|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Biết được vị trí địa lý, giới hạn châu Á trên bản đồ

- Trình bày được đặc điểm về kích thước lãnh thổ châu Á

- Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoáng sản châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Nhận thức khoa học địa lí: Xác định được các dạng địa hình của châu Á, kể tên được các sơn nguyên, cao nguyên, dãy núi và hướng núi của châu Á. Sử dụng bản đồ để xác định vị trí và một số đặc điểm sông ngòi và cảnh quan của Châu Á.

- Tìm hiểu địa lí: Xác định được sự phân bố của các kiểu khí hậu, các đới khí hậu của châu Á trên bản đồ. Đọc và nhận xét biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các địa điểm. Phân tích và đánh giá các mối quan hệ nhân quả trong Địa lí.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đọc, phân tích được sự thay đổi khí áp và hướng gió trên bản đồ. Có nhận thức đúng đắn về khí hậu ở từng khu vực là khác nhau do nhiều nguyên nhân và những ảnh hưởng của khí hậu đến sản xuất cũng như đời sống nhân dân.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Tìm hiểu, phân tích các điều kiện tự nhiên của Châu Á.

- Trách nhiệm: Đánh giá được tầm quan trọng của tự nhiên đối với phát triển KT-XH. Khoáng sản châu Á giàu có nhưng cần khai thác hợp lí và tiết kiệm. Đề xuất giải pháp nhằm khắc phục một số khó khăn do các kiểu khí hậu mang lại. Có trách nhiệm bảo vệ các dòng sông và cảnh quan xung quanh

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên châu Á

- Bản đồ địa lý châu Á trên quả địa cầu

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Khảo sát nhu cầu khám phá, tìm hiểu, học tập về châu Á

- Tạo hứng thú cho học sinh khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Học sinh dựa vào kiến thức đã học và liên hệ thực tế để trả lời các câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

- HS trả lời được các câu hỏi của GV.

+ Các châu lục trên thế giới: Châu Á, Châu Âu, Châu Phi, Châu Mĩ, Châu Đại Dương Và Châu Nam Cực.

+ Chúng ta đang sống ở Châu Á.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ, nêu một số vấn đề sau:

+ Kể tên các châu lục trên thế giới?

+ Chúng ta đang sống ở Châu lục nào?

**Bước 2:** HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân.

**Bước 3:** Học sinh báo cáo sản phẩm, GV đánh giá sản phẩm của học sinh, biểu dương cá nhân làm việc tốt.

*Vào bài mới: Ở lớp 7 các em đã học về thiên nhiên và con người của năm châu lục rồi, hôm nay các em sẽ học tiếp thiên nhiên và con người của châu Á, là châu rộng lớn nhất, có điều kiện tự nhiên phức tạp và đa dạng .Vậy bài học hôm nay giúp các em hiểu thêm các điều đó.*

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lý và kích thước của châu lục (15 phút)**

*a) Mục đích:*

Biết được vị trí địa lí và kích thước của Châu Á so với các châu lục khác trên thế giới.

*b) Nội dung:*

Quan sát lược đồ tự nhiên Châu Á kết hợp thông tin trong SGK và thực hiện nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:*

- HS quan sát lược đồ tự nhiên Châu Á và xác định được các điểm cực:

+ Điểm cực bắc và điểm cực Nam phần đất liền của châu Á nằm trên vĩ độ địa lý: Cực bắc nằm trên vĩ tuyến 77044’B và điểm cực nam nắm trên vĩ tuyến 1016’B.

- Tiếp giáp:

+ Bắc: Giáp Bắc Băng Dương

+ Nam: Giáp Ấn Độ Dương

+ Tây: Giáp châu Âu, Phi, Địa Trung Hải.

+ Đông: Giáp Thái Bình Dương

- Chiều dài từ điểm cực bắc đến điểm cực nam 8500 km, chiều rộng từ bờ tây sang bờ đông nơi rộng nhất là 9200 km ?

- DT châu Á là 44,4, triệu km2 . Lớn nhất so với các châu lục khác.

- Vị trí nằm từ vùng cực bắc đến xích đạo, kích thước từ Tây sang đông rộng lớn làm cho khí hậu Châu Á phân hoá đa dạng

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí địa lý và kích thước của châu lục**

\* Vị trí: Nằm ở nửa cầu Bắc, là một bộ phận của lục địa Á – Âu

\* Giới hạn: Trải rộng từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo.

- Bắc: Giáp Bắc Băng Dương

- Nam: Giáp Ấn Độ Dương

- Tây: Giáp châu Âu, Phi, Địa Trung Hải.

- Đông: Giáp Thái Bình Dương

\* Kích thước: Châu Á là một châu lục có diện tích lớn nhất thế giới 44,4 triệu km2 ( kể cả các đảo ).

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Các em quan sát lược đồ 1.1 trang 4 cho biết:

+ Điểm cực bắc và điểm cực Nam phần đất liền của châu Á nằm trên vĩ độ địa lý nào ?

+ Châu Á giáp với các đại dương và các châu lục nào ?

+ Chiều dài từ điểm cực bắc đến điểm cực nam, chiều rộng từ bờ tây sang bờ đông nơi rộng nhất là bao nhiêu km ?

+ DT châu Á bao nhiêu và so sánh diện tích châu Á với một số châu lục khác mà em đã học?

+ Vị trí nằm từ vùng cực bắc đến xích đạo, kích thước từ Tây sang đông rộng lớn vậy có ảnh hưởng gì đến việc hình thành khí hậu?

**Bước 2:** GV gọi HS trả lời. Các HS khác nhận xét. GV chuẩn kiến thức và cho HS ghi các nội dung chính.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm địa hình và khoáng sản châu Á**

*a) Mục đích:*

Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoáng sản của châu Á.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào lược đồ SGK hoặc bản đồ tự nhiên Châu Á xác định và gọi tên các dãy núi, các đồng bằng lớn, xác định hướng, vị trí phân bố của các đạng địa hình. Xác định và nhận xét sự phân bố các mỏ khoáng sản ở Châu Á.

*c) Sản phẩm:*

***\* Địa hình***

- Châu Á có những dạng địa hình: Núi, sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng,…

- Xác định được trên bản đồ các dãy núi chính : Himalaya, Côn Luân , Thiên Sơn, An-tai .

- Xác định được trên bản đồ các sơn nguyên chính : Trung Xibia, Tây Tạng, Aráp, Iran, Đề – can.

- Xác định được trên bản đồ các đồng bằng lớn bậc nhất : Tu – ran , Lưỡng Hà, Ấn – Hằng, Tây Xibia , Hoa Bắc , Hoa Trung,…

- Xác định các hướng núi chính: Tây – Đông hoặc gần Tây – Đông, Bắc – Nam hoặc gần Bắc - Nam?

- Các dãy núi, sơn nguyên thường tập trung ở trung tâm. Đồng bằng phân bố ven biển.

- Sự phân bố các núi, sơn nguyên, đồng bằng trên bề mặt lãnh thổ làm địa hình bị chia cắt phức tạp.

***\* Khoáng sản***

- Châu Á có những khoáng sản chủ yếu: than, dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, crôm,…

- Dầu mỏ và khí đốt tập trung ở Tây Nam Á. ( Iran, Irắc, Cô-oét, Arậpxêut,…)

- Ở Việt Nam có mỏ dầu như mỏ Bạch Hổ, mỏ Đại Hùng , mỏ Rạng Đông , mỏ Rồng … ở vùng biển Vũng Tàu.

* **Nội dung chính:**

**II. Đặc điểm địa hình và khoáng sản**

a. Địa hình :

- Có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao đồ sộ, nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới. Tập trung ở trung tâm và rìa lục địa.

- Các dãy núi chạy theo 2 hướng chính Đông – Tây hoặc Bắc – Nam.

- Nhiều hệ thống núi, sơn nguyên và đồng bằng nằm xen kẽ nhau -> địa hình bị chia cắt phức tạp.

b. Khoáng sản

- Châu Á có nguồn khoáng sản rất phong phú và có trữ lượng lớn, tiêu biểu là: dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, Crôm và nhiều kim loại màu khác….

*d) Tổ chức thực hiện:*

***\* Địa hình***

**Bước 1:** GV cho HS quan sát lược đồ 1.2 SGK trang 5 hoặc bản đồ tự nhiên châu Á và thực hiện nhiệm vụ.

**Bước 2:** HS nhận nhiệm vụ và lên bản đồ xác định:

- Châu Á có những dạng địa hình nào?

- Tìm, đọc tên và chỉ trên bản đồ các dãy núi chính : Himalaya, Côn Luân , Thiên Sơn, An-tai .

- Tìm, đọc tên và chỉ trên bản đồ các sơn nguyên chính : Trung Xibia, Tây Tạng, Aráp, Iran, Đề – can.

- Tìm và đọc tên, chỉ trên bản đồ các đồng bằng lớn bậc nhất : Tu – ran , Lưỡng Hà, Ấn – Hằng, Tây Xibia , Hoa Bắc , Hoa Trung

- Xác định các hướng núi chính?

- Các dãy núi, đồng bằng, sơn nguyên thường tập trung ở đâu?

- Nhận xét sự phân bố các núi, sơn nguyên, đồng bằng trên bề mặt lãnh thổ?

**Bước 3:** HS thực hiện nhiệm vụ, các HS khác nhận xét và bổ sung đáp án. GV chuẩn kiến thức trên bản đồ TN châu Á.

***\* Khoáng sản***

**Bước 1:** GV cho HS quan sát lược đồ 1.2 SGK trang 5 hoặc bản đồ tự nhiên châu Á và thực hiện nhiệm vụ

**Bước 2:** HS nhận nhiệm vụ và lên bản đồ xác định:

- Châu Á có những khoáng sản chủ yếu nào?

- Dầu mỏ và khí đốt tập trung ở những khu vực nào?

- Ở Việt Nam ta có mỏ dầu không? Hãy kể tên một vài mỏ dầu mà em biết?

**Bước 3:** HS thực hiện nhiệm vụ, các HS khác nhận xét và bổ sung đáp án. GV chuẩn kiến thức trên bản đồ TN châu Á. GV liên hệ đến hiện trạng các mỏ khoáng sản hiện nay.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học.

*b) Nội dung:*

Dựa vào nội dung kiến thức đã học trả lời các câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

HS dựa vào bản đồ và thực hiện nhiệm vụ.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

Câu 1: Quan sát lược đồ tự nhiên Châu Á và cho biết:

a. Châu Á giáp các đại dương nào?

b. Châu Á giáp các châu lục nào?

c. Các loại khoáng sản chủ yếu ở châu Á: than sắt, đồng, thiếc, dầu mỏ

d. Khu vực tập trung nhiều dầu mỏ, khí đốt ở châu Á?

Câu 2: Xác định các sông lớn, dãy núi lớn, đồng bằng lớn trên lược đồ tự nhiên Châu Á.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng ( 2 phút)**

*a) Mục đích:*

Hệ thống lại kiến thức về châu lục.

*b) Nội dung:*

Vận dụng kiến thức và hoàn thành bài tập.

*c) Sản phẩm:*

HS lên mạng Internet tìm kiếm thông tin về một dãy núi, sơn nguyên hoặc đồng bằng và thuyết trình về địa điểm đó cho các bạn cùng nghe.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và thuyết trình về 1 địa điểm đại diện cho 1 dạng địa hình của Châu Á.

+ 1 dãy núi

+ 1 sơn nguyên

+ 1 đồng bằng

+ 1 thung lũng,…

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: KHÍ HẬU CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày, giải thích đặc điểm khí hậu Châu Á và nguyên nhân của nó.

- Hiểu được sự khác nhau giữa khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa ở Châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các đặc điểm khí hậu của Châu Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ tự nhiên để nêu sự khác nhau giữa khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa ở Châu Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: nhận thức đúng đắn về khí hậu ở từng khu vực là khác nhau do nhiều nguyên nhân.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Đề xuất giải pháp nhằm khắc phục một số khó khăn do các kiểu khí hậu mang lại.

- Chăm chỉ: Tự tìm hiểu và trình bày được đặc điểm khí hậu châu Á.

- Nhân ái: Chia sẽ khó khăn đối với các vùng có khí hậu khắc nghiệt.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên và bản đồ các đới khí hậu châu Á.

- Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa một số địa điểm ở châu Á.

- Tranh ảnh về cảnh quan ở kiểu KH gió mùa và kiểu KH lục địa.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS có những hiểu biết ban đầu về sự ảnh hưởng của vị trí địa lí, kích thước và địa hình của châu lục đến khí hậu.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào bản đồ tự nhiên Châu Á và thực hiện nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:*

- Nhận xét được khí hậu Châu Á đa dạng, có nhiều đới và nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ

- Yêu cầu HS xem bản đồ tự nhiên châu Á và bản đồ các đới khí hậu châu Á kết hợp với các kiến thức đã học em có nhận xét gì về khí hậu châu Á?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng những hiểu biết của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả ( Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm khí hậu châu Á ( 12 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày và giải thích được đặc điểm khí hậu châu Á.

- Đọc và phân tích lược đồ khí hậu châu Á.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung thông tin trong sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên Châu Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Khí hậu châu Á phân hóa rất đa dạng**

- Khí hậu châu Á rất đa dạng, phân hóa thành nhiều đới và nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

- Nguyên nhân:

+ Khí hậu phân thành nhiều đới khác nhau do lãnh thổ kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo.

+ Các đới chia thành nhiều kiểu do kích thước lãnh thổ, đặc điểm địa hình, ảnh hưởng của biển.

*c) Sản phẩm:*

***- Nhóm 1+ 3:***

+ Xác định vị trí, đọc tên các đới khí hậu ở châu Á từ vùng cực Bắc -> Xích đạo dọc theo kinh tuyến 800Đ. Đới khí hậu cực và cận cực, đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu cận nhiệt, đới khí hậu nhiệt đới, đới khí hậu xích đạo.

+ Giải thích Do vị trí địa lí kéo dài từ vùng Cực Bắc đến vùng xích đạo, lượng bức xạ ánh sáng phân bố không đều nên hình thành các đới khí hậu khác nhau

***- Nhóm 2 + 4:***

+ Các kiểu khí hậu ở dọc vĩ tuyến 400B: Kiểu khí hậu cận nhiệt ĐTH, kiểu khí hậu ôn đới lục địa, kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, kiểu núi cao, cận nhiệt lục địa, kiểu núi cao, ôn đới lục địa, ôn đới gió mùa

+ Giải thích: Do lãnh thổ rộng lớn, ảnh hưởng của địa hình núi cao chắn gió mang hơi ẩm từ biển vào sâu trong nội địa nên mỗi đới khí hậu lại phân thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

*d) Tổ chức thực hiện:*

***Bước 1:*** GV giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS quan sát lược đồ H2.1 và đọc thông tin ở phần 1 SGK trang 7&8 kết hợp với kiến thức đã học ở bài 1 thảo luận các nội dung sau trong thời gian 4 phút.

***- Nhóm 1+ 3:***

+ Hãy xác định vị trí, đọc tên các đới khí hậu ở châu Á từ vùng cực Bắc -> Xích đạo dọc theo kinh tuyến 800Đ.

+ Giải thích tại sao khí hậu châu Á lại chia thành nhiều đới khí hậu như vậy?

***- Nhóm 2 + 4:***

+ Xác định các kiểu khí hậu ở dọc vĩ tuyến 400B ?

+ Giải thích tại sao trong mỗi đới khí hậu lại chia thành nhiều kiểu khí hậu như vậy?

***Bước 2***: HS làm việc theo nhóm theo nội dung phân công. GV theo dõi hỗ trợ các nhóm gặp khó khăn.

***Bước 3***: Đại diện nhóm trình bày dựa trên bản đồ. Các nhóm khác nhận xét bổ sung.

***Bước 4***: GV chuẩn kiến thức và yêu cầu HS rút ra đặc điểm khí hậu châu Á.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các kiểu khí hậu phổ biến ở châu Á ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nêu và giải thích được sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á

- Đọc và phân tích lược đồ khí hậu châu Á

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát bản đồ các đới khí hậu châu Á để hoàn thành phiếu học tập

* **Nội dung chính:**

**II. Khí hậu châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa**

a. Các kiểu khí hậu gió mùa:

- Mùa hạ: Thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông: Khô, lạnh và ít mưa

- Phân bố: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Á.

b. Các kiểu khí hậu lục địa:

- Mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng.

- Phân bố: Nội địa và Tây Nam Á.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các kiểu khí hậu | Đặc điểm | Phân bố |
| Các kiểu khí hậu gió mùa | Chia làm 2 mùa rõ rệt  - Mùa hạ: nóng ẩm, mưa nhiều.  - Mùa đông: khô lạnh, ít mưa. | - Khí hậu gió mùa nhiệt đới: Nam Á và Đông Nam Á.  - Khí hậu gió mùa cận nhiệt và ôn đới: Đông Á. |
| Các kiểu khí hậu lục địa | - Mùa đông: khô lạnh, mùa hạ khô nóng.  - Lượng mưa trung bình năm thấp ( 200-500mm) độ bốc hơi lớn. | Nội địa và Tây Nam Á. |

- Kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa khác nhau do có vị trí địa lí gần hay xa biển khác nhau.

- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nhiệt đới, kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa

*d) Tổ chức thực hiện:*

1) Sự phân bố và đặc điểm của kiếu khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa

**Bước 1:** Yêu cầu học sinh quan sát H2.1 và đọc nội dung phần 2 SGK hoàn thành nội dung phiếu học tập theo 4 nhóm.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các kiểu khí hậu | Đặc điểm | Phân bố |
| Các kiểu khí hậu gió mùa |  |  |
| Các kiểu khí hậu lục địa |  |  |

**Bước 2:** HS hoàn thành phiếu học tập. GV theo dõi

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác nhận xét bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét chuẩn xác kiến thức. Cho HS xem hình ảnh cảnh quan ở khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa.

2) Nguyên nhân có sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa(cá nhân)

**Bước 1:** Cho HS xem tranh ảnh về cảnh quan thuộc khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa. Yêu cầu HS dựa vào bản đồ khí hậu, tranh ảnh vừa xem và nội dung SGK trả lời các câu hỏi sau

- Tại sao có sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa?

- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào? Kiểu khí hậu nào?

**Bước 2:** HS tìm thông tin và trả lời

**Bước 3:** HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án

**Câu 1:** C. Nhiệt đới.

**Câu 2:** B. khí hậu cận nhiệt.

**Câu 3:** C.mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng.

**Câu 4:** D. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

**Câu 5:** D. lãnh thổ rộng lớn, các dãy núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển xâm nhập vào nội địa.

**Câu 6:** C. Do có nguồn gốc hình thành khác nhau.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ. Nghe và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm theo hình thức cá nhân.

**Bước 2:** HS lắng nghe và trả lời các câu hỏi

***Câu hỏi:***

**Câu 1:** Việt Nam nằm trong đới khí hậu

A. ôn đới. B. xích đạo. C. Nhiệt đới. D. Cận nhiệt đới.

**Câu 2:** Đới khí hậu chia thành nhiều kiểu nhất ở châu Á là

A. cực và cận cực. B. khí hậu cận nhiệt.

C. khí hậu ôn đới. D. khí hậu nhiệt đới.

**Câu 3:** Kiểu khí hậu lục địa có đặc điểm là

A. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng ẩm và có mưa nhiều.

B. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng ẩm và mưa ít.

C. mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng.

D. mùa đông khô và ấm, mùa hạ khô và nóng.

**Câu 4:** Khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều đới khí hậu là do

A. lãnh thổ rộng lớn.

B. có nhiều núi và sơn nguyên cao.

C. nằm giữa ba đại dương lớn.

D. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

**Câu 5:** Các đới khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau do

A. lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo.

B. lãnh thổ rộng lớn và nằm giữa ba đại dương lớn.

C. địa hình có nhiều núi và cao nguyên đồ sộ, đồng bằng rộng lớn.

D. lãnh thổ rộng lớn, các dãy núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển xâm nhập vào nội địa.

**Câu 6:** Vì sao gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ ở châu Á lại có tính chất trái ngược nhau?

A. Do tác động của các khối khí.

B. Do chịu ảnh hưởng của các dòng biển.

C. Do có nguồn gốc hình thành khác nhau.

D. Do chịu ảnh hưởng của các dãy núi cao ven biển.

**Bước 3:** GV mời HS trả lời. HS khác nhận xét.

**Bước 4:** GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về khí hậu châu Á.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Viết một báo cáo.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Bằng những hiểu biết của mình qua các phương tiện thông tin đại chúng và thực tế em hãy viết một báo cáo ngắn gọn về những khó khăn do khí hậu châu Á mang lại cho con người (báo cáo không quá 50 từ)

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV hướng dẫn HS về nhà viết báo cáo.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

**-** Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi châu Á.

- Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn.

- Trình bày được các cảnh quan tự nhiên ở châu Á và giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan.

- Trình bày được những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên Châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích được các đặc điểm nổi bật về sông ngòi và cảnh quan của Châu Á.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ tự nhiên Châu Á để xác định các cảnh quan tự nhiên, các hệ thống sông lớn.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Xác lập mối quan hệ giữa khí hậu, địa hình với sông ngòi và cảnh quan tự nhiên

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Bảo vệ các dòng sông và cảnh quan xung quanh.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên nổi bật của sông ngòi và cảnh quan ở Châu Á.

- Nhân ái: Chia sẽ với những vùng còn gặp nhiều khó khăn của Châu Á.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên Châu Á

- Bản đồ cảnh quan Châu Á

- Tranh ảnh cảnh quan tự nhiên Châu Á

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Khảo sát nhu cầu khám phá, tìm hiểu, học tập về châu Á

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào vốn hiểu biết của mình và trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

- HS nêu được tên 1 số hệ thống sông lớn ở Châu Á: Hoàng Hà, Trường Giang, Lê-na, I-ê-nit-xây,…

- Phân biệt được sự khác nhau của các khu vực có mật độ sông ngòi dày đặc với các khu vực ít sông.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh kể tên 1 vài hệ thống sông lớn và cảnh quan tự nhiên chính ở châu Á mà em biết và trả lời các câu hỏi:

- Sông ngòi và cảnh quan tự nhiên ở châu Á khác nhau như thế nào?

- Vì sao lại có sự khác nhau như vậy?

**Bước 2:** HS trả lời bằng sự hiểu biết.

**Bước 3:** HS nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV kết luận và dẫn dắt vào bài học

=> Sông ngòi và cảnh quan châu Á rất đa dạng và phức tạp. Đó là do ảnh hưởng của địa hình và khí hậu đến sự hình thành chúng. Để tìm hiểu những vấn đề đó, chúng ta đi vào bài học hôm nay.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm sông ngòi châu Á ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi châu Á.

- Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn.

*b) Nội dung:*

- Hs dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên Châu Á để thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Đặc điểm sông ngòi**

- Châu Á có nhiều hệ thống sông lớn (I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê-Công, Ấn, Hằng) nhưng phân bố không đều.

- Chế độ nước phức tạp.

+ Bắc Á: mạng lưới sông dày , mùa đông nước đóng băng, mùa xuân có lũ do băng tan.

+ Khu vực châu Á gió mùa: nhiều sông lớn, có lượng nước lớn vào mùa mưa.

+ Tây và Trung Á: ít sông, nguồn cung cấp nước chủ yếu do tuyết, băng tan.

- Giá trị kinh tế của sông ngòi châu Á: giao thông, thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

*c) Sản phẩm:*

HS thực hiện nhiệm vụ học tập và trả lời được các câu hỏi:

- Các hệ thống sông lớn của châu Á: I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công, Ấn, Hằng...

- Đặc điểm chung của sông ngòi châu Á: Các sông phân bố không đều và có chế độ nước phức tạp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Các khu vực sông** | **Đặc điểm chính** |
| Bắc Á | - Mạng lưới sông dày.  - Mùa đông sông đóng băng. Mùa xuân băng tuyết tan, nước sông lên nhanh thường gây lũ lớn. ( Lêna; I-ê-nit-xây) |
| Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á | - Mạng lưới sông dày, nhiều sông lớn.  - Các sông có lượng nước lớn nhất vào cuối hạ đầu thu, nước cạn vào cuối đông đầu xuân. ( Hoàng Hà, Trường Giang, Mêkong, Ấn, Hằng) |
| Tây Nam Á, Trung Á | - Ít sông, nguồn cung cấp nước do băng tuyết tan. ( Xưa đa ri a, A mu đa ri a, Ti-grơ, Ơ –phrat) |

- Giá trị kinh tế: giao thông, thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS quan sát lược đồ 1.2 SGK trang 5 hoặc bản đồ tự nhiên châu Á và thực hiện nhiệm vụ.

**Bước 2:** HS nhận nhiệm vụ và lên bản đồ xác định:

- Tên các hệ thống sông lớn của châu Á? (I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công, Ấn, Hằng...)

- Đặc điểm chung của sông ngòi châu Á?

- Chia nhóm (3 nhóm), phân công nhiệm vụ. Mỗi nhóm tìm hiểu 1 khu vực sông ngòi với nội dung.

**THẢO LUẬN NHÓM** (10 phút)

|  |  |
| --- | --- |
| **Các khu vực sông** | **Đặc điểm chính** |
| Bắc Á |  |
| Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á |  |
| Tây Nam Á, Trung Á |  |

- Nêu giá trị kinh tế sông ngòi châu Á.

**Bước 3:** Các nhóm thảo luận.

**Bước 4:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 5:** GV chuẩn xác kiến thức. GV liên hệ giá trị KT sông ngòi nước ta. Qua đó, giáo dục HS ý thức bảo vệ sông ngòi.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu các đới cảnh quan tự nhiên châu Á ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được các cảnh quan tự nhiên ở châu Á và giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Các đới cảnh quan tự nhiên**

- Cảnh quan phân hóa đa dạng với nhiều loại:

+ Rừng lá kim ở Bắc Á (Xi-bia) nơi có khí hậu ôn đới.

+ Rừng cận nhiệt ở Đông Á, rừng nhiệt đới ẩm ở Đông Nam Á và Nam Á.

+ Thảo nguyên hoang mạc, cảnh quan núi cao.

- Nguyên nhân phân bố của một số cảnh quan: do sự phân hoá đa dạng về các đới, các kiểu khí hậu…

*c) Sản phẩm:*

- Các đới cảnh quan của châu Á theo thứ tự từ Bắc xuống Nam: Đài nguyên, Rừng lá kim, Thảo nguyên, Hoang mạc và bán hoang mạc, Cảnh quan núi cao, Xavan và cây bụi, Rừng nhiệt đới ẩm.

- Các cảnh quan phân bố ở khu vực KH gió mùa và khu vực KH lục địa khô hạn?

+ Khu vực khí hậu gió mùa: rừng nhiệt đới ẩm, xavan và cây bụi.

+ Khu vực khí hậu lục địa khô hạn: rừng lá kim, thảo nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc, cảnh quan núi cao.

- Nguyên nhân Do sự phân hóa đa dạng về các đới, các kiểu khí hậu.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**THẢO LUẬN NHÓM** (5 phút)

**Bước 1:** GV chia lớp ra làm 4 nhóm và phân công nhiệm vụ:

- Tên các đới cảnh quan của châu Á theo thứ tự từ Bắc xuống Nam dọc theo kinh tuyến 80oĐ?

- Kể tên các cảnh quan phân bố ở khu vực KH gió mùa và khu vực KH lục địa khô hạn?

**Bước 2:** Các nhóm thảo luận.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức. GV giáo dục HS ý thức bảo vệ cảnh quan tự nhiên.

\* GV sử dụng kĩ thuật tia chớp:

**Bước 1:** GV đặt câu hỏi cho cả lớp: Nguyên nhân phân bố của một số cảnh quan?

**Bước 2:** Các cặp trao đổi.

**Bước 3:** Đại diện 4 cặp nêu ý kiến, các cặp khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Đánh giá những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á (10 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên Châu Á**

a. Thuận lợi: nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú.

b. Khó khăn: địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, thiên tai bất thường.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

\* Thuận lợi: TNTN phong phú, đa dạng ( đất, nước, khí hậu, động thực vật, rừng, thủy năng gió, năng lượng mặt trời, địa nhiệt).

\* Khó khăn:

- Nhiều vùng núi cao hiểm trở, hoang mạc khô cằn, khí hậu giá lạnh, khắc nghiệt chiếm tỉ lệ lớn.

- Thiên tai thường xuyên xảy ra: động đất, núi lửa, bão, lụt,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV đặt câu hỏi: Dựa vào những kiến thức đã học, thiên nhiên châu Á thuận lợi nhiều hơn hay khó khăn nhiều hơn.

+ GV phân nhóm HS theo ý kiến.

+ Từ nhóm lớn, hình thành các nhóm nhỏ, trả lời 2 câu hỏi (động não viết)

+ Lí giải sự lựa chọn.

+ Nêu những biện pháp (phát huy lợi thế/giảm thiểu khó khăn)

**Bước 2:** Các nhóm thảo luận.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đới cảnh quan** | **KH cực và cận cực** | **KH ôn đới** | **KH cận nhiệt** | **KH**  **nhiệt đới** | **KH**  **Xích đạo** |
| 1. Hoang mạc và bán hoang mạc |  | X | X | X |  |
| 2. Xa van và cây bụi |  |  |  | X |  |
| 3. Rừng nhiệt đới ẩm |  |  |  | X | X |
| 4. Rừng cận nhiệt đới ẩm |  |  | X |  |  |
| 5. Rừng và cây bụi lá cứng Địa Trung Hải |  |  | X |  |  |
| 6. Thảo nguyên |  | X |  |  |  |
| 7. Rừng hỗn hợp và rừng lá rộng |  | X |  |  |  |
| 8. Rừng lá kim (Tai ga) |  | X |  |  |  |
| 9. Đài nguyên | X |  |  |  |  |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho HS: Đánh dấu (X) vào cột thích hợp trong bảng sau để thể hiện mối quan hệ giữa các đới cảnh quan tự nhiên với khí hậu tương ứng của châu Á.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đới cảnh quan** | **KH cực và cận cực** | **KH ôn đới** | **KH cận nhiệt** | **KH**  **nhiệt đới** | **KH**  **Xích đạo** |
| 1. Hoang mạc và bán hoang mạc |  |  |  |  |  |
| 2. Xa van và cây bụi |  |  |  |  |  |
| 3. Rừng nhiệt đới ẩm |  |  |  |  |  |
| 4. Rừng cận nhiệt đới ẩm |  |  |  |  |  |
| 5. Rừng và cây bụi lá cứng Địa Trung Hải |  |  |  |  |  |
| 6. Thảo nguyên |  |  |  |  |  |
| 7. Rừng hỗn hợp và rừng lá rộng |  |  |  |  |  |
| 8. Rừng lá kim (Tai ga) |  |  |  |  |  |
| 9. Đài nguyên |  |  |  |  |  |

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Vận dụng kiến thức liên hệ thực tiễn ở Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Trả lời câu hỏi vào tập

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi

Lên mạng Internet tìm thông tin, hình ảnh, báo cáo, … chứng minh sông ngòi, cảnh quan ở Việt Nam tiêu biểu cho rừng nhiệt đới ẩm.

**Bước 2:** HS trao đổi và phát biểu nhanh ý kiến

**Bước 3:** GV chốt ý và khen ngợi HS

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA Ở CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Hiểu được nguồn gốc hình thành và sự thay đổi hướng gió của khu vực gió mùa châu Á.

- Tìm hiểu nội dung loại bản đồ mới: Bản đồ phân bố khí áp và hướng gió.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích sự thay đổi khí áp và hướng gió trên bản đồ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ phân bố khí áp và gió để xác định vị trí các khí áp cao và thấp ở Châu Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Thuận lợi và khó khăn do gió mùa mang lại.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Phân tích được sự thay đổi khí áp và hướng gió trên bản đồ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ khí hậu Châu Á

- Lược đồ phân bố và hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ Châu Á

- Bảng phụ

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp cho các em làm quen, tìm hiểu và xác định được sự biểu hiện khí áp và hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ châu Á.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Dựa vào hình ảnh để trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

Nêu lên được các hậu quả do bão để lại.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về hậu quả của các cơn bão và yêu cầu học sinh trả lời: *Em hãy cho biết bão đem lại những hậu quả gì ?*

* *

**Hình 1 Hình 2**

** **Hình 3**

**Bước 2:** Học sinh quan sát và nhận nhiệm vụ

**Bước 3:** Học sinh trả lời

**Bước 4:** Giáo viên dẫn vào bài

Như các em đã thấy hình ảnh trên thì bão đã gây ra rất nhiều hậu quả làm thiệt hại về người và của. Vậy nguyên nhân từ đâu mà sinh ra các cơn bão. Vậy bài học hôm nay giúp cô cùng các em sẽ giải quyết những thắc mắc đó thông qua việc làm quen, tìm hiểu, phân tích sự phân bố khí áp, các hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ ở châu Á.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Xác định và đọc tên các trung tâm khí áp thấp, cao và các hướng gió theo từng khu vực mùa đông, mùa hè ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được các trung tâm áp thấp và áp cao được hình thành ở khu vực châu Á

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào Lược đồ phân bố và hướng gió chính về mùa đông và mùa hạ Châu Á để xác định các trung tâm áp thấp và cao, trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:** Bảng sản phẩm nhóm

*c) Sản phẩm:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mùa** | **Khu vực** | **Hướng gió chính** | **Từ áp cao**……...  **đến áp thấp** ….. |
| **Mùa đông** | Đông Á | Tây Bắc | Xibia- Alêut |
| Đông Nam Á | Đông Bắc hoặc Bắc | Xibia – Xích đạo |
| Nam Á | Đông Bắc | Xibia– Xích đạo |
| **Mùa hạ** | Đông Á | Đông Nam | Haoai - Iran. |
| Đông Nam Á | Tây Nam biến tính ĐN | Ôxtralia và Nam ÂĐD - Iran. |
| Nam Á | Tây Nam | Nam ÂĐD- Iran |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát hình 4.1, 4.2 (trang 14) xác định và đọc tên các trung tâm khí áp thấp và khí áp cao.

- GV yêu cầu HS xác định các hướng gió chính theo mùa đông, mùa hạ của từng khu vực(Cá nhân)

- GV yêu cầu HS lựa chọn thông tin điền kết quả vào bảng phụ (Hoạt động nhóm)

Lớp chia làm 4 nhóm:

***Nhóm 1, 2:*** điền vào mùa đông (Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á)

***Nhóm 3, 4:*** điền vào mùa hạ (Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mùa** | **Khu vực** | **Hướng gió chính** | **Từ áp cao**……...  **đến áp thấp** ….. |
| **Mùa đông** | Đông Á | …………………... | ………………….. |
| Đông Nam Á | ………………….. | ………………….. |
| Nam Á | ………………….. | ………………….. |
| **Mùa hạ** | Đông Á | ………………….. | ………………….. |
| Đông Nam Á | ………………….. | ………………….. |
| Nam Á | …………………... | …………………... |

**Bước 2:** Học sinh quan sát thực hiện nhiệm vụ, giáo viên hướng dẫn.

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày, học sinh các nhóm khác góp ý bổ sung.

**Bước 4:** Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức, đưa ra bảng phụ cho các em ghi bảng.

**3. Hoạt động: Luyện tập (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Xác định trên lược đồ

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Gọi HS lên xác định lại các trung tâm khí áp cao, thấp, các hướng gió chính theo từng khu vực về mùa đông, mùa hạ.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác nhận xét. Bổ sung đáp án.

**Bước 3:** GV chuẩn xác kiến thức.

**4. Hoạt động: Vận dụng ( 12 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về gió mùa Châu Á.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

\* Tính chất trái ngược nhau của hướng gió trong 2 mùa do sự thay đổi các cao áp và hạ áp giữa 2 mùa.

\* Gió mùa mùa đông lạnh và khô vì xuất phát từ Cao áp trên lục địa -> biển, nên thời tiết các khu vực có gió mùa đi qua khô, lạnh -> Sinh hoạt, sản xuất của con người thay đổi -> lấy VN dẫn chứng: mùa đông lạnh - khô theo từng đợt, năng xuất cây trồng thấp, sinh hoạt con người cũng thay đổi.

\* Gió mùa mùa hạ mát và ẩm vì thổi từ đại dương -> lục địa. Đối với Việt Nam khi gió mùa mùa hạ vượt qua dãy Trường Sơn đã bị biến tính nên gây ra gió phơn Tây Nam: Nóng và khô miền Trung và Bắc Trung Bộ; gió mùa thổi qua biển gây mưa nhiều ở khu vực Nam Bộ)

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ:

- Qua phân tích 2 hoàn lưu gió mùa cho biết điểm khác nhau cơ bản về tính chất giữa gió mùa châu Á ở mùa đông và mùa hạ là gì.

- Sự khác nhau về thời tiết ở mùa đông và mùa hè khu vực có gió mùa ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất, sinh hoạt, của con người trong khu vực ? Vì sao?

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV chuẩn xác kiến thức.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Trình bày và giải thích được một số đặc điểm nổi bật của dân cư xã hội châu Á:

- Châu Á có số dân đông nhất so với các châu lục khác, mức độ tăng dân số đạt mức trung bình thế giới.

- Sự da dạng và phân bố các chủng tộc sinh sống ở Châu Á.

- Biết tên và sự phân bố chủ yếu các tôn giáo lớn của Châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: kĩ năng so sánh số dân giữa các châu lục, thấy rõ được sự gia tăng dân số.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ dân cư xã hội Châu Á để xác định vị trí phân bố dân cư, các tôn giáo lớn ở Châu Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ tôn giáo ở Việt Nam.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Bảo vệ môi trường ở những nơi đông dân cư. Không phân chia tôn giáo.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm dân cư xã hội lớn ở Châu Á.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ các nước trên thế giới.

- Lược đồ, tranh ảnh, tài liệu về cư dân - Các chủng tộc châu Á

- Tranh ảnh, tài liệu nói về đặc điểm các tôn giáo lớn châu Á.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Học sinh nắm được một số đặc điểm về dân cư, tôn giáo của châu Á, vận dụng vốn hiểu biết về các nội dung đó, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết nhằm tạo hứng thú trong học tập.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Quan sát các hình ảnh về các chủng tộc, tôn giáo lớn ở Châu Á và yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

HS nhớ lại kiến thức cũ kết hợp với hiểu biết của bản thân và trả lời được các câu hỏi về chủng tộc, tôn giáo.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về các chủng tộc, tôn giáo ở châu Á và yêu cầu học sinh nhận biết theo cặp đôi:

*Ví dụ 1:* Trong các hình ảnh dưới đây, mỗi hình tương ứng với chủng tộc nào? Em biết gì về chủng tộc đó?   

*Hình a Hình b Hình c*

*Ví dụ 2:* Trong các hình ảnh dưới đây, mỗi hình tương ứng với một tôn giáo nào? Em biết gì về tôn giáo đó?

*Hình a* *Hình b*

*Hình c* *Hình d*

**Bước 2:** Học sinh quan sát các hình ảnh dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết để trả lời.

**Bước 3:** Cặp đôi báo cáo kết quả, các cặp khác nhận xét.

**Bước 4:** Giáo viên chốt lại và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về dân số châu Á và thế giới ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Học sinh biết được về dân số châu Á và thế giới.

- Kĩ năng đọc và phân tích bảng số liệu.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Một châu lục đông dân nhất thế giới**

**-** Châu Á có số dân đông nhất, chiếm gần 59,6 % dân số thế giới.

- Mật độ dân số cao, phân bố không đều

- Hiện nay tỉ lệ tăng tự nhiên dân số đã giảm: 1,3 %

- Do thực hiện chặt chẽ chính sách dân số, sự phát triển công nghiệp và đô thị hóa ở các nước đông dân nên tỉ lệ gia tăng dân số Châu Á đã giảm.

*c) Sản phẩm:*

\* Học sinh làm việc cá nhân

- Số dân Châu Á đông nhất khi so với các châu lục khác.

- Số dân châu Á chiếm bao nhiêu 59,6 % so với số dân thế giới.

- Diện tích châu Á chiếm khoảng 30 % so với diện tích thế giới.

- Mật độ dân số cao và có sự phân bố khác nhau giữa các khu vực.

- Những quốc gia châu Á có dân số đông dân nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê- xi-a, Nhật Bản……

- Nguyên nhân của sự tập trung dân cư đông đúc ở châu Á: Nhiều đồng bằng lớn, màu mỡ; khí hậu gió mùa, thuận lợi cho sự phát triển kinh tế…do đó cần nhiều nguồn lao động,…

\* Hoạt động nhóm:

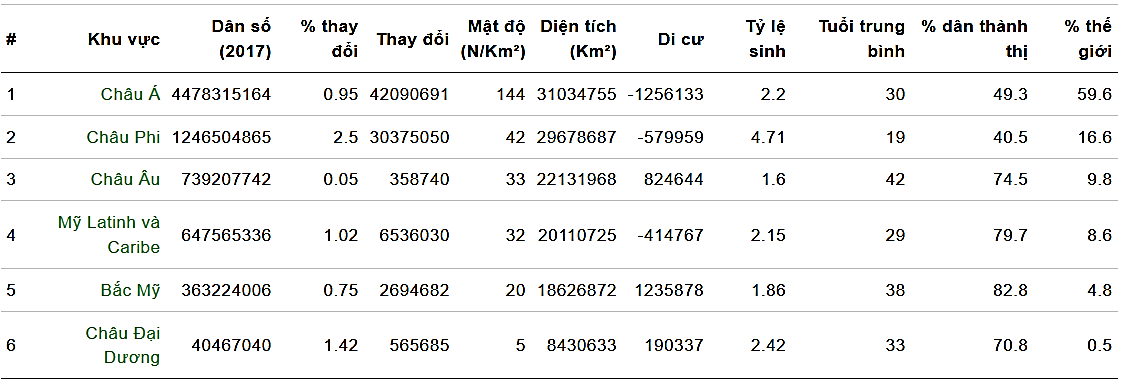
- Mức gia tăng tương đối dân số các châu lục và thế giới trong 50 năm (từ 1950 đến 2000).

|  |  |
| --- | --- |
| Châu Á  Châu Âu Châu Đại Dương  Châu Mĩ Châu Phi Toàn TG | 268,6 %  133,1 %  246,2 %  250,7 %  379,6 %  246,4 % |

- Mức tăng dân số của châu Á cao nhất khi so với các châu lục khác và thế giới.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** \* Học sinh làm việc cá nhân: Dựa và hiểu biết và bảng thông tin trả lời các câu hỏi:



- Số dân Châu Á so với các châu lục khác như thế nào?

- Số dân châu Á chiếm bao nhiêu % so với số dân thế giới.

- Diện tích châu Á chiếm bao nhiêu % so với diện tích thế giới.

- Mật độ dân số và sự phân bố ra sao?

- Kể tên những quốc gia châu Á có dân số đông dân nhất thế giới

- Cho biết nguyên nhân của sự tập trung dân cư đông đúc ở châu Á?

**Bước 2:** \*Hoạt động nhóm: Dựa vào bản số liệu So sánh và tính:

- Tính mức gia tăng tương đối dân số các châu lục và thế giới trong 50 năm(từ 1950 đến 2000).

- Nhận xét mức tăng dân số của châu Á so với các châu lục và thế giới trong bảng trên.

**Bước 3:** Học sinh thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy. Trong quá trình HS làm việc giáo viên quan sát, theo dõi, điều chỉnh.

**Bước 4:** Học sinh trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét bổ sung.

**Bước 5:** GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của học sinh.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về các chủng tộc ở châu Á ( 10phút)**

*a) Mục đích:*

Học sinh biết được dân cư châu Á thuộc các chủng tộc nào

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Dân cư thuộc nhiều chủng tộc**

- Dân cư Châu Á thuộc nhiều chủng tộc, nhưng chủ yếu là Môn-gô-lô-it và Ơ-rô pê-ô-it.

- Ngoài ra còn có chủng tộc Ô-xtra-lô-it sống ở Đông Nam Á, Nam Á

- Các chủng tộc chung sống bình đẳng trong hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội

*c) Sản phẩm:*

Trả lời được các câu hỏi.

- Châu Á gồm có những chủng tộc: Môn-gô-lô-it, Ơ-rô-pê-ô-ít và Ô-xtra-lô-it.

- Địa bàn phân chủ yếu các chủng tộc:

+ Chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-ít: Tây Nam Á, Trung Á, Nam Á.

+ Mông-gô-lô-ít: Bắc Á, Đông Á, Đông Nam Á.

+ Ôxtralôit: Nam Á, Đông Nam Á

- Dân cư châu Á phần lớn thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it.

- Các thành phần chủng tộc của châu Á đa dạng hơn châu Âu. ( Vì Châu Âu chủ yếu người Ơ-rô-pê-ô-it và người lai)

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên yêu cầu học sinh đọc kênh chữ kết hợp quan sát và phân tích hình 5.1 cho biết:

- Châu Á gồm có những chủng tộc nào sinh sống

- Xác định địa bàn phân chủ yếu các chủng tộc

- Dân cư châu á phần lớn thuộc chủng tộc nào?

- So sánh các thành phần chủng tộc của châu Á và châu Âu.

**Bước 2:** Học sinh thực hiện nhiệm vụ, có thể so sánh kết quả làm việc với bạn cùng bàn để hoàn thành nội dung. Trong quá trình học sinh làm việc, giáo viên quan sát theo dõi, hỗ trợ.

**Bước 3:** Học sinh báo cáo kết quả làm việc, các bạn khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** Giáo viên nhận xét, chuẩn kiến thức, nhận xét thái độ làm việc của học sinh.

*GV nhấn mạnh dân cư thuộc các chủng tộc, dân tộc trong một quốc gia, châu lục họ cùng chung sống bình đẳng với nhau.*

*Liên hệ Việt Nam về sự chung sống bình đẳng của các dân tộc, chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước.*

**2.3. Hoạt động 3: Nơi ra đời các tôn giáo ở châu Á ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

Học sinh biết được châu Á là nơi ra đời của một số tôn giáo lớn

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và kết hợp thông tin thực tế hoàn thành phiếu học tập.

* **Nội dung chính:**

**III. Nơi ra đời của các tôn giáo lớn**

- Châu Á là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn: Ấn Độ giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ki Tô giáo .

- Các tôn giáo đều khuyên răn tín đồ làm việc thiện tránh điều ác.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ấn Độ giáo** | **Phật giáo** | **Ki-tô giáo** | **Hồi giáo** |
| **Nơi ra đời** | Ấn Độ | Ấn Độ | Pa-le-xtin | Ả rập xê út |
| **Thời gian** | TK đầu của thiên niên kỉ thứ nhất TCN | TK VI TCN | Từ đầu CN | TK VII sau CN |
| **Thờ thần** | Vi-snu ( 70%) và Siva (30%), thuyết luân hồi, tục ăn chay,… | Thích ca Mâu Ni, thuyết luân hồi nhân quả | Chúa Giê-su-sa-lem, kinh thánh | Thánh Ala, kinh Cô-ran |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia nhóm phân công nhiệm vụ: Mỗi nhóm thảo luận tìm hiểu 1 tôn giáo lớn

- Dựa vào hiểu biết và kết hợp quan sát các ảnh H5.2 hoàn thành phiếu học tập sau:

**Phiếu học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ấn Độ giáo** | **Phật giáo** | **Ki-tô giáo** | **Hồi giáo** |
| **Nơi ra đời** |  |  |  |  |
| **Thời gian** |  |  |  |  |
| **Thờ thần** |  |  |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm thực hiện nhiệm vụ, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** Giáo viên chuẩn xác kiến thức, nhận xét, đánh giá về thái độ làm việc của các nhóm.

*Giáo viên liên hệ về tình hình tôn giáo ở Việt Nam và chính sách đoàn kết các tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.*

**3. Hoạt động: Luyện tập (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để thực hiện nhiệm vụ

*c) Sản phẩm:* Viết được 1 đoạn văn theo yêu cầu

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin viết một đoạn văn nêu cảm nhận của em về dân cư châu Á. Thuận lợi và khó khăn của dân cư Châu Á.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu những điều cần đạt được trong đoạn văn.

**Bước 3:** GV gọi HS thực hiện xong đọc đoạn văn cho các bạn khác nghe và nhận xét. GV mở rộng kiến thức.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về châu lục.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và thuyết trình về 1 địa điểm tôn giáo nổi tiếng ở Châu Á.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**ĐỌC, PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC THÀNH PHỐ LỚN CỦA CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Đặc điểm về tình hình dân số và thành phố lớn của Châu Á

- Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên đến sự phân bố dân cư và đô thị ở châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích lược đồ phân bố dân cư và đô thị của Châu Á, tìm ra đặc điểm phân bố dân cư và các mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên, dân cư, xã hội.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ Lược đồ mật đồ dân số và các thành phố lớn châu Á xác định nhận biết vị trí các quốc gia các thành phố lớn ở châu Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ đô thị Việt Nam.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Biết được đặc điểm dân số, sự phân bố dân cư và giải thích sự phân bố dân cư theo các điều kiện tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên châu Á.

- Bản đồ các nước thế giới.

- Lược đồ mật đồ dân số và các thành phố lớn châu Á

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nhằm định hướng cho các em các nội dung thực hành sắp được học trong bài.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát lược đồ 6.1, đọc bảng số liệu SGK và trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

HS dựa vào bảng chú giải của lược đồ để xác định các khu vực có mật độ dân số cao. Các thành phố lớn.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1**: Giao nhiệm vụ. GV cho HS xem Lược đồ H6.1: Nhận biết khu vực có MDDS từ thấp đến cao. Đọc tên các TP lớn của châu Á. Sự phân bố các TP lớn và giải thích.

**Bước 2:** HS quan sát lược đồ và suy nghĩ cách trả lời.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả (1 HS trả lời, HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài: Qua tìm hiểu về đặc điểm dân cư và xã hội của châu Á ở bài học trước, tiết học hôm nay chúng ta sẽ rèn luyện kĩ năng thực hành qua 2 nội dung thực hành ở SGK.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Phân bố dân cư châu Á ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

Xác định được sự phân bố dân cư Châu Á. Giải thích nguyên nhân.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào Lược đồ mật đồ dân số và các thành phố lớn châu Á để xác định các khu vực có mật độ dân số khác nhau.

- HS dựa vào Bản đồ tự nhiên châu Á để giải thích nguyên nhân và hoàn thành phiếu học tập theo nhóm.

* **Nội dung chính:** Bảng thông tin sản phẩm

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MĐDS** | **Nơi phân bố** | **Diện tích** | **Đặc điểm tự nhiên** |
| Dưới 1 người/km2 | Bắc LB Nga, Tây Trung Quốc, Arập Xê út, Ap-ga-nit xtan, Pa-ki-xtan | Lớn  nhất | - Khí hậu khắc nghiệt.  - Địa hình cao đồ sộ.  - Mạng lưới sông ngòi thưa. |
| Từ 1-50 người/km2 | Nam Liên Bang Nga, Bán Đảo Trung Ấn, ĐNÁ, Đông Nam Thổ Nhĩ Kì, I ran | Khá  lớn | - Khí hậu ôn đới lục địa khô, nhiệt đới khô.  - Địa hình: Núi và cao nguyên cao.  - Mạng lưới sông ngòi thưa. |
| Từ 50-100 người/km2 | Ven Địa Trung Hải,trung tâm Ấn Độ, 1 số Đảo In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc | nhỏ | - Khí hậu ôn hoà có mưa.  - Địa hình đồi núi thấp.  - Lưu vực sông lớn. |
| Trên 100 người/km2 | Ven biển Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam, Đông Trung Quốc,Nam Thái Lan, 1 số đảo In-đô-nê-xi-a | Rất  nhỏ | - Khí hậu gió mùa.  - Địa hình: đồng bằng châu thổ.  - Mạng lưới sông ngòi dày đặc. |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV hướng dẫn HS đọc yêu cầu bài thực hành.

- Nhận biết khu vực có mật độ dân số từ thấp đến cao.

- GV yêu cầu HS làm việc với bản đồ.

+ Đọc kí hiệu mật độ dân số.

+ Sử dụng kí hiệu nhận biết sự phân bố dân cư.

+ Nhận xét dạng mật độ dân cư nào chiếm diện tích lớn nhất và nhỏ nhất.

- MĐ DS trung bình có mấy dạng.

- Xác định nơi phân bố chính trên bản đồ H6.1

- Loại mật độ nào chiếm diện tích lớn, khá lớn, nhỏ, rất nhỏ.

- Nguyên nhân dẫn đến sự phân bố dân cư không đều.

\* Hoạt động nhóm

GV chia nhóm rồi phân công nhiệm vụ: 4 nhóm (Mỗi nhóm thảo luận 1 loại MĐ DS). Hoàn thành phiếu học tập sau đây

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MĐDS** | **Nơi phân bố** | **Diện tích** | **Đặc điểm tự nhiên** |
| Dưới 1 người/km2 |  |  |  |
| Từ 1-50 người/km2 |  |  |  |
| Từ 50-100 người/km2 |  |  |  |
| Trên 100 người/km2 |  |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm trao đổi, thảo luận với nhau theo yêu cầu của GV đã định hướng.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày, HS nhận xét.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức, bổ sung nội dung cho hoàn chỉnh.

**2.2. Hoạt động 2: Các thành phố lớn ở châu Á (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giải thích sự phân bố các thành phố lớn

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**2. Các thành phố lớn ở châu Á**

- Các thành phố lớn của châu Á đông dân tập trung ở ven biển 2 đại dương (TBD, ÂĐD) là nơi có đồng bằng châu thổ rộng màu mỡ, có khí hậu gió mùa, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế.

*c) Sản phẩm:*

- Các thành phố châu Á: Tô-ki-ô; Mum-bai; Thượng Hải; Tê-hê-ran; Niu Đê-li; Gia-các-ta; Bắc Kinh; Ca-ra-si; Côn-ca-ta; Xơ-un; Đắc Ca; Manila; Bát-đa; Băng Cốc; TP.HCM.

- Các thành phố lớn châu á phân bố ở ven biển, đồng bằng. Do có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV chia nhóm và phân công nhiệm vụ.

- Đọc và xác định các thành phố châu Á trên b/đồ các nước trên thế giới.

- Các thành phố lớn châu á phân bố ở đâu?tại sao lại phân bố ở đó?

**Bước 2:** Các nhóm thảo luận theo hướng dẫn của GV.

**Bước 3:** Đại diện từng nhóm trình bày. Nhóm khác nhận xét và bổ sung.

**Bước 4:** GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án

a. Đ b. Đ c. S d. S e. Đ

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau. Điền chữ Đ ( đúng) hoặc S ( sai) vào cuối các câu sau.

a. Dân cư Châu Á tập trung đông ở các khu vực ven biển, phía Đông của Đông Á, Đông Nam Á.

b. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố đông dân nhất Việt Nam.

c. Những nơi tập trung đông dân cư ở Châu Á là những nơi có khí hậu khắc nghiệt, lạnh giá quanh năm và các hoang mạc.

d. Bắc Kinh là thành phố đông dân nhất Châu Á.

e. Những nơi thưa dân ở Châu Á là những khu vực nằm xa biển, có địa hình núi cao, giao thông khó khăn.

**Bước 2:** HS có 30s vừa nghe câu hỏi vừa trả lời.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Liên hệ thực tiễn Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Kể tên được các thành phố lớn của Việt Nam

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin về các thành phố lớn của Việt Nam. Viết 1 đoạn ngắn khoảng 200 chữ giới thiệu về 1 địa điểm mà em thích.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**Nội dung kiến thức:**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một sồ đặc điểm phát triển kinh tế của các nước ở châu Á hiện nay.

- Biết được sự chênh lệch về kinh tế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ Châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu về chỉ tiêu kinh tế của một số nước ở châu Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ kinh tế Châu Á để xác định các điều kiện kinh tế - xã hội của Châu Á

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ với tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có ý thức học tập tốt để xây dựng đất nước

- Chăm chỉ: Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của các nước ở châu Á

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

Bản đồ kinh tế châu Á, bảng số liệu

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh gợi nhớ và lại liên hệ kiến thức lịch sử về hoàn cảnh kinh tế xã hội một số nước châu Á từ thế kỉ XVI- > TK XIX

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

Quan sát một số tranh ảnh, nội dung về cuộc cải cách Minh Trị Thiên Hoàng, bộ mặt kinh tế xã hội trước và sau chiến tranh để trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời được các câu hỏi

+ Hậu quả của chiến tranh gây ra: kinh tế bị tàn phá, nạn đói xảy ra làm nhiều người chết.

+ Công cuộc phát triển kinh tế một số nước Châu Á sau chiến tranh: làm cho nền kinh tế phát triển nhanh chóng, có nhiều thành tựu nổi bật trên thế giới.

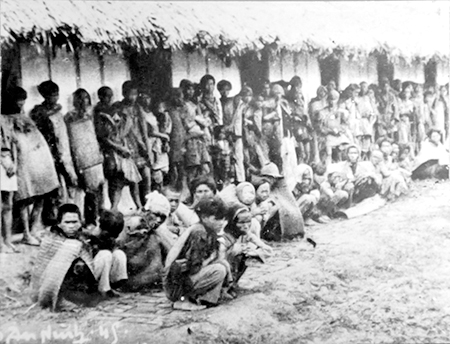
*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về Kinh tế Nhật Bản, Thiên Hoàng, hậu quả chiến tranh và yêu cầu học sinh gợi nhớ và nhận biết:

+ Kiến thức lịch sử về về hậu quả của chiến tranh gây ra

+ Công cuộc phát triển kinh tế một số nước Châu Á sau chiến tranh

Hình 1:TP Hiroshima –Nhật Bản Hình 2: Nạn đói ở Việt Nam

Hình 3:Tòa thị chính TOKYO Hình 4: Thiên Hoàng Minh Trị

Hình 5 :Sản xuất lúa tại việt Nam Hình 6 : Góc TP Sing-ga-po

**Bước 2:** HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả ( Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của các nước và lãnh thổ Châu Á hiện nay ( 30 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nắm được tình trạng phát triển kinh tế còn chậm do trước kia bị đế quốc chiếm đóng.

- Hiểu và chứng minh được sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước ở châu Á có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song trình độ phát triển kinh tế giữa các nước và vùng lãnh thổ không đồng đều.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội của các nước và lãnh thổ Châu Á hiện nay**

- Tình trạng phát triển kinh tế còn chậm do trước kia bị đế quốc chiếm đóng.

- Hiên nay số lượng các quốc gia có mức thu nhập thấp và dưới trung bình còn chiếm tỉ lệ cao.

- Trình độ phát triển kinh tế xã hội không đều:

+ Nhật Bản có nền kinh tế phát triển toàn diện nhất Châu Á

+ Việt Nam ,Lào,..là những nước đang phát triển, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp

+ Cô- oét , Ả- rập-xê –út,..là những nước giàu nhưng kinh tế phát triển chưa cao

+ Ma- lai- xi-a ,Trung Quốc,.. là những nước có tốc độ công nghiệp hóa nhanh, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng.

+ Hàn Quốc, Sing-ga-po,…là những nước công nghiệp mới.

*c) Sản phẩm:*

**a. Tìm hiểu mức thu nhập của các nước Châu Á**

+ Có 4 nhóm nước phân theo mức thu nhập trên thế giới.

|  |  |
| --- | --- |
| Nhóm nước theo mức thu nhập | Tên các nước và vùng lãnh thổ |
| Nhóm các nước thu nhập  thấp | Ấn Độ, Pakixtan, Ápganixtan, Tátgikixtan, Udơbêkixtan, Cưrơgixtan, Nêpan, Butan, Bănglađét, Mông cổ, Mianma, Lào, Việt Nam, Campuchia, Inđônêxia, Yêmen, Triều Tiên,… |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình dưới | Trung Quốc, LB Nga (phần lãnh thố châu Á), Philippin, Xrilanca, Iran, Xiri, Irắc,.. |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình trên | Arập Xêút, Ô Man, Thổ Nhĩ Kì, Ácmênia, Malaixia ,Hàn Quốc,.. |
| Nhóm các nước thu nhập cao | Nhật Bản, Đài Loan, Cata, Côoét, Ixraen, Brunây,.. |

- Các nước có thu nhập cao tập trung ở khu vực Đông Á và khu vực Tây Nam Á.

- Các nước có mức thu nhập thấp tập trung nhiều ở khu vực Nam Á, Đông Nam Á

- Số lượng các quốc gia có mức thu nhập thấp và dưới trung bình còn chiếm tỉ lệ cao => đời sống nhân dân các nước Châu Á còn nghèo khổ

**b. Phân tích đặc điểm kinh tế các nước Châu Á**

- Nước có thu nhập cao nhất ( Nhật Bản) có mức chênh lệch gấp 19 lần so với nước có mức thu nhập thấp nhất (Lào ) gấp Việt Nam 15,8 lần.

- Các quốc qia có mức thu nhập thấp nhưng lại có tỉ lệ tăng trưởng GDP cao => Dấu hiệu cho thấy nền kinh tế các nước châu Á nói chung và các nước TQ, VN, Lào,…đang có những bước phát triển vượt bậc, rút ngắn khoảng chênh lệch giàu và cách nghèo.

- Nguyên nhân do điều kiện tự nhiên, kinh tế và chính sách phát triển khác nhau=> trình độ phát triển KT-XH không đều.

- Tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu của các nước thu nhập cao chiểm tỉ lệ thấp còn các nước có thu nhập thấp nông nghiệp lại chiếm tỉ lệ cao.

- Những nước có tỉ trọng giá trị công nghiệp cao nhất: Kuwait, Trung Quốc

*d) Tổ chức thực hiện:*

**a. Tìm hiểu mức thu nhập của các nước Châu Á**

**Bước 1:** GV yêu cầu nhóm dựa vào hình 7 SGK/ 24 cho biết:

+ Có mấy nhóm nước phân theo mức thu nhập

*- GV cung cấp thêm thông tin về căn cứ để phân chia mức thu nhập trên thế giới*

*- Mức thu nhập dưới 735 USD/ người/năm : thu nhập thấp.*

*- Từ 735 đến 2934 USD/ người/năm : thu nhập trung bình dưới .*

*- Từ 2935 đến 9075 USD/ người/năm : thu nhập trung bình trên .*

*- Trên 9075 USD/ người/năm : thu nhập cao.*

+ Hãy thống kê tên các nước vào các nhóm có thu nhập như nhau theo bảng thống kê sau đây

|  |  |
| --- | --- |
| Nhóm nước theo mức thu nhập | Tên các nước và vùng lãnh thổ |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

+ Cho biết số nước có thu nhập cao, thu nhập thấp tập trung nhiều nhất ở khu vực nào?

+ Nhận xét mức thu nhập của phần lớn các nước châu Á như thế nào?

**Bước 2:** Học sinh các nhóm thực hiện nhiệm vụ

**Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức và lưu ý thêm cho HS các nước gạch chân

**b. Phân tích đặc điểm kinh tế các nước Châu Á**

**Bước 1:** Yêu cầu HS quan sát bảng

**Bảng 7.2. Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội ở một số nước châu Á năm 2015**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Cơ cấu GDP (%)** | | | **Tốc độ tăng GDP (%)** | **GDP/người**  **(USD)** | **Mức thu nhập** |
| **Nông nghiệp** | **Công nghiệp** | **Dịch vụ** |
| **Nhật Bản** | 1,1 | 25,5 | 73,4 | **1,4** | **34524** |  |
| **Kuwait** | 2,0 | 50,7 | 47,3 | **0,6** | **29301** |  |
| **Hàn Quốc** | 2,3 | 38,0 | 59,7 | **2,8** | **27222** |  |
| **Malaysia** | 8,5 | 36,4 | 55,1 | **5,0** | **9768** |  |
| **Trung Quốc** | 8,9 | 40,9 | 50,2 | **6,9** | **8028** |  |
| **Lào** | 27,4 | 30,9 | 41,7 | **7,3** | **1818** |  |
| **Việt Nam** | 27,0 | 33,3 | 39,7 | **6,7** | **2190** |  |

Để thảo luận nhóm giải quyết các nhiệm vụ sau :

- Nước có bình quân GDP đầu người cao nhất? Thấp nhất? Mức thu nhập giữa hai nước chênh nhau khoảng bao nhiêu lần? Nếu so với Việt Nam thì có mức chênh lệch bao nhiêu?

- Nhận xét gì về mức thu nhập giữa các nước và vùng lãnh thổ Châu Á?

- Nguyên nhân?

- Tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu của các nước thu nhập cao khác các nước có thu nhập thấp ở chỗ nào?

- Những nước nào có tỉ trọng giá trị công nghiệp cao nhất?

**Bước 2:** Học sinh các nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao theo yêu cầu

**Bước 3:** HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Liên hệ: Hiện nay nề KT Việt Nam có sự thay đổi ra sao?

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức và lưu ý thêm cho HS

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án theo sơ đồ

Trình độ phát triển KT –XH các nước Châu Á

Phát triển toàn diện nhất

Nước công nghiệp mới

Nước đang phát triển có tốc độ đô thị hóa nhanh

Thu nhập cao nhờ khai thác ,xk dầu khí

kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp

Nhật Bản

Xin-ga-po, Hàn Quốc, Đài Loan

Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan,…

Bru-nây; Cô-oét; Ả-rập-xê-út, …

Lào, Việt Nam, Cam puchia,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Điền thông tin vào các ô trống trong sơ đồ sau cho phù hợp nhất.

**Bước 2:** HS thảo luận trong 2 phút và đưa ra đáp án.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

Trình độ phát triển KT –XH các nước Châu Á

Phát triển toàn diện nhất

……………………………….

……………………………….

Thu nhập cao nhờ khai thác ,xk dầu khí

……………………………….

……………………………….

Xin-ga-po, Hàn Quốc, Đài Loan

……………………………….

Lan,…

……………………………….

…

Lào, Việt Nam, Cam puchia,…

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về kinh tế Châu Á

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Viết 1 đoạn văn ngắn.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và viết 1 đoạn văn ngắn chứng minh Tại sao Nhật Bản là một nước cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh nhưng mức thu nhập của Nhật Bản cao nhất cũng là nước nước phát triển toàn diện và sớm nhất của châu Á.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN**

**KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được tình hình phát triển của các ngành kinh tế

- Đánh giá được những thành tựu về nông nghiệp, công nghiệp ở các nước và vùng lãnh thổ châu Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

- Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh để trình bày thông tin, ý tưởng trong khi hoạt động nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: đọc và phân tích mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên với hoạt động kinh tế, đặc biệt với sự phân bố cây trồng và vật nuôi.

**3. Phẩm chất**

- Trách nhiệm: có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án. Phiếu học tập.

- Tư liệu bài dạy.

## 2. Chuẩn bị của HS

- Đồ dùng học tập.

- Tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội các nước Châu Á.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng khởi cho học sinh trước khi vào bài mới.

*b) Nội dung:* Học sinh vận dụng kiến thử đã học để tìm ra các thông tin của quốc gia ở châu Á.

*c) Sản phẩm:* Trả lời được các câu hỏi. Ghi ra giấy.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1: Giáo viên đặt câu hỏi**

Quan sát ảnh dưới đây em liên tưởng tới quốc gia nào của châu Á?

Quốc gia này thuộc châu lục nào?

Kể một số thông tin về quốc gia này mà em biết?

**Bước 2: Hs trả lời câu hỏi.**

**Bước 3: GV dẫn dắt vào bài mới.**

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu ngành nông nghiệp châu Á (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Liệt kê được các loài cây trồng, vật nuôi chính của Châu Á.

- Mối quan hệ giữa VTĐL – Khí hậu – Sản phẩm ngành nông nghiệp Châu Á.

*b) Nội dung:*

**1. Nông nghiệp**

- Nền kinh tế nhiều nước châu Á chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp .

- Sự phát triển nông nghiệp của các nước châu Á không đều nhau.

- Sản suất lượng thực giữ vai trò quan trọng nhất

+ Lúa gao 93%, lúa mì 39% sản lượng toàn thế giới

- Trung Quốc, Ấn Độ là những nước sản xuất nhiều lúa gạo nhất.

- Thái Lan, Việt Nam là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành sơ đồ.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:**

* GV chia lớp thành 4 đội, bốn đội được nhận 1 khu vực và có nhiệm vụ tìm hiểu các cây trồng, vật nuôi ở khu vực của mình.

+ Đội 1,3: Khu vực Bắc Á, Tây Nam Á và các vùng nội địa

+ Đội 2,4: Khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á.

**Bước 2:** Các nhóm tiến hành thảo luận

**Bước 3**: Lên bảng điền đáp án.

**Bước 4:** GV đặt vấn đề

Theo em, điều gì khiến cho khu vực Bắc Á chỉ thấy nuôi tuần lộc mà không thấy sự có mặt của các loại cây trồng?

**Bước 5:** Giáo viên tổng kết và chuẩn xác.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về công nghiệp châu Á (10 phút)**

*a) Mục đích:*Trình bày sự phát triển của ngành công nghiệp Châu Á.

*b) Nội dung:*

**2. Công nghiệp**

- Công nghiệp: công nghiệp được ưu tiên phát triển, bao gồm cả công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến.

- Công nghiệp khai khoáng phát triển ở nhiều nước, tạo nguồn nguyên nhiên liệu cho sản xuất trong nước và nguồn hàng xuất khẩu.

- Công nghiệp cơ khí, luyện kim, chế tạo máy, điện tử phát triển mạnh ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan

- Công nghiệp SX hàng tiêu dùng phát triển ở hầu khắp các nước

*c) Sản phẩm:* Hs trả lời các câu hỏi

*d) Tổ chức thực hiện:*

*Bước 1:Giao nhiệm vụ:*

Dựa bảng số liệu 8.1 hãy :

- Nhận xét sự phát triển công nghiệp của các nước Châu á?

- Ngành công nghiệp khai khoáng phát triển như thế nào?

- Những nước nào khai thác than và dầu mỏ nhiều nhất?

- Những nước nào sử dụng các sản phẩm khai thác chủ yếu để xuất khẩu?

- Các ngành công nghiệp khác phát triển và phân bố như thế nào?

*Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ

*Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

*Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu về ngành dịch vụ châu Á (10 phút)**

*a) Mục đích:* Thấy được sự phát triển của ngành dịch vụ Châu Á

*b) Nội dung:*

**3. Dịch vụ**

- Hoạt động dịch vụ được các nước coi trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP kinh tế.

- Nhiều nước có ngành dịch vụ phát triển cao: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po…

*c) Sản phẩm: Hs trả lời được các câu hỏi*

*d) Tổ chức thực hiện:*

*Bước 1:Giao nhiệm vụ:*

*CH1:* yêu cầu HS quan sát bảng 7.2

* Em hãy nêu các hoạt động dịch vụ
* Tỷ trọng dịch vụ trong GDP của Nhật, Hàn là bao nhiêu?
* So sánh với GDP theo đầu người

*Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ

*Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

*Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học sinh còn chưa nắm vững

*b) Nội dung: Hoàn thành hoạt động luyện tập.*

*c) Sản phẩm: Trả lời các câu trong trò chơi ô chữ*

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Gv giao nhiệm vụ và phổ biến luật chơi trò chơi ô chữ

**Bước 2:** Hs tham gia trò chơi.

**Bước 3:** Gv nhận xét, khen ngợi.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:*

- Từ những kiến thức đã được học, học sinh vận dụng để giải quyết vấn đề.

*b) Nội dung: Học sinh trả lời câu hỏi.*

*c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi*

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Gv đặt câu hỏi

******Dầu mỏ có vai trò như thế nào trong phát triển kinh tế?

**Bước 2:** Hs suy nghĩ trả lời câu hỏi.

**Bước 3:** Gv viên chuẩn xác.

**5. Rút kinh nghiệm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: KHU VỰC TÂY NAM Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Biết được vị trí địa lí mang tính chiến lược của khu vực Tây Nam Á.

- Trình bày được những đặc điểm nổi bật về tự nhiên và kinh tế xã hội của khu vực Tây Nam Á.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết lắng nghe và phản hồi tích cực khi thảo luận nhóm..

**-** Năng lực nhận thức khoa học địa lí: phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng lược đồ tự nhiên, kinh tế khu vực Tây Nam Á để nêu về địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á.

**3.Phẩm chất**

**-** Nhân ái: đề cao tinh thần đoàn kết, hòa bình.

- Trách nhiệm: có ý thức về sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ tự nhiên Tây Nam Á.

- Lược đồ các nước khu vực Tây Nam Á

- Tài liệu tranh ảnh về tự nhiên, kinh tế (Khai thác dầu)

## 2. Chuẩn bị của HS

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài. Bút màu các loại,

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo tinh thần phấn khởi học sinh làm tiền đề vào bài học mới.

*b) Nội dung:*

- Hs vận dụng các kiến thức đã học và hiểu biết của mình để trả lời các câu hỏi của giáo viên.

*c) Sản phẩm:*

- Hs trả lời được các câu hỏi của giáo viên.

- Câu 1: *Biển chết (-400m)*

*-* Câu 2: *Các Tiểu VQ Ả rập thống nhất*

- Câu 3: *Kênh đào Suez*

*d) Tổ chức thực hiện:*

- **Bước 1:** Gv phổ biến Trò chơi trả lời nhanh:

- Phương tiện: Bảng con, phấn/bút viết bảng

**- Bước 2:** Gv gọi Hs trả lời nhanh các câu hỏi

*+ Câu 1: Nơi nào có độ cao thấp dưới mực nước biển nhất thế giới?*

*+ Câu 2: Tháp cao nhất thế giới nằm ở quốc gia nào?*

*+ Câu 3: Tên con kênh nối liền biển Đỏ và Địa Trung Hải?*

**- Bước 3:**  GV dẫn dắt vào bài mới, khu vực Tây Nam Á

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1:**

*a) Mục đích:*

- HS xác định được trên bản đồ vị trí địa lí, nơi tiếp giáp của khu vực Tây Nam Á

- Nêu được ý nghĩa do vị trí đem lại.

- Rèn kĩ năng đọc, phân tích lược đồ.

*b) Nội dung:*

- Hs dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**1. Vị trí địa lí**

- Nằm trong khoảngvĩ độ: từ 120B - 420B

*- Tiếp giáp:*

- Vịnh: Pec-xich

- Biển: Đen, Đỏ, A-rap, Ca-xpi, Địa Trung Hải.

- Khu vực: Trung Á, Nam Á

- Châu lục: Châu Âu, châu Á, Châu Phi

***Ý nghĩa : Nằm ở ngã ba của ba châu lục, Tây Nam Á có vị trí địa lý chiến lược quan trọng về kinh tế, giao thông, quân sự..***

*c) Sản phẩm:*

- Hs ghi được nơi tiếp giáp của khu vực Tây Nam Á.

- Xác định được vĩ độ của khu vực Tây Nam Á.

- Hs nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí khu vực Tây Nam Á.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi, yêu cầu học sinh hoạt động theo cặp đôi**

Ghi tên các vịnh, biển, các khu vực, các châu lục tiếp giáp với Tây Nam Á lên lược đồ được phát ở phiếu học tập ?

Nêu giới hạn vị trí lãnh thổ của Tây Nam Á nằm trong các khoảng vĩ độ nào ?

Tại sao khu vực này có ý nghĩa chiến lược?

* **Bước 2:** HS trao đổi ý kiến cá nhân với bạn cặp đôi của mình.
* **Bước 3:** Đại diện cặp đôi trình bày, lên bảng xác định trên lược đồ các nội dung mới thảo luận. Hs khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** Giáo viên kiểm tra, đánh giá hoạt động của các cặp đôi, nhận xét chung. Giáo viên chốt kiến thức >>> vị trí chiến lược >>> tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn >>> bất ổn.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được những nét nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực.

- Phân tích được thuận lợi, khó khăn do tự nhiên đem lại.

- Rèn kĩ năng xác định và phân tích lược đồ, quan sát hình ảnh.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**2. Đặc điểm tự nhiên**

- Địa hình: Các miền địa hình từ đông bắc xuống tây nam gồm:

+ Phía Đông Bắc là miền núi cao trên 2000 m và 500 – 2000m.

+ Ở giữa là vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn (dưới 500 m).

+ Phía Tây Nam là: Sơn nguyên A-rap có độ cao 500-2000m. Các hoang mạc lớn (Xi-ri, Nê-phút, Rup-en Kha-li), Dải đồng bằng nhỏ hẹp ven biển phía Tây Nam  
- Khí hậu: Khá đa dạng nhưng nổi bật là khí hậu khô, nóng

- Sông ngòi: Kém phát triển, lớn nhất là Sông Ti-grơ và Ơ-phrat.

- Cảnh quan: Chủ yếu là hoang mạc và bán hoang mạc

- Khoáng sản: Dầu mỏ và khí đốt có trữ lượng lớn, tập trung ở ĐB Lưỡng Hà, quanh vịnh Pec-xích.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**- Bước 1: Giao nhiệm vụ:** Nhắc đến đặc điểm tự nhiên là nói đến những yếu tố nào ? (mục đích kiểm tra bài cũ)

Giáo viên phát phiếu học tập cho học sinh, yêu cầu học sinh quan sát các lược đồ ở hình: Hình 9.1; Hình 2.1 và Hình 3.1 trao đổi với bạn bên cạnh hoàn thành phiếu học tập

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm tự nhiên** | **Khu vực Tây Nam Á** |
| Địa hình |  |
| Khí hậu |  |
| Sông ngòi |  |
| Cảnh quan |  |
| Khoáng sản | **PHIẾU HỌC TẬP HOẠT ĐỘNG 2** |

**- Bước 2:** Giáo viên dùng số ngẫu nhiên gọi cặp đôi bất kì trình bày. Những cặp đôi khác dùng bút đỏ tích vào các ý đúng/sửa sai và bổ sung các ý mình chưa có vào phiếu.

**- Bước 3:** Mời học sinh lên bảng xác định các khu vực địa hình, các đới khí hậu, cảnh quan, sông ngòi trên lược đồ.

### *- Bước 4*: ***Câu hỏi thảo luận****: Dựa trên các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, Tây Nam Á có thể phát triển các ngành kinh tế nào?*

>>>HS trả lời theo vòng tròn, lí giải ngắn gọn

**- Bước 5**: Giáo viên chuẩn kiến thức, nhận xét trình bày.

**2.3. Hoạt động 3: Đặc điểm dân cư, kinh tế, chính trị (10 phút)**

*a) Mục đích:*

* Trình bày được những đặc điểm nổi bật về dân cư, kinh tế xã hội của khu vực Tây Nam Á.

*b) Nội dung:*

- Học sinh dựa vào nội dung sách giáo khao và khai thác lược đồ để tìm ra các nội dung chính của đặc điểm dân cư, kinh tế, chính trị của khu vực Tây Nam Á.

**3. Đặc điểm dân cư, kinh tế, chính trị**

**a. Đặc điểm dân cư:**

* Số dân 390 triệu người (2019), phần lớn là người Ả-rập theo đạo Hồi
* Sự phân bố dân cư không đều
* Tỉ lệ dân thành thị cao 80 – 90%

**b. Đặc điểm kinh tế, chính trị**

**\*Kinh tế:**

- Ngành công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí đốt phát triển có vai trò chủ yếu trong nền kinh tế TNÁ

- Là khu vực xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới

**\*Chính trị:**

- Là khu vực không ổn định, luôn xảy ra các cuộc tranh chấp, chiến tranh dầu mỏ. Ảnh hưởng tới đời sống, kinh tế của khu vực

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

*d) Tổ chức thực hiện:*

***Bước 1****:* GV giao nhiệm vụ: Dựa vào hình 9.2, 9.3,

Quan sát bản đồ và H9.3 cho biết khu vực TNA gồm những quốc gia nào?

- Kể tên các quốc gia có diện tích lớn nhất.

- Với điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. TNA có điều kiện phát triển những ngành kinh tế nào?

- Vì sao lại phát triển những ngành đó?

- Dựa vào H9.4 cho biết TNA xuất khẩu dầu mỏ đến những khu vực nào trên TG?

Quan sát hình 9.4 và nội dung bài viết trong SGK, hãy cho biết:

- Những cuộc chiến tranh nào xảy ra ở vùng dầu mỏ Tây Nam Á?

***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS.

***Bước 3:***Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. HS nhóm khác nhận xét bổ sung.

***Bước 4:***GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

- GV cho HS xem đoạn video về tình hình chính trị ở khu vực này.

🡪 GV sơ kết: Tình hình chính trị không ổn định ảnh hưởg rất lớn đến đời sống và kinh tế của người dân.

- GV nêu sơ lược về tình hình nhà nước tự xưng IS 🡪 nhập cư vào châu Âu và châu Mĩ.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra ý kiến.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra ý kiến.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1**: GV nêu vấn đề: là một khu vực bất ổn, thường xảy ra chiến tranh, xung đột, gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống >>> dân di cư rất lớn >>> khủng hoảng dân di cư ở châu Âu >>> đau thương, mất mát. Nếu anh/chị là lãnh đạo các nước, anh chỉ sẽ giải quyết tình hình này như thế nào?

**Bước 2**: HS suy nghĩ cá nhân >>>> Ghi ra giấy note giải pháp quan trọng của bản thân mình trong 1 phút

**Bước 3**: Chia sẻ với thành viên bên cạnh trong 2 phút

**Bước 4**: Trình bày ý kiến cá nhân trước lớp. Gv tổ chức cho HS cùng nhau chia sẻ ý kiến, phản biện, nhấn mạnh đến các chính sách hòa bình, thịnh vượng chung.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Tóm tắt về Tây Nam Á

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:**GV giao nhiệm vụ: **Thiết kế 1 sản phẩm sáng tạo thể hiện đặc trưng nổi bật về khu vực. Gợi ý:**

**+ 1 bài báo**

**+ 1 bài cảm nhận**

**+ 1 bưu ảnh**

**+ 1 bức tranh**

**+ 1 mind map…**

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu tiêu chí nội dung, bố cục, hình thức.

**Bước 3:** GV dặn dò Hs tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KHU VỰC NAM Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

* Mô tả vị trí của khu vực, phạm vi lãnh thổ của khu vực Nam Á.
* Nhận biết được 3 miền địa hình: Miền núi ở phía bắc, đồng bằng ở giữa và phía nam là sơn nguyên.
* Giải thích được khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình.
* Phân tích ảnh hưởng của địa hình đối với khí hậu của khu vực.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: khả năng làm việc nhóm hiệu quả

**\* Năng lực Địa Lí**

* Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Phân tích các yếu tố tự nhiên trên bản đồ, rút ra mối quan hệ giữa chúng.

+ Đọc lược đồ và phân tích các đối tượng thể hiện trên lược đồ.

**3. Phẩm chất**

* Nhân ái: đồng cảm với những khó khăn của nhân dân Nam Á do tác động của các yếu tố tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

* Lược đồ tự nhiên khu vực Nam Á
* Lược đồ phân bố lượng mưa (phóng to)
* Bản đồ tự nhiên Châu Á
* Tranh ảnh, tài liệu cảnh quan tự nhiên Châu Á

## 2. Chuẩn bị của HS

- Tập bản đồ địa lí 8.

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài. Bút màu các loại.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS xác định được dãy núi Himalaya cao nhất thế giới.

- Định hướng nội dung bài học.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học trả lời câu hỏi.

*c) Sản phẩm:* Trả lời câu hỏi.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ

+ Đỉnh núi nào cao nhất thế giới?

+ Dãy núi có đỉnh cao nhất thế giới là dãy núi nào ?

+ Dãy núi này có ảnh hưởng như thế nào tới tự nhiên của khu vực Nam Á ?

- **Bước 2:** HS suy nghĩ trả lời.

**- Bước 3:**  Giáo viên mời 1-2 học sinh bất kỳ trả lời.

- **Bước 4:**  Từ phần trả lời của học sinh, giáo viên dẫn vào bài.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí và địa hình khu vực Nam Á (20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được vị trí các khu vực của châu Á và nhấn mạnh khu vực Nam Á.

- Đọc tên các quốc gia trong khu vực.

- Nhận biết được 3 miền địa hình: Miền núi ở phía bắc, đồng bằng ở giữa và phía nam là sơn nguyên.

*b) Nội dung:*

- Học sinh đọc nội dung sách giáo khoa và khai thác lược độ tự nhiên khu vực Nam Á để tìm ra nội dung chính của vị trí địa lí và địa hình khu vực Nam Á.

* Nội dung chính

**1. Vị trí địa lí và địa hình**

*a. Vị trí địa lí*

- Nằm ở rìa phía nam châu Á, trong khoảngvĩ độ: từ 80B - 380B

*- Tiếp giáp:*

- Vịnh: Bengan.

- Biển: A-rap.

*b. Đặc điểm địa hình*

- Phía Bắc: dãy Hy-ma-lay-a cao đồ sộ, chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

- Ở giữa: đồng bằng Ấn Hằng, rộng khá bằng phẳng kéo dài từ biển Arap đến vịnh Bengan.

- Phía Nam: sơn nguyên Đê-can, tương đối thấp và bằng phẳng với hai dãy Gát Đông và Gát Tây được nâng cao.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ**:** Dựa vào hình 10.1 Lược đồ tự nhiên khu vực Nam Á em hãy cho biết :

* Vị trí của Nam Á trên bản đồ tự nhiên Châu Á ?
* Nam Á nằm trong khoảng các vĩ độ nào?
* Tiếp giáp với các khu vực, các vịnh biển nào ?
* **Bước 2:**  Gọi HS lên bảng xác định vị trí và tiếp giáp của khu vực Nam Á trên lược đồ.

**- Bước 3:** Giáo viên gọi học sinh nhật xét và chốt kiến thức

**- Bước 4: GV** Chia lớp thành 6 nhóm thảo luận:

Dựa H10.1 hãy cho biết vị trí, đặc điểm của các dạng địa hình sau:

*- Nhóm 1, 2* : Miền núi Hy-ma-lay-a

*- Nhóm 3, 4:* Đồng bằng Ấn - Hằng

*- Nhóm 5, 6:* Sơn nguyên Đê-can.

***-* Bước 5*:***HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

**- Bước 6:**Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 7:**GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm khí hậu, sông ngòi và cảnh quan khu vực Nam Á (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giải thích được khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, tính nhịp điệu; Hoạt động gió mùa ảnh hưởng sâu sắc đến nhịp điệu sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong khu vực.

- Xác định được sông lớn và cảnh quan tự nhiên ở Nam Á.

*b) Nội dung:*

- Học sinh đọc nội dung sách giáo khoa, vận dung kiến thức đã học và khai thác lược đồ phân bố lược mưa các khu vực ở Nam Á để tìm ra đặc điểm khí hậu, sông ngòi và cảnh quan của khu vực Nam Á.

* Nội dung chính

**2. Khí hậu, sông ngòi và cảnh quan**

**a. Khí hậu**

- Nam Á có khí hậu nhiệt đới gió mùa là khu vực mưa nhiều của TG.

- Do ảnh hưởng sâu sắc của địa hình nên lượng mưa phân bố không đồng đều.

- Nhịp điệu hoạt động của gió mùa ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

**b. Sông ngòi và cảnh quan**

- Sông ngòi khá phát triển

- Nam Á có 3 sông lớn: Sông Ấn, Sông Hằng, Sông Bramaput.

- Cảnh quan tự nhiên đa dạng: rừng nhiệt đới ẩm, xavan, núi cao.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

*d) Tổ chức thực hiện:*

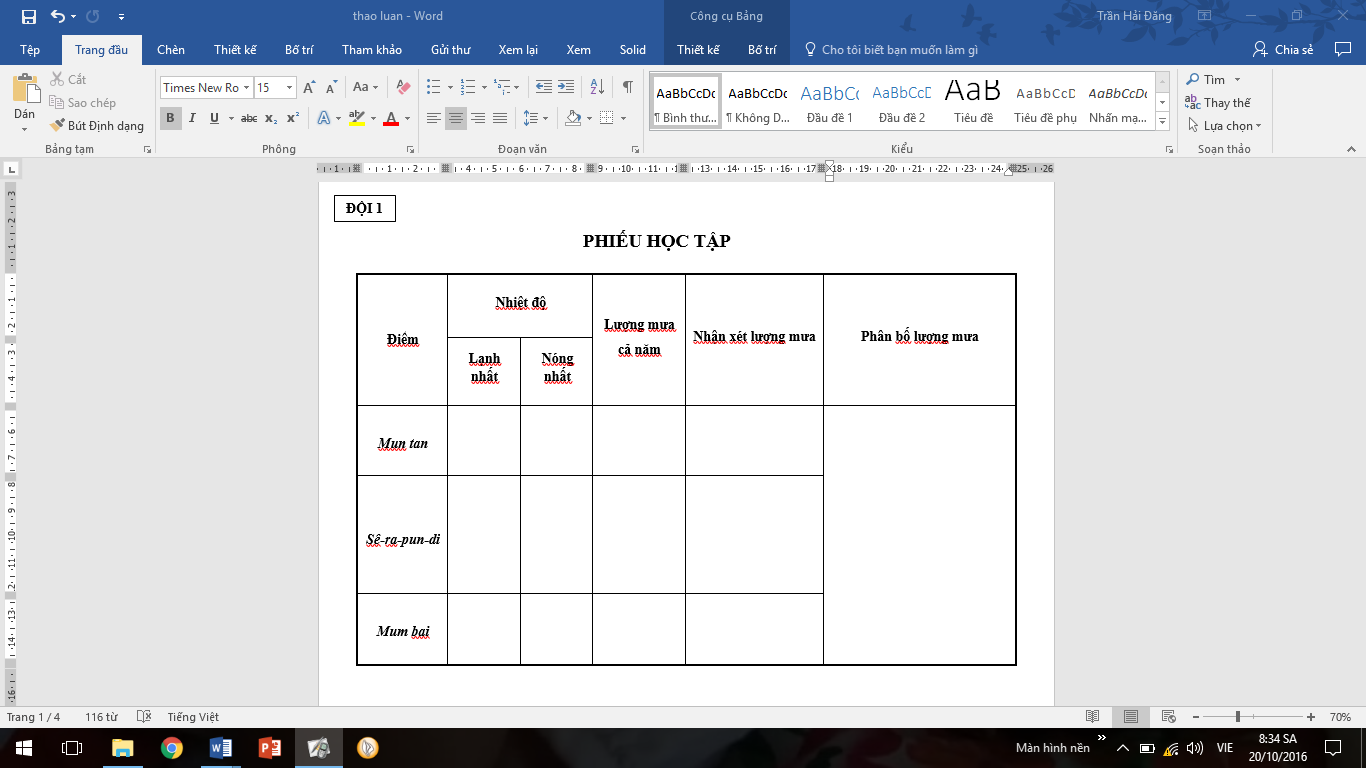
* **Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu khí hậu**

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ.

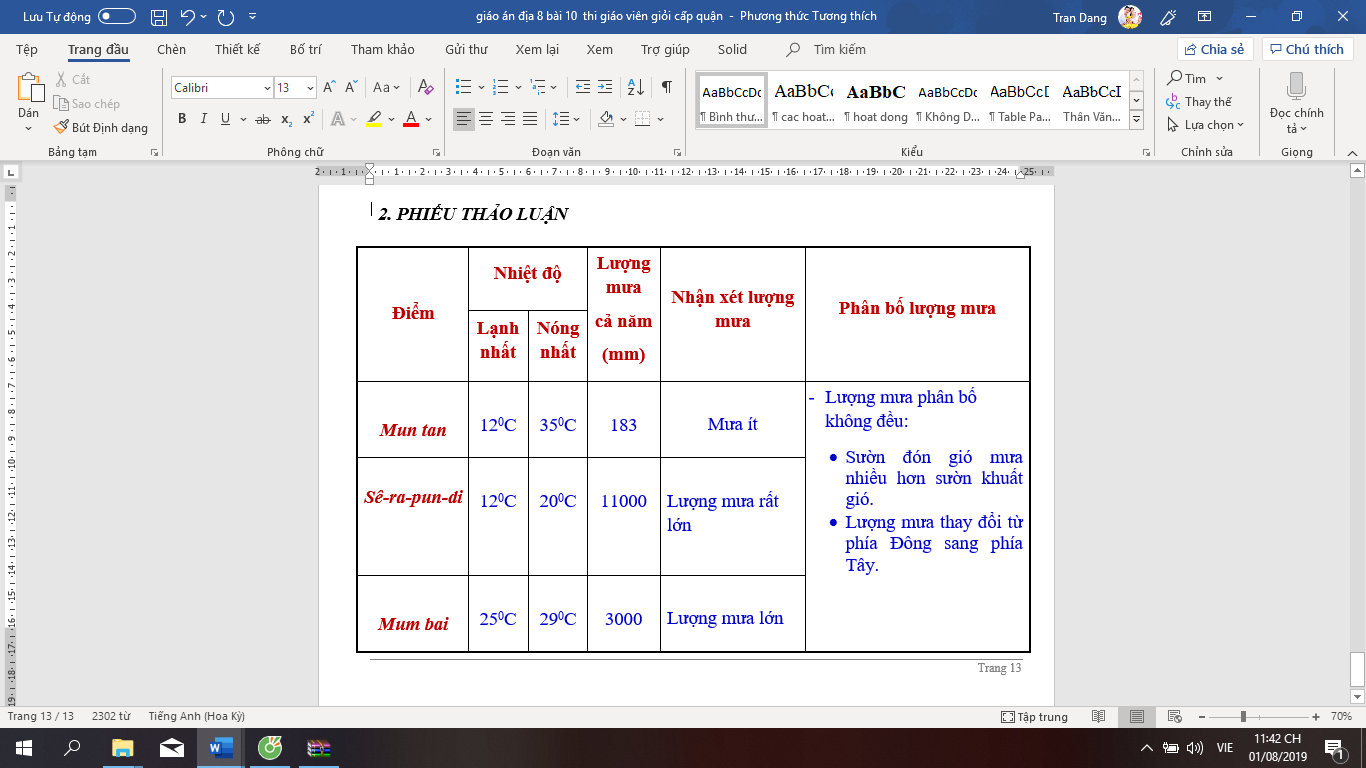
* Cho biết Nam Á có những kiểu khí hậu nào ? Kiểu khí hậu nào nổi bật ?
* Em hãy nêu đặc điểm của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa ?
* Thảo luận nhóm (5 phút) Chia lớp thành 6 nhóm, đều thảo luận 1 nội dung

- Đọc và nhận xét số liệu khí hậu 3 địa điểm Muntan, Sa-ra-pun-di, Mumbai ở H10.2, giải thích đặc điểm lượng mưa của 3 địa điểm trên ? (Phát phiếu học tập)

* Gv hướng dẫn học sinh chú ý phần chú thích ở lược đồ phân bố mưa ở Nam Á.



**- Bước 2:** Gv chọn nhóm học sinh làm nhanh nhất lên thuyết trình.

**- Bước 3:** Mời các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung, giáo viên chốt kiến thức

* **Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sông ngòi và cảnh quan**

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ.

* Dựa vào H10.1 cho biết các con sông chính trong khu vực Nam Á?
* Dựa vào lược đồ các đới cảnh quan tự nhiên châu Á em hãy cho biết: Cảnh quan tự nhiên chính của Nam Á?

**- Bước 2:**  Gọi HS lên bảng xác định sông chính và cảnh quan tự nhiên chính của khu vực Nam Á trên lược đồ.

**- Bước 3:** Giáo viên gọi học sinh nhật xét và chốt kiến thức

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học sinh còn chưa nắm vững

*b) Nội dung: Hoàn thành hoạt động luyện tập.*

*c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.*

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Gv đặt câu hỏi

1. Đại bộ phận khu vực Nam Á có khí hậu

A. nhiệt đới. C. cận nhiệt đới gió mùa.

*B. nhiệt đới gió mùa.* D. phân hóa theo độ cao.

2. Hệ thống sông nào sau đây không thuộc Nam Á?

A. Ấn.  *C. Ti- grơ.*

B. Hằng. D. Bra-ma-put

**Bước 2:** Dùng kĩ thuật tia chớp, gọi Hs trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

**Bước 3:** Gv nhận xét. Chuẩn kiến thức.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Vận dụng kiến thức liên hệ thực tiễn

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi.

*c) Sản phẩm:* Trả lời câu hỏi.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:**GV giao nhiệm vụ:

**Tại sao cùng vĩ độ với miền bắc Việt Nam mà khu vực Nam Á có mùa đông ấm hơn?**

**Bước 2:** HS trao đổi và phát biểu nhanh ý kiến

**Bước 3:** GV chốt ý và khen ngợi HS

**5. Rút kinh nghiệm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: DÂN CƯ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KHU VỰC NAM Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày khái quát đặc điểm dân cư, kinh tế khu vực Nam Á

- Chứng minh Ấn Độ là quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất và tiêu biểu cho khu vực.

- Giải thích sự gia tăng dân số và phân bố dân cư của khu vực

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: phân tích lược đồ phân bố dân cư Nam Á để giải thích được đặc điểm dân cư, xã hội của khu vực Nam Á.

**3. Phẩm chất**

- Trách nhiệm: trân trọng những thành tựu kinh tế của các nước Nam Á.

- Nhân ái: biết quan tâm, học hỏi kinh nghiệm.

- Chăm chỉ: Luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt trong tiết học.

Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được (ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác) vào học tập

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS đưa ra được những nhận định ban đầu về dân số Nam Á

- Xác định được vị trí các quốc gia khu vực

- Tạo động lực học tập thông qua thi đua nhóm và cá nhân

*b) Nội dung:*

- Học sinh dựa vào kiến thức thực tế và học liệu của giáo viên để hoàn thành bài tập.

*c) Sản phẩm:*

- Học sinh nối đúng tên quốc gia và dân số. (1-e; 2-f; 3-g; 4-b; 5-a; 6-d; 7-c)

*d) Tổ chức thực hiện:*

**- Bước 1:** Giao nhiệm vụ và hướng dẫn

+ Chuyển PHT đến HS nghiên cứu

+ Nối ghép tên quốc gia và dân số tương ứng

+ Thời gian 3 phút

|  |  |
| --- | --- |
| **1/Ấn Độ** | **a/ 827 750** |
| **2/Pakistan** | **b/ 29 996 397** |
| **3/ Maldives** | **c/ 168 360 049** |
| **4/Nepal** | **d/ 21 029 447** |
| **5/Buhtan** | **e/ 1 371 157 268** |
| **6/Srilanka** | **f/ 205 234 398** |
| **7/Bangladesh** | **g/ 452 913** |

- **Bước 2:** HS làm việc cá nhân trong 3 phút

**- Bước 3:** HS lên viết đáp án nối trên bảng

- **Bước 4:**  Từ phần trả lời của học sinh, và thực tế bài học, GV dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới (35 phút)**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu dân cư châu Á (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày khái quát đặc điểm dân cư, kinh tế khu vực Nam Á

- So sánh quy mô dân số của Nam Á với các khu vực khác

- Giải thích sự gia tăng dân số và phân bố dân cư của khu vực

*b) Nội dung:*

- Học sinh đọc nội dung SGK và lược đồ phân bố dân cư Nam Á để tìm ra dặc điểm của dân cư khu vực Nam Á.

* Nội dung chính:

**1. Dân cư**

- Khu vực đông dân thứ 2 ở châu Á, sau Đông Á

- Mật độ dân số cao, phân bố không đều. Dân cư tập trung đông vùng ven biển và đồng bằng Ấn Hằng.

- Các siêu đô thị như Mumbai, New Dehli, Calcutta, Karachi, Darka

- Dân số vẫn tăng nhanh, gây nên nhiều áp lực đến đời sống và xã hội

- Tôn giáo chính: Ấn giáo, Phật giáo, Hồi giáo...

*c) Sản phẩm:*

- Học sinh hoàn thành được các yêu cầu của giáo viên.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Diện tích  (nghìn km2) | Dân số(triệu người) | MĐDS (người/km2) |
| Đông Á | 11762 | 1503 | 127,8 |
| Nam Á | 4489 | 1356 | 302,1 |
| Đnam Á | 4495 | 519 | 115,5 |
| Trung Á | 4002 | 56 | 14 |
| Tây Nam Á | 7016 | 286 | 40,8 |

(Dân cư phân bố không đồng đều do:

- Tập trung đông ở đồng bằng Ấn Hằng, ĐB ven biển chân núi Gát Đông , Gát tây, sườn nam dãy Hymalaya, Vì địa hình đồng bằng, khí hậu mưa nhiều thuận lợi cho sản xuất sinh hoạt.

- Dân thưa ở sâu trong nôi địa, trên sơn nguyên Đê Can, vùng núi, trong hoang mạc, vì nơi này có địa hình hiểm trở, khí hậu khô hạn)

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu dân số và mật độ dân số (10 phút)**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ, học sinh dựa vào bảng 11.1 SGK/38 và trả lời các câu hỏi:

1) Kể tên 2 khu vực đông dân nhất Châu Á? Nam Á đứng thứ mấy?

2) Tính mật độ dân số của từng khu vực (điền bảng)? Khu vực nào có mật độ dân số cao nhất, thấp nhất?Nam Á có mật độ bao nhiêu?

- *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

*- Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

*- Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sự phân bố dân cư (5 phút)**

- Bước 1: GV yêu cầu học sinh quan sát H11.1 hãy

1) Nhận xét về sự phân bố dân cư ở Nam Á? Giải thích sự phân bố đó?

2) Dân cư Nam Á theo những đạo giáo nào?

-  *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…

*Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

*Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

GV giới thiệu về đền Tat Ma- han

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm kinh tế - xã hội (20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Đánh giá thành tựu kinh tế của khu vực Nam Á

- Phân tích chiến lược phát triển đất nước của Ấn Độ từ đó học tập

*b) Nội dung:*

- Học sinh đọc nội dung sách giáo khoa và phân tích các bản số liệu để tìm ra đặc điểm kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á.

* Nội dung chính:

**2. Đặc điểm kinh tế - xã hội:**

**-** Tình hình chính trị- xã hội không ổn định

- Phần lớn các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển, hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

**\* Ấn Độ:** là nước có kinh tế phát triển nhất:

+ Công nghiệp hiện đại, với nhiều ngành công nghiệp quan trọng và các ngành CN công nghệ cao, tinh vi, chính xác.

+ Nông nghiệp: Với 2 cuộc cách mạng "xanh" và "trắng" Ấn Độ đã giải quyết tốt vấn đề lương thực cho nhân dân.

+ Dịch vụ : Đang phát triển

*c) Sản phẩm:*

- Học sinh thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Viết ra giấy được những thông tin mình tìm hiểu và chia sẻ với các bạn trong nhóm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

- Bước 1:GV yêu cầu học sinh dựa vào hình 13.1, 13.4, bảng 11.2 và nội dung trong SGK tìm hiểu các nội dung:

1) Cho biết tình hình chính trị khu vực Nam Á có những đặc điểm gì nổi bật? Điều đó ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước Nam Á?

2) Quan sát Hình 11.3 và 11.4 em có nhận xét gì về hoạt động KT ở các nước Nam Á( chủ yếu là ngành gì, công cụ sản xuất ra sao? )

3) Qua bảng 11.2 hãy nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Ấn Độ? Sự chuyển dịch đó phản ánh xu thế phát triển kinh tế như thế nào?

4) Nêu đặc điểm kinh tế của Ấn Độ.

*-*Bước 2*:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời.

*Bước 3:* Đại diện 1 nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

*Bước 4:* GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức

+ Trước kia Nam á có tên chung là Ân Độ. Là thuộc địa của Anh ~ 200 năm => Chúng gây chia rẽ các dân tộc để dễ bề thống trị. Chính vì vậy tại đây các cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo đã thường xuyên xảy ra liên miên chưa bao giờ ngừng => Là khó khăn rất lớn tới sự ổn định chính trị để phát triển kinh tế ở các nước Nam Á.

+ Kinh tế Ấn Độ chuyển dịch theo hướng CN hiện đại.

+ Cuộc CM "xanh": Tiến hành trong trồng trọt làm tăng SL lương thực.

+ Cuộc CM"trắng": Tập trung phát triển chăn nuôi bò sữa.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Củng cố lại nội dung bài học.

*b) Nội dung:*

- Học sinh vận dung kiến thức bài học để trả lời các câu hỏi.

*c) Sản phẩm:*

- Hs trả lời các câu hỏi của phần luyện tập. (Kể tên các quốc gia; 2- B; Do các yếu tố địa hình, trình độ phát triển kinh tế,..)

*d) Tổ chức thực hiện:*

**- Bước 1:** Gv giao nhiệm vụ

**1.** Dựa vào h 15.1 SGK/40 hãy kể tên các nước trong khu vực Nam Á lần lượt theo số kí hiệu.

**2.** Khu vực có mật độ dân số cao nhất và số dân đông nhất ở châu Á là:

a- Đông Nam Á, Đông Á b- Nam Á, Đông Á

c- Nam Á, Tây Nam Á c- Bắc Á, Trung Á

**3.** Hãy giải thích tại sao khu vực Nam Á lại có sự phân bố dân cư không đều?

**- Bước 2:** Hs lần lượt trả lời các câu hỏi.

**- Bước 3:** Gv tổng kết, nhận xét.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:*

- Vận dung các kiến thức đã học vào thực tiễn.

*b) Nội dung:*

- Dựa vào kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:*

- Học sinh vẽ ra giấy được biểu đồ.

- Hs trả lời được các câu hỏi và sưu tầm tranh ảnh.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**- Bước 1:** Gv giao nhiệm vụ

**1.** Dựa vào bảng 11.2 SGK hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Ấn Độ ( GV hướng dẫn cách vẽ)

**2.** Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Á( xác định vị trí phạm vi lãnh thổ, sự khác nhau giữa sông Hoàng Hà và sông Trường Giang, sưu tầm tranh ảnh tài liệu về núi Phú Sĩ, núi lửa, động đất trong khu vực)

**- Bước 2:** Hs lần lượt trả lời các câu hỏi.

**- Bước 3:** Gv tổng kết, nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KHU VỰC ĐÔNG Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**Nội dung kiến thức:**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Biết được vị trí địa lí, tên các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc khu vực Đông Á.

- Biết các đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi và cảnh quan tự nhiên của khu vực.

- Hiểu được cơ bản 2 bộ phận của Đông Á, tên các sông lớn.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích và đánh giá được đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích các yếu tố tự nhiên trên lược đồ, rút ra mối quan hệ giữa chúng.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Đề xuất giải pháp nhằm hạn chế các tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu

- Chăm chỉ: Tìm hiểu các đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Á.

- Nhân ái: Thông cảm sâu sắc với những khu vực tự nhiên khắc nghiệt của khu vực

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Á.

- Tranh ảnh, video một số các thiên tai xảy ra ở các nước Đông Á.

- Phiếu học tập.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS xác định được các nước trong khu vực Đông Á.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát hình ảnh và nêu lên nội dung bức ảnh đang nói đến các quốc gia nảo?

*c) Sản phẩm:*

Trang phục Hanbok của Hàn quốc

Vạn lí Trường Thành của Trung Quốc

Kim Nhật Thành là nhà lãnh đạo đầu tiên của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên

Núi Phú Sĩ ở Nhật Bản.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV phổ biển thể lệ trò chơi: “Giải mã địa danh”

- Mỗi tổ cùng quan sát mỗi hình ảnh trong 30 giây.

- Tổ nào rung chuông nhanh hơn sẽ giành quyền trả lời, mỗi câu trả lời đúng sẽ giành được 10 điểm, tổ nào trả lời được câu hỏi các nước trên nằm ở khu vực nào Châu Á sẽ được 20 điểm, tổ nào nhiều điểm hơn sẽ thắng?

**Bước 2:** GV tổ chức trò chơi.

**Bước 3:** Tổng kết, khen thưởng cho HS.

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào vấn đề: Trò chơi vừa rồi cho các em biết được các nước nằm trong khu vực Đông Á, mỗi nước có mỗi loại cây, mỗi loài hoa khác nhau như vậy ta thấy được khí hậu ở đây như thế nào? Để tìm hiểu rõ hơn về đặc điểm khí hậu, địa hình hay nói chung là đặc điểm tự nhiên ở đây đa dạng như thế nào, thì chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu Vị trí địa lí và phạm vi khu vực Đông Á ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định vị trí của khu vực, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Á

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên khu vực Đông Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí địa lí và phạm vi khu vực Đông Á**

- Nằm trong khoảng 200B- 540B

- Gồm hai bộ phận: phần đất liền và phần hải đảo.

+ Đất liền: Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên.

+ Hải đảo: quần đảo Nhật Bản, đảo Hải Nam, đảo Đài Loan.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời được các câu hỏi

- Đông Á nằm giữa vĩ độ 200B- 540B. Gồm 2 bộ phận: đất liền và hải đảo.

- Khu vực Đông Á bao gồm những quốc gia và vùng lãnh thổ: Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mông Cổ, Đài Loan

- Các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á tiếp giáp với các biển: biển Nhật Bản, biển Hoàng Hải, biển Hoa Đông, Biển Đông.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào trò chơi vừa rồi kết hợp đọc và khai thác thông tin SGK, bản đồ trên bảng, lược đồ hình 12.1 (trang 41) cho biết:

- Đông Á nằm giữa vĩ độ nào? Gồm 2 bộ phận nào?

- Khu vực Đông Á bao gồm những quốc gia và vùng lãnh thổ nào?

- Các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á tiếp giáp với các biển nào?

**Bước 2:** HS suy nghĩ trả lời.

**Bước 3:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Biết được các đặc điểm tự nhiên nổi bật của khu vực Đông Á.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để hoàn thành các phiếu học tập.

* **Nội dung chính:** Bảng kiến thức của Phiếu học tập

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các phiếu học tập thành phiếu học tập Tổng hợp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bộ phận lãnh thổ** | | **Đặc điểm địa hình** | **Đặc điểm khí hậu, cảnh quan** | **Sông ngòi** |
| **Đất Liền** | **Phía tây** | - Núi cao hiểm trở: Thiên Sơn, Côn Luân,..  - Cao nguyên đồ sộ: Tây Tạng, Hoàng Thổ...  - Bộn địa rộng: Duy Ngô Nhĩ, Tarim,... | - Khí hậu cận nhiệt lục địa quanh năm khi hạn. Cảnh quan thảo nguyên, hoang mạc... | - Có ba sông lớn: A-mua, Hoàng Hà, Trường Giang.  - Các sông lớn bồi tụ phù sa cho các đồng bằng ven biển.  - Chế độ nước khác nhau. |
| **Phía Đông** | - Vùng đồi núi thấp xen đồng bằng.  - Đồng bằng màu mỡ, rộng bằng phẳng: Hoa Bắc, Hoa Trung,...  - | - Có gió mùa ẩm.  + Mùa Đông: gió mùa Tây Bắc rất lạnh, khô.  + Mùa hè: gió mùa Đông Nam mưa nhiều.  - Cảnh quan rừng là chủ yếu. |
| **Hải Đảo** |  | - Đây là vùng núi trẻ thường xuyên có động đất và núi lửa hoạt động mạnh | Giống khu vực phía Đông |  |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát bản đồ trên bảng, lược đồ 12.1, khai thác thông tin SGK, hiểu biết cá nhân thảo luận theo nhóm (7 phút) với các nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 2: phiếu học tập số 1

+ Nhóm 3, 4: phiếu học tập số 2

+ Nhóm 5, 6: phiếu học tập số 3

**Phiếu học tập số 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Trình bày đặc điểm phía Đông và phía Tây của phần đất liền, địa hình hải đảo :  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Bộ phận lãnh thổ** | | **Đặc điểm địa hình** | | **Đất liền** | **Phía Tây** |  | | **Phía Đông** |  | | **Hải đảo** |  |  |  1. Nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa phần đất liền và hải đảo của khuc vực Đông Á?   ….......................................................................................................................................  ………………………………………………………………………………………… |

**Phiếu học tập số 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tìm hiểu về sông ngòi:  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Bộ phận lãnh thổ** | **Tên sông** | **Nguồn** | **Hướng chảy** | **Nơi đổ ra** | | **Đất liền** |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | | **Hải đảo** |  |  |  |  |  1. Nêu những điểm giống nhau và khác nhau của hai sông Hoàng Hà và Trường Giang?   ….......................................................................................................................................  ………………………………………………………………………………………….. |

**Phiếu học tập số 3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tìm hiểu khí hậu và cảnh quan:  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Bộ phận lãnh thổ** | | **Đặc điểm khí hậu, cảnh quan** | | **Đất liền** | **Phía Tây** |  | | **Phía Đông** |  | | **Hải đảo** | |  |  1. Hãy phân biệt sự khác nhau về khí hậu giữa các phần của khu vực Đông Á?   ….......................................................................................................................................  …………………………………………………………………………………………... |

**Bước 2:** Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời vào phiếu học tập.

**Bước 3:** Gọi bất kì HS trong nhóm báo cáo kết quả nhóm kết hợp với bản đồ; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Lưu ý: Khi nhận xét, chuẩn kiến thức GV cho học sinh xem video giới thiệu về “vành đai lửa Thái Bình Dương” và những trận động đất và núi lửa xảy ra ở Nhật Bản.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

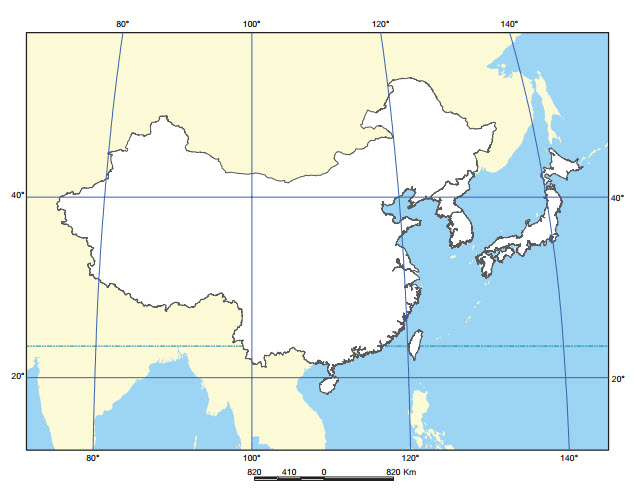
*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV treo bản đồ trống Châu Á, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau:

1. Dùng bút màu để vẽ đường xác định phạm vi khu vực Đông Á, điền tên các nước khu vực Đông Á.

2. Xác định các dãy núi, bồn địa, sơn nguyên, và những đồng bằng lớn.

**Bước 2:** HS suy nghĩ thực hiện, HS khác nhận xét.

**Bước 3:** GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về khu vực Đông Á.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Sưu tầm hình ảnh và viết 1 đoạn văn ngắn..

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Ở Nhật Bản, hoạt động núi lửa và động đất thường xuyên xảy ra. Qua tìm hiểu thực tế, hãy sưu tầm hình ảnh và viết 1 đoạn thông tin khoảng 200 từ phân tích tác động tiêu cực của động đất và núi lửa đối với hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người ở Nhật Bản.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**KHU VỰC ĐÔNG Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Nắm vững đặc điểm chung về dân cư và sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đông Á.

- Hiểu rõ đặc điểm cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản và Trung Quốc

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích các bảng số liệu về KT-XH của khu vực Đông Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng lược đồ tự nhiên khu vực Đông Á để giải thích về sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đông Á

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ tình hình xuất nhập khẩu giữa các nước khu vực Đông Á và Việt Nam.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: HS trân trọng về mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước. Thể hiện thái độ khách quan trong mối quan hệ VN – Trung Hoa

- Chăm chỉ: Tìm hiểu kinh tế xã hội của các nước khu vực Đông Á.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

## - Bản đồ tự nhiên, kinh tế Đông Á

- Tranh ảnh về hoạt động kinh tế Đông Á

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS xác định được các nước có nền kinh tế phát triển trong khu vực Đông Á.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

*c) Sản phẩm:*

Samsung, Hyundai của Hàn Quốc.

Toyota, Honda của Nhật Bản

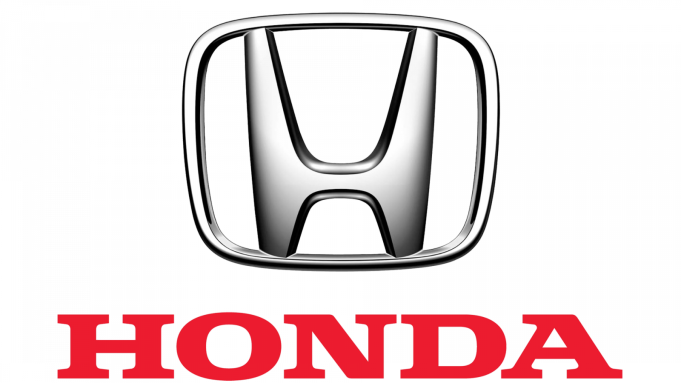
*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV phổ biển thể lệ trò chơi: “Đi tìm quốc gia”

- Mỗi tổ cùng quan sát mỗi hình ảnh trong 30 giây.

- Tổ nào rung chuông nhanh hơn sẽ giành quyền trả lời, mỗi câu trả lời đúng sẽ giành được 10 điểm.

**Bước 2:** GV tổ chức trò chơi.

**Bước 3:** Tổng kết, khen thưởng cho HS.

**Bước 4:** GV dẫn dắt vào vấn đề: Trò chơi vừa rồi cho các em biết được các nước phát triển nằm trong khu vực Đông Á: Đông Á là khu vực đông dân nhất châu Á, là khu vực phát triển nhanh, nơi có nhiều nền kinh tế mạnh của thế giới. Trong tương lai, sự phát triển kinh tế của các nước Đông Á còn nhiều hứa hẹn...

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế (16 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm dân cư, kinh tế - xã hội khu vực Đông Á.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ dân cư - kinh tế khu vực Đông Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển kinh tế khu vực Đông Á:**

1. Dân cư:

Đây là khu vực có dân số đông,nhiều hơn dân số của các châu lục khác trên thế giới.

2. Đặc điểm phát triển kinh tế:

- Phát triển nhanh với thế mạnh về xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng cao

- Những nước có các nền kinh tế phát triển mạnh của thế giới như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.

*c) Sản phẩm:* HS trả lời các câu hỏi

+ Dân số Đông Á chiếm 36,1% số dân châu Á

+ Chiếm bao nhiêu 21,5% số dân thế giới

+ Các nước và vùng lãnh thổ Đông Á: Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Hàn Quốc, Đài Loan

- Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của 3 nước Đông Á: xuất khẩu > nhập khẩu.

- Nước có giá trị xuất khẩu vượt giá trị nhập khẩu cao nhất Nhật Bản.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS xem bảng số liệu. Số dân Đông Á năm 2020 (1.679.683.528 người). Dân số Châu Á năm 2020 là 4.655.772.489 người. Dân số thế giới 7.825.819.885 người.

Dân số của các nước và vùng lãnh thổ Đông Á năm 2002, năm 2015 và năm 2020  
*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm Nước, vùng lãnh thổ** | **2002** | **2015** | **2020** |
| Trung Quốc | 1288,0 | 1376,0\* | 1441,0 |
| Nhật Bản | 127,4 | 126,6 | 126,3 |
| CHDCND Triều Tiên | 23,4 | 25,2 | 25,8 |
| Hàn Quốc | 48,4 | 50,3 | 51,3 |
| Đài Loan | 22,5 | − | − |

Yêu cầu:

+ Dân số Đông Á chiếm bao nhiêu % số dân châu Á?(40%) -Chiếm bao nhiêu % số dân thế giới?(24%)

+ Tên các nước và vùng lãnh thổ Đông Á?

**Bước 2:** HS tính toán theo cặp

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét.

**Bước 4:** GV chốt lại kiến thức của bài.

- Nền kinh tế các nước Đông Á sau chiến tranh thế giới lần hai và hiện nay khác nhau như thế nào? (sau chiến tranh: kiệt quệ, nghèo khổ...; nay: phát triển nhanh)

+ NB là nước có nền kinh tế phát triển nhất, nằm trong nhóm G7 (group 7, nhóm 7 nước CN hàng đầu thế giới)

+ Hàn quốc, Đài Loan, Hồng Công là những nước có tốc độ tăng trưởng nhanh: nước NIC : công nghiệp mới)

+ Trung Quốc:đạt nhiều thành tựu lớn trong kinh tế...

**Bước 1:** GV chiếu bảng 13.2

Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của một số quốc gia Đông Á năm 2001, năm 2015 và năm 2017

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia  Tiêu chí** | **Nhật Bản** | | | **Trung Quốc** | | | **Hàn Quốc** | | |
| **Năm 2001** | **Năm 2015** | **Năm 2017** | **Năm 2001** | **Năm 2015** | **Năm 2017** | **Năm 2001** | **Năm 2015** | **Năm 2017** |
| Xuất khẩu | 403,5 | 625 | 698,4 | 266,6 | 2275 | 2263,3 | 150,4 | 527 | 573,7 |
| Nhập khẩu | 349,1 | 648 | 671,4 | 243,5 | 1682 | 1843,8 | 141,1 | 436 | 478,5 |

- Cho biết tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của 3 nước Đông Á?

- Nước nào có giá trị xuất khẩu vượt giá trị nhập khẩu cao nhất?

**Bước 2:** GV mời HS trả lời. Các HS khác nhận xét.

**Bước 3:** GV chốt lại kiến thức của bài.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm phát triển của một số quốc gia Đông Á ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày và phân tích được sự phát triển kinh tế của một số quốc gia Đông Á. So sánh nền kinh tế giữa Nhật Bản và Trung Quốc.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Đặc điểm phát triển của một số quốc gia Đông Á**

\* Nhật Bản

+ Là nước công nghiệp phát triển cao, tổ chức sản xuất hiện đại, hợp lí và hiệu quả cao, nhiều ngành đứng đầu thế giới.

+ Chất lượng đời sống cao & ổn định.

\* Trung Quốc:

+ Là nước đông dân nhất thế giới.

+ Có đường lối chính sách mở cửa, hiện đại hoá đất nước, nền kinh tế phát triển nhanh.

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi trong nhóm

Nhật Bản:

+ Công nghiệp: là ngành mũi nhọn, nhiều ngành đứng đầu thế giới: chế tạo ô tô, tàu biển; điện tử (chế tạo các thiết bị điện tử, máy tính, người máy); sản xuất hàng tiêu dùng (đồng hồ, máy ảnh, xe máy, máy giặt, tủ lạnh)

+ Nông nghiệp: năng suất cao

+ Dịch vụ: phát triển mạnh mẽ

+ GDP/người: 33.400 USD

\* Người NB có lòng quyết tâm, tinh thần lao động cần cù; có ý thức tiết kiệm, kỉ kuật cao; tổ chức quản lí tốt; đội ngũ cán bộ khoa học đông và có trình độ cao.

Trung Quốc:

+ Nông nghiệp: phát triển mạnh mẽ, giải quyết được vấn đề lương thực cho gần 1.3 tỉ người

+ Công nghiệp: xây dựng nền công nghiệp hoàn chỉnh, hiện đại như điện tử, cơ khí chính xác, nguyên tử, hàng không …

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, sản lượng nhiều ngành đứng đầu thế giới: lương thực, than, điện năng.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát bản đồ trên bảng, lược đồ 12.1, khai thác thông tin SGK, hiểu biết cá nhân thảo luận theo nhóm với các nhiệm vụ:

**Nhóm 1 & 2:** Tìm hiểu về tình hình phát triển của Nhật Bản theo gợi ý sau:

+ Tình hình phát triển kinh tế

+ Các ngành công nghiệp đứng đầu.

+ Chất lượng cuộc sống

**Nhóm 3 & 4:** Tìm hiểu về tình hình phát triển của Trung Quốc theo gợi ý sau:

+ Đường lối chính sách kinh tế.

+ Những thành tựu (nông nghiệp, CN, tốc độ tăng trưởng)

**Bước 2:** Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời.

**Bước 3:** Gọi bất kì HS trong nhóm báo cáo kết quả nhóm kết hợp với bản đồ; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

a. HS xác định trên lược đồ

b. Top 10 các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản

Xe cộ: 146,2 tỷ đô la Mỹ (20,9% tổng xuất khẩu)

Máy móc bao gồm máy tính: 138,4 tỷ USD (19,8%)

Máy móc, thiết bị điện: 105,6 tỷ USD (15,1%)

Thiết bị quang học, kỹ thuật, y tế: 39,8 tỷ USD (5,7%)

Sắt, thép: 28 tỷ USD (4%)

Nhựa, hàng nhựa: 25,1 tỷ đô la Mỹ (3,6%)

Hóa chất hữu cơ: 17,9 tỷ đô la (2,6%)

Đá quý, kim loại quí: 15,2 tỷ USD (2,2%)

Tàu, thuyền: 12,3 tỷ đô la (1,8%)

Các loại nhiên liệu khoáng sản bao gồm dầu: 11,4 tỷ đô la (1,6%)

c. Nhật Bản là một cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới sau Hoa Kì. Vì vậy, có nhiều ngành công nghiệp của Nhật Bản được xếp vào vị trí hàng đầu thế giới. Ví dụ:

– Công nghiệp chế tạo ô tô, tàu biển.

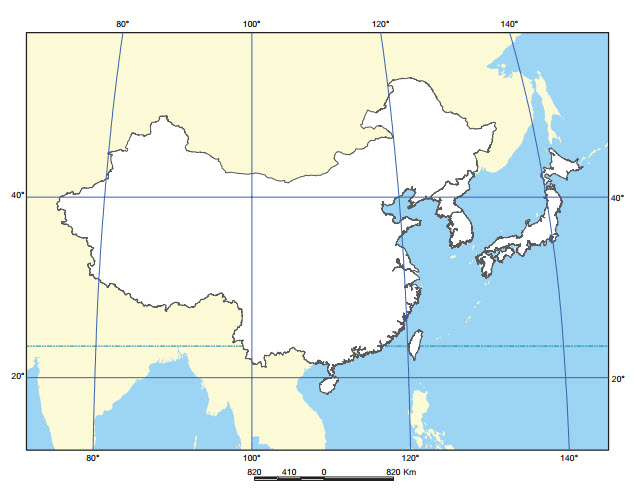
– Công nghiệp điện tử: chế tạo các thiết bị điện tử, máy tính điện tử, người máy công nghiệp.

– Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: đồng hồ, máy ảnh, xe máy, máy giặt, máy lạnh…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV treo bản đồ trống Châu Á, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau:

a. Xác định các quốc gia thuộc khu vực Đông Á. Xác định vị trí của Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc.



b. Kể tên các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản

c. Nêu những ngành sản xuất công nghiệp của Nhật Bản đứng đầu thế giới?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về kinh tế khu vực Đông Á.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Nhận xét được mối liên hệ kinh tế giữa Việt Nam với Đông Á

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Nhận xét về các mặt hàng xuất, nhập khẩu của Việt Nam với một số quốc gia Đông Á.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐÔNG NAM Á - ĐẤT LIỀN VÀ HẢI ĐẢO**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**Nội dung kiến thức:**

- Mô tả và trình bày vị trí, phạm vi lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á.

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á.

- Phân tích ảnh hưởng của địa hình đối với khí hậu của khu vực

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên để giải thích một số đặc điểm về khí hậu, chế độ nước sông và cảnh quan khu vực.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích lược đồ, bản đồ và biểu đồ để nhận biết vị trí khu vực ĐNÁ trong châu lục và trên thế giới, rút ra ý nghĩa của vị trí cầu nối của khu vực về kinh tế và quân sự.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Có thái độ khách quan, khoa học khi giải thích những đặc điểm tự nhiên một khu vực, có thái độ bảo vệ môi trường.

**2. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có trách nhiệm bảo vệ môi trường tự nhiên.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu, phân tích các điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với các quốc gia thường xuyên chịu nhiều thiên tai.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Một số lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh,...

- Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa Pa-đăng và Y-an- gun

- Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS được hiểu biết về vị trí khu vực và ý nghĩa của vị trí cầu nối ảnh hưởng đến đặc điểm tự nhiên

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

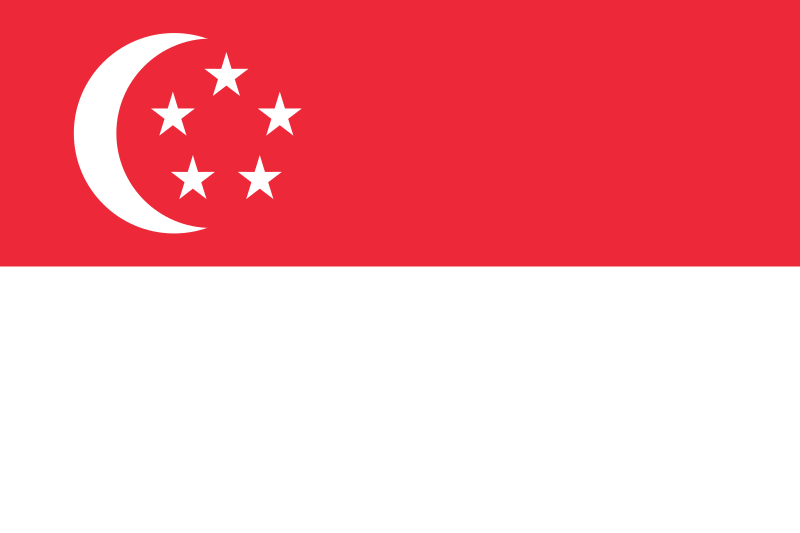
HS dựa vào hình ảnh GV cung cấp và đoán tên các quốc gia.

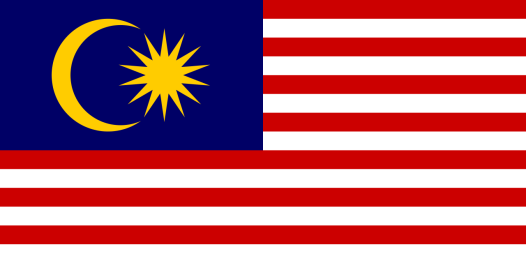
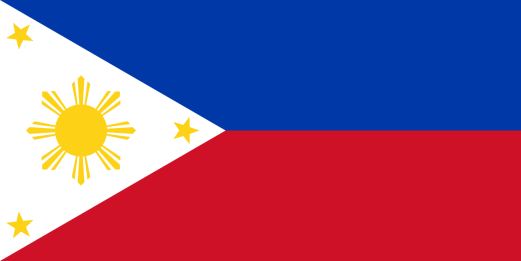
*c) Sản phẩm:*

HS nêu được tên các quốc gia: In-đô-nê-xi-a; Phi-lip-pin; Việt Nam; Sing-ga-po; Ma- lai-xi-a.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết đây là những địa điểm ở khu vực nào?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí và giới hạn khu vực ĐNÁ (10 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được được ĐNÁ gồm bán đảo Trung Ấn và quần đảo Mã Lai, là cầu nối giữa ÂĐD và TBD. Ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí và giới hạn của khu vực ĐNÁ**

**-**ĐNÁ gồm bán đảo Trung Ấn và quần đảo Mã Lai

- Là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Á và Châu Đại Dương

\* Ý nghĩa: quan trọng về kinh tế và quân sự

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

- Cho biết vị trí, giới hạn của khu vực ĐNÁ: Nằm ở phía Đông Nam của lục địa Á – Âu. Diện tích: khoảng 4,5 triệu km2. ĐNÁ gồm phần đất liền là bán đảo Trung Ấn và phần hải đảo là quần đảo Mãlai. HS xác định vị trí trên bản đồ.

- Ý nghĩa vị trí địa lý của khu vực Đông Nam Á: Khu vực có ý nghĩa lớn về kinh tế quân sự.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát bản đồ khu vực ĐNÁ và trả lời các câu hỏi:

- Cho biết vị trí, giới hạn của khu vực ĐNÁ và xác định trên bản đồ.

- Nêu ý nghĩa vị trí địa lý của khu vực Đông Nam Á?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên (25 phút)**

*a) Mục đích:*

Nêu được đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi, cảnh quan của bán đảo Trung Ấn và quần đảo Mã Lai

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính: Bảng thông tin sản phẩm**

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành bảng thông tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yếu tố TN** | **Bán đảo Trung Ấn** | **Quần đảo Mã Lai** |
| **Địa hình** | - Chủ yếu là núi cao hướng B-N, ĐB-TN, các cao nguyên thấp  - Các thung lũng sông chia cắt địa hình  - Đồng bằng màu mỡ phân bố ở hạ lưu sông, ven biển, dân cư đông đúc nguồn lao động dồi dào | - Hệ thống núi vòng cung, nhiều núi lửa  - Đồng bằng ven biển |
| **Khí hậu** | Nhiệt đới gió mùa, bão mùa hè thu  (Y-an-gun) | Xích đạo và nhiệt đới gió mùa (Pa-đăng), nhiều bão |
| **Sông ngòi** | Sông ngòi phát triển, có nhiều sông lớn, chế độ nước phụ thuộc vào mùa mưa | Ngắn dốc, nhỏ, chế độ nước điều hòa, có giá trị thuỷ điện |
| **Cảnh quan** | Rừng nhiệt đới và rừng thưa, xa van | Rừng rậm 4 mùa xanh quanh năm |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ hoàn thành bảng thông tin:

**\* Nhóm 1, 2:** Dựa vào H14.1 và thông tin SGK tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của bán đảo Trung Ấn

**\* Nhóm 3, 4:** Dựa vào H14.1 và 2 biểu đồ H14.2 tìm hiểu đặc điểm tự nhiên của quần đảo Mã Lai.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yếu tố TN** | **Bán đảo Trung Ấn** | **Quần đảo Mã Lai** |
| **Địa hình** |  |  |
| **Khí hậu** |  |  |
| **Sông ngòi** |  |  |
| **Cảnh quan** |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

\* Liên hệ các trận động đất, núi lửa xảy ra ở khu vực Đông Nam Á trong những năm qua.

\* Lồng ghép giáo dục HS có ý thức bảo vệ môi trường

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án dựa trên kiến thức bài học

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Vẽ sơ đồ tư duy về các điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm đôi.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm lên bảng vẽ nhanh chóng, đơn giản. Đại diện nhóm khác nhận xét, HS hoàn thiện vào vở. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về khu vực Đông Nam Á

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Hãy sưu tầm một số video, hình ảnh và viết một đoạn thông tin nói về những ảnh hưởng của thiên tai ở khu vực Đông Nam Á.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI ĐÔNG NAM Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của khu vực Đông Nam Á

- So sánh được các điểm tương đồng và khác biệt về mặt xã hội của các nước trong khu vực và nhận định được những thuận lợi của khu vực.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích và nhận xét được các bảng số liệu thống kê về dân số của khu vực Đông Nam Á

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Dựa vào lược đồ, xác định sự phân bố dân cư của khu vực Đông Nam Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Đánh giá được các thế mạnh và hạn chế của dân cư xã hội Đông Nam Á.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có ý thức chấp hành chính sách dân số và bảo vệ môi trường. Trân trọng các giá trị văn hóa đặc trưng của các nước

- Chăm chỉ: Biết được các đặc điểm về dân cư và xã hội của khu vực Đông Nam Á.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ phân bố dân cư châu Á

- Bảng số liệu, phiếu học tập

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát hình ảnh trang phục truyền thống của các nước

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được tên các quốc gia: Campuchia; Lào; Singgapo; Inđônêxia; Thái Lan; Việt Nam.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết đây là trang phục truyền thống của các quốc gia nào?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu dân số ĐNÁ so với châu Á và thế giới (7 phút)**

*a) Mục đích:*

Biết được số dân, mật độ dân số, tỉ lệ gia tăng của khu vực so với châu Á và thế giới

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính**

**I. Đặc điểm dân cư**

- Dân số ĐNÁ đông.

- MĐDS thuộc loại cao so với thế giới và tương đương với châu Á.

- Tỉ lệ gia tăng dân số cao.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

Chiếm 14,3% dân số châu Á, 8,5% dân số TG năm 2017. Mật độ dân số trung bình gấp hơn 2,6 lần so với TG và tương đối với châu Á. Tỉ lệ gia tăng dân số cao hơn châu Á và TG.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ, phân tích bảng số liệu và trả lời các câu hỏi:

**Một số tiêu chí về dân số của Đông Nam Á, châu Á và thế giới**

**năm 2002 và năm 2017**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lãnh thổ** | **Dân số** *(triệu người)* | | **Mật độ dân số** *(người/km2)* | | **Tỉ lệ gia tăng tự nhiên** *(%)* | |
| **Năm 2002** | **Năm 2017** | **Năm 2002** | **Năm 2017** | **Năm 2002** | **2015 - 2020** |
| Đông Nam Á | 536 | 644 | 119 | 149 | 1,5 | 1,11 |
| Châu Á\* | 3766 | 4494 | 85 | 146 | 1,3 | 0,95 |
| ***Thế giới*** | ***6215*** | ***7536*** | ***46*** | ***58*** | ***1,3*** | ***1,09*** |

So sánh số dân, mật độ dân số trung bình, tỉ lệ tăng dân số hằng năm của khu vực so với châu Á và thế giới.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu tên các nước, dân số, thủ đô, sự phân bố dân cư, ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế xã hội ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

Biết được tên nước, thủ đô, sự phân bố dân cư, ý nghĩa của dân số đông đối với phát triển kinh tế xã hội.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

- Phân bố chủ yếu ở ven biển và đồng bằng.

- Dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. ĐNÁ có 11 quốc gia  2. Tên nước, thủ đô:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Tên quốc gia** | **Thủ đô** |  | **Tên quốc gia** | **Thủ đô** | | Việt Nam | Hà Nội |  | Inđônêxia | Giacacta | | Thái Lan | Băng Cốc |  | Brunây | Banđa Xêri Bêgaoan | | Mianma | Yangun |  | Đông timo | Đili | | Malaixia | Cuala Lămpơ |  | Lào | Viên Chăn | | Singapo | Singapo |  | Campuchia | Pnôm Pênh | | Philipin | Manila |  |  |  |   3. Nhận xét diện tích và dân số của nước ta so với các nước trong khu vực  - Diện tích: Chiếm diện tích tương đối  - Dân số: dân số đông, mật độ dân số cao.  4. Các ngôn ngữ được dùng phổ biến ở khu vực: Anh, Hoa và Mã Lai.  5. Nhận xét sự phân bố dân cư của khu vực : Phân bố dân cư không đều.  + Tập trung ở các đồng bằng châu thổ, các thành phố và vùng ven biển.  + Sâu trong nội địa phần bán đảo và các đảo dân cư tập trung ít hơn |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát bản đồ, phân tích bảng số liệu 15,2 và hoàn thành phiếu học tập:

Một số tiêu chí của các nước Đông Nam Á năm 2017 [trang 52]

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên nước** | **Diện tích** *(nghìn km2)* | **Dân số** *(triệu người)* | **Tỉ lệ gia tăng dân số giai đoạn 2015 - 2020** *(%)* |
| Mi-an-ma | 676,6 | 53,4 | 1,0 |
| Cam-pu-chia | 181,0 | 15,9 | 1,7 |
| Lào | 236,8 | 7,0 | 1,7 |
| Việt Nam | 331,0 | 93,7 | 1,1 |
| Phi-líp-pin | 300,0 | 105,0 | 1,5 |
| Bru-nây | 5,8 | 0,4 | 1,1 |
| In-đô-nê-xi-a | 1910,9 | 264,0 | 1,2 |
| Xin-ga-po | 0,7 | 5,7 | 0,4 |
| Ma-lai-xi-a | 330,8 | 31,6 | 1,2 |
| Thái Lan | 513,1 | 66,1 | 0,3 |
| Đông Ti-mo | 14,9 | 1,3 | 2,4 |

**Phiếu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. ĐNÁ có …... quốc gia  2. Tên nước, thủ đô:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Tên quốc gia** | **Thủ đô** |  | **Tên quốc gia** | **Thủ đô** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |   3. Nhận xét diện tích và dân số của nước ta so với các nước trong khu vực  - Diện tích: ……………………………………………………………………………  - Dân số: ………………………………………………………………………………  4. Các ngôn ngữ được dùng phổ biến ở khu vực: ……………………………………  5. Nhận xét sự phân bố dân cư của khu vực: …………………………………………. |

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm xã hội (10 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày và giải thích được những nét tương đồng trong sinh hoạt, sản xuất, tập quán.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính**

**II. Đặc điểm xã hội**

Các nước trong khu vực có những nét tương đồng trong lịch sử đấu tranh, trong phong tục tập quán, sản xuất và sinh hoạt, vừa có sự đa dạng trong văn hóa từng dân tộc. Đó là những điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác toàn diện giữa các nước

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- ĐNÁ có 3 tôn giáo: Phật, Hồi, Thiên Chúa và các tín ngưỡng địa phương.

- Các nước có nét tương đồng về lịch sử đấu tranh và trong sinh hoạt, sản xuất: Do có vị trí cầu nối, tài nguyên phong phú, cùng nền văn minh lúa nước, môi trường nhiệt đới gió mùa.

- Khu vực ĐNÁ bị nhiều đế quốc thực dân xâm chiếm: Giàu tài nguyên thiên nhiên, thị trường tiêu thụ lớn, sản xuất nông sản nhiệt đới có giá trị xuất khẩu cao phù hợp với phương tây. Vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, quân sự...

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với kiến thức thực tế và trả lời các câu hỏi:

- ĐNÁ có bao nhiêu tôn giáo?

- Vì sao các nước lại có nét tương đồng về lịch sử đấu tranh và trong sinh hoạt, sản xuất?

- Vì sao khu vực ĐNÁ bị nhiều đế quốc thực dân xâm chiếm?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

Câu 1: Đọc và xác định tên nước và thủ đô các nước ĐNÁ: HS xác định trên lược đồ.

Câu 2: Về mặt xã hội các nước có những nét tương đồng về phong tục tập quán như: Cùng trồng lúa nước, dùng trâu bò làm sức kéo, lương thực chính là gạo

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Đọc và xác định tên nước và thủ đô các nước ĐNÁ

Câu 2: Về mặt xã hội các nước có những nét tương đồng nào? Cho ví dụ.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về khu vực Đông Nam Á.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm hiểu hiện nay các nước Đông Nam Á đã làm gì trong việc hợp tác để phát triển kinh tế, xã hội?

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được đặc điểm kinh tế khu vực Đông Nam Á

- Giải thích được vì sao khu vực này có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng không ổn định

- Phân tích được nguyên nhân vì sao khu vực có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích được bảng số liệu về tình hình tăng trưởng kinh tế một số nước Đông Nam Á, tỷ trọng các ngành kinh tế của một số nước Đông Nam Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Quan sát và nhận xét được lược đồ phân bố nông nghiệp, công nghiệp khu vực Đông Nam Á.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Đánh giá hiện trạng kinh tế các nước, liên hệ kinh tế Việt Nam và đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế nhằm khai thác thế mạnh của các nước.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có ý thức xây dựng nền kinh tế đất nước, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu sự phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bảng số liệu cập nhật mới

- Lược đồ các ngành kinh tế Đông Nam Á.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào kiến thức của bản thân để trả lời câu hỏi

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được các tài nguyên: đất phù sa, khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, nhiều khoáng sản, nguồn hải sản phong phú, …

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Các nước Đông Nam Á có tài nguyên phong phú để phát triển kinh tế. Em hãy kể tên một số tài nguyên mà em biết?

**Bước 2:** HS trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu tốc độ tăng trưởng kinh tế các nước Đông Nam Á (20 phút)**

*a) Mục đích:*

Phân tích được tốc độ tăng trưởng kinh tế của một số nước. Trình bày được sự phát triển kinh tế Đông Nam Á

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và phân tích bảng số liệu để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Nền kinh tế của các nước Đông Nam Á phát triển khá nhanh song chưa vững chắc**

- Điều kiện thuận lợi: nhân công, tài nguyên, nông phẩm phong phú, vốn và công nghệ nước ngoài.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, song chưa vững chắc, dễ bị tác động từ bên ngoài, môi trường chưa được quan tâm đúng mức.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

- Thực trạng chung nền KT-XH các nước ĐNÁ: ĐNÁ còn là thuộc địa của các nước đế quốc TD (nghèo, kinh tế chậm phát triển).

- Các nước ĐNÁ có những thuận lợi:

+ Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản ... nông phẩm vùng nhiệt đới.

+ XH: khu vực đông dân, nguồn lao động rẽ, thị trường tiêu thụ lớn.

+ Tranh thủ vốn đầu tư nước ngoài.

- Nhận xét tình hình tăng trưởng kinh tế một số nước giai đoạn 1990 - 2017

+ Các nước tăng nhiều: Philipin; Việt Nam

+ Các nước giảm: In đô nê xi a; Ma lai xi a; Thái Lan; Singapo

=> Có sự biến động về kinh tế.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với phân tích bảng số liệu và trả lời các câu hỏi:

**Tăng trưởng kinh tế của một số nước Đông Nam Á qua các năm (% GDP tăng trưởng so với năm trước)** *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm Tên nước** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2017** |
| In-đô-nê-xi-a | 9,0 | 8,4 | 4,8 | 5,7 | 6,2 | 4,8 | 5,1 |
| Ma-lai-xi-a | 9,0 | 9,8 | 8,3 | 5,3 | 7,4 | 5,0 | 5,7 |
| Phi-líp-pin | 3,0 | 4,7 | 4,0 | 4,8 | 7,6 | 5,8 | 6,7 |
| Thái Lan | 11,2 | 8,1 | 4,4 | 4,2 | 7,5 | 2,8 | 4,0 |
| Việt Nam | 5,1 | 9,5 | 6,7 | 7,5 | 6,4 | 6,7 | 6,8 |
| Xin-ga-po | 8,9 | 7,0 | 9,9 | 7,5 | 15,2 | 2,0 | 3,7 |
| ***Trung bình thế giới*** | ***2,9*** | ***3,0*** | ***4,3*** | ***3,8*** | ***4,3*** | ***2,5*** | ***3,1*** |

- Dựa vào kiến thức đã học cho biết thực trạng chung nền KT-XH các nước ĐNÁ.

- Cho biết các nước ĐNÁ có những thuận lợi gì cho sự phát triển kinh tế?

- Nhận xét tình hình tăng trưởng kinh tế một số nước qua các năm.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. Liên hệ: Để phát triển bền vững, các nước cần chú trọng vấn đề gì? Bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu cơ cấu kinh tế các nước Đông Nam Á. ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được cơ cấu kinh tế và sự thay đổi cơ cấu kinh tế các nước Đông Nam Á.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Cơ cấu kinh tế đang có những thay đổi**

- Cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng công nghiệp hoá: tỉ trọng nông nghiệp giảm, công nghiệp và dịch vụ tăng.

- Nông nghiệp: trồng nhiều lúa gạo, cây công nghiệp nhiệt đới (cao su, dầu cọ, dừa, cà phê, ca cao, hồ tiêu, mía...) và các loại hoa quả nhiệt đới.

- Công nghiệp:

+ Các ngành phát triển: khai khoáng (dầu khí, than, kim loại....), luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, thực phẩm…

+ Phân bố : đồng bằng, ven biển.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các nội dung thảo luận nhóm

**\* Nhóm 1, 3** trả lời câu hỏi

+ Nền kinh tế của một nước thuộc địa sẽ có đặc điểm: kém phát triển, chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp. Đặc điểm đó gây ra những hậu quả: làm cho nền kinh tế ở các nước bị lạc hậu hơn so với các nước khác trên thế giới.

+ Các nước Đông Nam Á đã tiến hành cải cách, mở cửa nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài để khôi phục nền kinh tế. Các thành tựu đạt được của các nước Đông Nam Á: nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng trong thời gian gần đây.

+ Tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia Đông Nam Á đều chuyển dịch theo hướng tích cực, công nghiệp hoá. Tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp.

**\* Nhóm 2, 4** trả lời câu hỏi

+ Kể tên các cây trồng vật nuôi ở Đông Nam Á: lúa, mía, cà phê, lợn, trâu bò, … HS nhận xét về sự phân bố cây trồng vật nuôi trên lược đồ.

+ Các ngành công nghiệp chủ yếu ở Đông Nam Á: luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, thực phẩm. HS nhận xét về sự phân bố công nghiệp trên lược đồ.

+ Các trung tâm công nghiệp đa ngành của khu vực Đông Nam Á: Hà Nội; TP.HCM; Viên Chăn; Singapo; Cua-la-lăm-pơ. HS xác định các trung tâm trên lược đồ.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát … , phân tích bảng số liệu và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành kinh tế của một số nước Đông Nam Á qua các năm** *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nước** | **Nông nghiệp** | | | **Công nghiệp** | | | **Dịch vụ** | | |
| **Năm 1980** | **Năm 2000** | **Năm 2017** | **Năm 1980** | **Năm 2000** | **Năm 2017** | **Năm 1980** | **Năm 2000** | **Năm 2017** |
| Cam-pu-chia | 46,6 | 37,8 | 24,9 | 13,6 | 23,0 | 32,8 | 39,8 | 39,2 | 42,3 |
| Lào | 39,7 | 52,9 | 18,3 | 14,1 | 22,8 | 34,9 | 46,2 | 24,3 | 46,8 |
| Phi-líp-pin | 25,1 | 14,0 | 9,7 | 38,8 | 34,5 | 30,4 | 36,1 | 51,5 | 59,9 |
| Thái Lan | 23,2 | 10,5 | 8,3 | 28,7 | 40,0 | 35,3 | 48,1 | 49,5 | 56,4 |

**\* Nhóm 1, 3** trả lời câu hỏi

+ Nền kinh tế của một nước thuộc địa sẽ có đặc điểm gì? Đặc điểm đó gây ra những hậu quả như thể nào đến kinh tế các nước Đông Nam Á.

+ Các nước Đông Nam Á đã làm gì để khôi phục nền kinh tế. Nêu các thành tựu đạt được của các nước Đông Nam Á.

+ Cho biết tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của từng quốc gia Đông Nam Á tăng giảm như thế nào?

**\* Nhóm 2, 4** trả lời câu hỏi

+ Kể tên các cây trồng vật nuôi ở Đông Nam Á, nhận xét về sự phân bố cây trồng vật nuôi ở đây và giải thích tại sao có sự phân bố đó.

+ Kể tên các ngành công nghiệp chủ yếu ở Đông Nam Á. Nhân xét về sự phân bố công nghiệp ở đây và giải thích nguyên nhân vì sao có sự phân bố đó.

+ Kể tên các trung tâm công nghiệp đa ngành của khu vực Đông Nam Á. Xác định trên lược đồ.

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án theo tình thực tế hiện nay.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời câu hỏi sau:

Bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức đã dẫn đến hậu quả gì ở các nước Đông Nam Á?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về khu vực Đông Nam Á

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm hiểu một vài hiện tượng gây ô nhiễm môi trường xảy ra ở nước ta hoặc địa phương em trong quá trình phát triển kinh tế mà em biết? Theo em cần có những giải pháp nào để giải quyết các vấn đề đó?

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Sự ra đời và phát triển của hiệp hội các nước ASEAN

- Mục tiêu hoạt động và thành tích đạt được trong kinh tế do sự hợp tác của các nước.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích số liệu, tư liệu, ảnh để biết sự phát triển và hoạt động, những thành tựu của sự hợp tác trong kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước khu vực Đông Nam Á.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích lược đồ các nước Đông Nam Á thành viên khi gia nhập Asean.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Thuận lợi và khó khăn đối với VN khi gia nhập hiệp hội các nước ASEAN.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ môi trường, xây dựng tình hữu nghị hòa bình trong khu vực.

- Chăm chỉ: Biết được sự thành lập và phát triển của Asean.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ các nước Đông Nam Á

- Tư liệu và tranh ảnh về các hoạt động kinh tế của các nước khu vực ĐNA.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Sự ra đời và phát triển của hiệp hội các nước ASEAN. Mục tiêu hoạt động và thành tích đạt được trong kinh tế do sự hợp tác của các nước.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát ảnh và dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được những đặc điểm chính của Asean theo hiểu biết của mình

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cho HS quan sát hình dưới đây, em biết gì về logo này?



**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu Hiệp hội các nước Đông Nam Á (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được quá trình thành lập, mục tiêu và nguyên tắc hoạt đông của các nước ASEAN. Giải thích nguyên nhân tổ chức này ra đời.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ các nước thành viên Asean để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Hiệp hội các nước Đông Nam Á**

**\* Thời gian thành lập**: 8- 8- 1967 (In-đo nê xi a, Ma-lai xi a, Phi lip pin, Thái Lan, Xin ga po)

- VN gia nhập hiệp hội vào 1995

- Hiện nay: có 10 nước thành viên

\* **Mục tiêu của hiệp hội:**

+ 25 năm đầu: Hợp tác quân sự.

+ Đầu thập niên 90 của thế kỷ 20: Giữ vững hòa bình an ninh, ổn định, phát triển đồng đều.

**\* Nguyên tắc**:

Tự nguyện, tôn trọng chủ quyền của nhau, hợp tác toàn diện.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

- Hiệp hội các nước ĐNÁ thành lập vào 8/8/1967

- Gồm 5 nước: In-đo nê xi a, Ma-lai xi a, Phi lip pin, Thái Lan, Xin ga po

- VN gia nhập vào năm 1995.

- Số lượng các nước tham gia hiện nay: 10 ( trừ Đông Timo)

- Mục tiêu Hiệp hội có sự thay đổi qua các thời gian: Hợp tác về quân sự, mục tiêu chung là giữ hòa bình, an ninh, ổn định khu vực xây dựng cộng đồng hòa hợp cùng phát triển kinh tế xã hội (1967, cuối 70, đầu 80, 1990, 12-1998).

- Nguyên tắc: Tự nguyện, tôn trọng chủ quyền của nhau

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với lược đồ các nước thành viên Asean và trả lời các câu hỏi:

- Hiệp hội các nước ĐNÁ thành lập vào thời gian nào? Mấy nước tham gia? VN gia nhập thời gian nào?

- Số lượng các nước tham gia hiện nay?

- Mục tiêu Hiệp hội có sự thay đổi qua các thời gian như thế nào? Nguyên tắc?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu sự hợp tác để phát triển kinh tế - xã hội (18 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày được những điều kiện thuận lợi để hợp tác và phát triển. Nêu được các biểu hiện của sự hợp tác để phát triển kinh tế.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Hợp tác để phát triển kinh tế- xã hội.**

**\* Biểu hiện của sự hợp tác:**

- Xây dựng tam giác tăng trưởng kinh tế.

- Nước phát triển giúp đỡ nước chưa phát triển về đào tạo tay nghề, chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường trao đổi hàng hóa giữa các nước.

- Xây dựng tuyến đường sắt, đường bộ đông sang tây.

- Phối hợp khai thác, bảo vệ sông Mê Công

\* **Khó khăn**:

- Cuối những năm 90 một số nước khủng hoảng kinh tế

- Xung đột tôn giáo.

- Thiên tai.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các nội dung thảo luận nhóm

**\* Nhóm 1, 4:** Các điều kiện thuận lợi để hợp tác và phát triển trong ASEAN: Tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn lao động dồi dào giá rẽ, thị trường tiêu thụ lớn, giao thộng thuận lợi, có nhiều nét tương đồng.

**\* Nhóm 2, 5:** Biểu hiện của sự hợp tác để phát triển kinh tế:

+ Nước phát triển hơn đã giúp cho các nước thành viên.

+ Tăng cường trao đổi hàng hóa giữa các nước.

+ Xây dựng các tuyến đường giao thông.

+ Phối hợp khai thác và bảo vệ lưu vực sông Mê Công.

**\* Nhóm 3, 6:** Các khó khăn của ASEAN trong quá trình hợp tác kinh tế - xã hội: khủng hoảng kinh tế, bất đồng ngôn ngữ, phong tục tập quán,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát … , phân tích bảng số liệu và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 4:** Các điều kiện thuận lợi để hợp tác và phát triển trong ASEAN.

**\* Nhóm 2, 5:** Biểu hiện của sự hợp tác để phát triển kinh tế.

**\* Nhóm 3, 6:** Các khó khăn của ASEAN trong quá trình hợp tác kinh tế - xã hội.

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu Việt Nam trong ASEAN ( 8 phút)**

*a) Mục đích:*

Biết được thành tựu và khó khăn thách thức của Việt Nam sau khi gia nhập hiệp hội ASEAN

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Việt Nam trong ASEAN.**

**\* Thuận lợi**:

Việt Nam tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ:

\* **Khó khăn**

Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, xã hội, khác biệt về chính trị, ngôn ngữ

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- Những lợi ích của Việt Nam khi tham gia Hiệp hội ASEAN:

+ Tốc độ tăng trưởng buôn bán cao

+ Tỉ trọng hàng hóa buôn bán với các nước cao.

+ Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính, kinh tế phát triển.

+ Về lĩnh vực văn hóa xã hội và du lịch phát triển.

- Những khó khăn thử thách cần phải vượt qua: Thách thức về ngôn ngữ, thể chế chính trị, chênh lệch về KT, về mẫu mã và chất lượng các mặt hàng, ...

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với kiến thức thực tế trả lời các câu hỏi:

- Những lợi ích của Việt Nam khi tham gia Hiệp hội ASEAN?

- Những khó khăn thử thách cần phải vượt qua?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS ( có thể hoạt động cặp đôi)

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

**Câu 1:** B ; **Câu 2:** A ; **Câu 3:** C ; **Câu 4**: C ; **Câu 5:** D ; **Câu 6:** C ; **Câu 7:** A

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

**Câu 1:** Đông Nam Á là cầu nối giữa

A. Châu Á – Châu Âu B. Châu Á – Châu Đại Dương

C. Châu Á – Châu Phi D. Châu Á – Châu Mỹ.

**Câu 2:** Quốc gia nào ở Đông Nam Á vừa có lãnh thổ ở bán đảo vừa ở đảo?

A. Thái Lan B. Ma-lai-xi-a C. In-đô-nê-xi-a D. Lào.

**Câu 3:** Quốc gia có diện tích nhỏ nhất ở Đông Nam Á là

A. Bru-nây B. Đông Ti-mo C. Xin-ga-po D. Cam-pu-chia.

**Câu 4:** Khu vực Đông Nam Á hiện có bao nhiêu quốc gia?

A. 9 B.10 C.11 D.12

**Câu 5:** Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN ) thành lập vào:

A. 02 – 08 – 1964 B. 04 – 08 – 1965

C. 06 – 08 – 1966 D. 08 – 08 – 1967

**Câu 6:** Đến năm 1999, nước nào chưa gia nhập Hiệp hội?

A. Bru-nây B. Mi-an-ma C. Đông-ti-mo D. Cam-pu-chia.

**Câu 7:** Việt Nam gia nhập ASEAN vào năm:

A. 1995 B. 1996 C. 1997 D.1998.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về các tổ chức kinh tế trên thế giới.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Tìm kiếm thông tin.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Hiện nay, Việt Nam đã tham gia những tổ chức kinh tế -chính trị nào ở khu vực và thế giới?

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**TÌM HIỂU LÀO VÀ CAMPUCHIA**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Xác định được vị trí của Lào và Campuchia trên lược đồ.

- Phân tích được đặc điểm tự nhiên của Lào và Campuchia.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu về đặc điểm tự nhiên của Lào và Campuchia.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích lược đồ tự nhiên Lào và Campuchia.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Thể hiện tinh thần dân tộc, đoàn kết cùng phát triển với các nước Lào và Campuchia.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Thể hiện tinh thần dân tộc, đoàn kết cùng phát triển với các nước Lào và Campuchia.

- Chăm chỉ: Phân tích các đặc điểm về vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên của Lào và Campuchia.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ các nước Đông Nam Á.

- Lược đồ tự nhiên của Lào và Campuchia.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát hình ảnh và nêu lên địa điểm được nhắc đến.

*c) Sản phẩm:*

Hs nêu được hình ảnh đang nhắc đến Lào và CamPuchia.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết đây là những địa điểm ở quốc gia nào?

Ảnh có chứa bầu trời, ngoài trời, tòa nhà, nơi thờ cúng

Mô tả được tạo tự động Ảnh có chứa thiên nhiên

Mô tả được tạo tự động

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được vị trí của Lào và Campuchia trên lược đồ.

- Đánh giá khả năng liên hệ với nước ngoài của mỗi nước.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên Lào và Campuchia để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:** **Bảng thông tin sản phẩm**

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành bảng thông tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Lào** | **Căm-pu-chia** |
| Vị trí - Giới hạn và ý nghĩa | - Diện tích: 236800km2  - Phía bắc giáp TQ, phía tây giáp Mi-an-ma, phía đông giáp VN, phía nam giáp CPC và Thái Lan => Nằm hoàn toàn trong nội địa.  - Liên hệ với các nước khác chủ yếu = đường bộ. Muốn đi = đường biển phải thông qua các cảng biển ở miền Trung VN (Cửa lò, Vinh, Nghệ An) | - Diện tích: 181000 km2  - Phía tây giáp Thái Lan, phía bắc giáp Lào, phía đông giáp VN và phía tây nam giáp biển.  - Thuận lợi trong giao lưu với các nước trên thế giới cả = đường biển và đường bộ, đường sông. |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ tự nhiên và hoàn thành bảng thông tin:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Lào** | **Cam-pu-chia** |
| Vị trí - Giới hạn và ý nghĩa | - Diện tích: ……………….  - Tiếp giáp: ……………………….  - Khả năng liên hệ với nước ngoài:  …………………….. | - Diện tích: ……………….  - Tiếp giáp: ……………………….  - Khả năng liên hệ với nước ngoài:  …………………….. |

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên ( 20 phút )**

*a) Mục đích:*

- Phân tích được đặc điểm tự nhiên của Lào và Campuchia.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính: Bảng thông tin sản phẩm**

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành bảng thông tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Lào** | **Cam-pu-chia** |
| Địa hình | Chủ yếu là núi và cao nguyên, chiếm 90% diện tích cả nước. Núi chạy theo nhiều hướng, cao nguyên chạy dài từ Bắc - Nam. Đồng bằng ở ven sông Mê – kông. | Chủ yếu là đồng bằng, chiếm 75% diện tích cả nước. Núi và cao nguyên bao quanh 3 mặt (Bắc, Tây, Đông) |
| Khí hậu | Nhiệt đới gió mùa, chia 2 mùa rõ rệt có 1 mùa mưa và 1 mùa khô | Nhiệt đới gió mùa, có 1 mùa mưa và 1 mùa khô |
| Sông ngòi | S. Mê-kông với nhiều phụ lưu lớn, nhỏ. | S. Mê-kông, Tông-lê-sap, Biển Hồ |
| Thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với phát triển nông nghiệp | - Khí hậu thuận lợi cho cây cối phát triển , tăng trưởng nhanh. Sơn nguyên có giá trị lớn về thủy lợi, thủy điện, giao thông  - Khó khăn: Diện tích đất canh tác ít, mùa khô thiếu nước nghiêm trọng | - Khí hậu thuận lợi cho trồng trọt, sông ngòi có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông và nghề cá.  - Khó khăn: Lũ lụt mùa mưa, thiếu nước mùa khô. |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ tự nhiên, phân tích bảng số liệu và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 5** tìm hiểu địa hình

**\* Nhóm 2, 6** tìm hiểu khí hậu

**\* Nhóm 3, 7** tìm hiểu sông ngòi

\* **Nhóm 4, 8** tìm hiểu thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với phát triển nông nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Lào** | **Căm-pu-chia** |
| Địa hình |  |  |
| Khí hậu |  |  |
| Sông ngòi |  |  |
| Thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với phát triển nông nghiệp |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành bài thực hành

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho 2 HS chung bàn kiểm tra tiến độ và chất lượng bài thực hành.

**Bước 2:** HS báo cáo xem có bao nhiêu bạn đã hoàn thành, đang hoàn thành và chưa hoàn thành bài tập.

**Bước 3:** GV cho học sinh thời gian về nhà để hoàn thiện bài thực hành, tiết sau kiểm tra lại. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về Lào và Campuchia

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và thuyết trình về 1 địa điểm du lịch/ 1 phong tục/ 1 món ăn đặc sản của Lào hoặc Campuchia.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VỊ TRÍ, GIỚI HẠN,**

**HÌNH DẠNG CỦA LÃNH THỔ VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được vị trí địa lí, giới hạn (Các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây), phạm vi lãnh thổ của nước ta (bao gồm cả phần đất liền và phần biển, ghi nhớ diện tích đất tự nhiên của nước ta).

- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí nước ta về mặt tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- Biết được đặc điểm lãnh thổ VN: Kéo dài từ Bắc đến Nam, đường bờ biển uốn cong hình chữ S, phần biển Đông thuộc chủ quyền VN mở rộng về phía đông và đông nam.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng thông tin về các điểm cực, các tỉnh/ thành phố của Việt Nam.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ khu vực Đông Nam Á và bản đồ tự nhiên VN để xác định vị trí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ, nhận xét hình dạng lãnh thổ và nêu một số đặc điểm của biển VN.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Có được kiến thức tư duy về lãnh thổ tự nhiên và ý nghĩa của vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có tấm lòng tương thân tương ái và yêu chuộng hòa bình.

- Yêu nước: Yêu thiên nhiên quê hương đất nước

- Chăm chỉ: Biết được đặc điểm vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ Việt Nam.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ các nước Đông Nam á.

- Bản đồ tự nhiên VN

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát hình ảnh và đoán tên các địa điểm

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được tên các địa danh qua hình ảnh: Cột cờ Lũng Cú, Vịnh Hạ Long, Mũi Cà Mau, Phanxipan.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết đây là những địa điểm ở khu vực nào?

Ảnh có chứa núi, bầu trời, thiên nhiên, ngoài trời

Mô tả được tạo tự động Ảnh có chứa nước, thiên nhiên, thuyền, nhỏ

Mô tả được tạo tự động

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Vị trí và giới hạn lãnh thổ (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày và xác định được vị trí địa lí nước ta trên lược đồ Việt Nam.

- Nhận biết các bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

- Nêu được đặc điểm của vị trí địa lí về mặt tự nhiên và ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí và giới hạn lãnh thổ:**

**a) Vùng đất**

- Các điểm cực: (Bảng 23.2 sgk/84)

- Giới hạn:

+ Từ Bắc -> Nam: Kéo dài > 150 vĩ độ

+ Từ Tây -> Đông: Rộng 7 kinh độ

- Diện tích phần đất liền : 331.1212km2

- Thuộc múi giờ số 7

**b) Vùng biển**

- Diện tích > 1 triệu km2

- Có hàng nghìn đảo lớn nhỏ và 2 quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa.

**c) Vùng trời**

Là khoảng không gian bao la bao trùm lên lãnh thổ nước ta.

**d) Đặc điểm của vị trí địa lí VN về mặt tự nhiên**

- Thuộc khu vực nội chí tuyến

- Gần trung tâm ĐNA

- Là cầu nối giữa ĐNA đất liền và ĐNA hải đảo

- Là nơi tiếp xúc giữa các luồng gió mùa và các luồng sinh vật

- Nước ta nằm trong miền nhiệt đới gió mùa, thiên nhiên đa dạng, phong phú, nhưng cũng gặp không ít khó khăn về thiên tai( Bão, lũ lụt, hạn hán)

- Nằm gần trung tâm khu vực ĐNA nên thuận lợi trong việc giao lưu và hợp tác phát triển kinh tế.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

- Diện tích của VN: 331212 km2.

- Tọa độ các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền: HS dựa vào bảng thông tin SGK/ 84.

- Các quốc gia tiếp giáp với Việt Nam: Trung Quốc, Lào, Campuchia.

- Diện tích biển VN: khoảng 1 triệu km2. Các vịnh biển: Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan, các quần đảo VN: Hoàng Sa và Trường Sa.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ tự nhiên Việt Nam và trả lời các câu hỏi:

- Diện tích của VN.

- Tọa độ các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền.

- Các quốc gia tiếp giáp với Việt Nam.

- Diện tích biển VN. Các vịnh biển, các quần đảo VN.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chốt kiến thức lãnh thổ nước ta gồm: Vùng đất liền, vùng biển và vùng trời.

***\* Nêu những đặc điểm của vị trí địa lí VN về mặt tự nhiên.***HS dựa vào thông tin SGK/ 84 và trả lời.

**2.2. Hoạt động 2: Đặc điểm lãnh thổ ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nhận diện được hình dạng về lãnh thổ của nước ta

- Trình bày được đặc điểm lãnh thổ nước ta.

- Đánh giá hình dạng lãnh thổ ảnh hưởng tới tự nhiên.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Đặc điểm lãnh thổ:**

**a) Phần đất liền**

- Hình dạng lãnh thổ cong hình chữ S

+ Kéo dài từ Bắc -> Nam dài 1650km (15 vĩ độ)

+ Đường bờ biển hình chữ S: dài 3260km

+ Đường biên giới dài 4550km

-> kéo dài, hẹp ngang.

**b) Phần biển**

- Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam mở rộng về phía đông và đông nam.

- Có nhiều đảo và quần đảo.

**-** Biển Đông có ý nghĩa chiến lược cả về phát triển kinh tế và quốc phòng.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi

**Nhiệm vụ 1:** Tìm hiểu lãnh thổ nước ta phần đất liền.

- Phần đất liền nước ta kéo dài theo chiều Bắc – Nam dài 1650km

- Nơi hẹp nhất theo chiều Đông – Tây chưa đầy 50 km

- Chiều dài đường biên giới trên đất liền 4600km

- Chiều dài đường bờ biển 3260km

-> Hình dạng lãnh thổ Việt Nam: Lãnh thổ nước ta kéo dài theo chiều Bắc - Nam và hẹp chiều Đông - Tây. Đường bờ biển uốn cong hình chữ S hợp với đường biên giới trên đất liền làm thành khung cơ bản lãnh thổ Việt Nam.

- Hình dạng lãnh thổ có ảnh hưởng như thế nào tới các điều kiện tự nhiên và hoạt động GTVT: Phát triển được nhiều loại hình GTVT. -Tuy nhiên hình dạng lãnh thổ nước ta cũng mang lại không ít khó khăn: Lãnh thổ dài và hẹp ngang, nằm sát biển nên các tuyến đường dễ bị hư hỏng bởi thiên tai: Bão, lũ lụt, sóng, nhất là tuyến đường Bắc –Nam.

**Nhiệm vụ 2:** Tìm hiểu đặc điểm biển Đông thuộc chủ quyền của nước ta.

- Đảo lớn nhất của nước ta: Phú Quốc. Thuộc tỉnh Kiên Giang.

- Quần đảo xa nhất của nước ta: Hoàng Sa ( TP Đà Nẵng); Trường Sa ( Khánh Hoà)

- Một số ngành kinh tế biển: giao thông vận tải, du lịch, khoáng sản, khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Nhiệm vụ 1:** Tìm hiểu lãnh thổ nước ta phần đất liền

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và hoàn thành các câu hỏi:

- Phần đất liền nước ta kéo dài theo chiều Bắc – Nam dài bao nhiêu?

- Nơi hẹp nhất theo chiều Đông - Tây?

- Chiều dài đường biên giới trên đất liền?

- Chiều dài đường bờ biển?

-> Hình dạng lãnh thổ Việt Nam.

- Hình dạng lãnh thổ có ảnh hưởng như thế nào tới các điều kiện tự nhiên và hoạt động GTVT

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**Nhiệm vụ 2:** Tìm hiểu đặc điểm biển Đông thuộc chủ quyền của nước ta.

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và trả lời các câu hỏi:

- Tên đảo lớn nhất của nước ta là gì? Thuộc tỉnh nào?

- Nêu tên quần đảo xa nhất của nước ta? Chúng thuộc tỉnh, thành phố nào?

- Kể tên một số ngành kinh tế biển mà em biết?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

\* Tích hợp giáo dục quốc phòng – an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

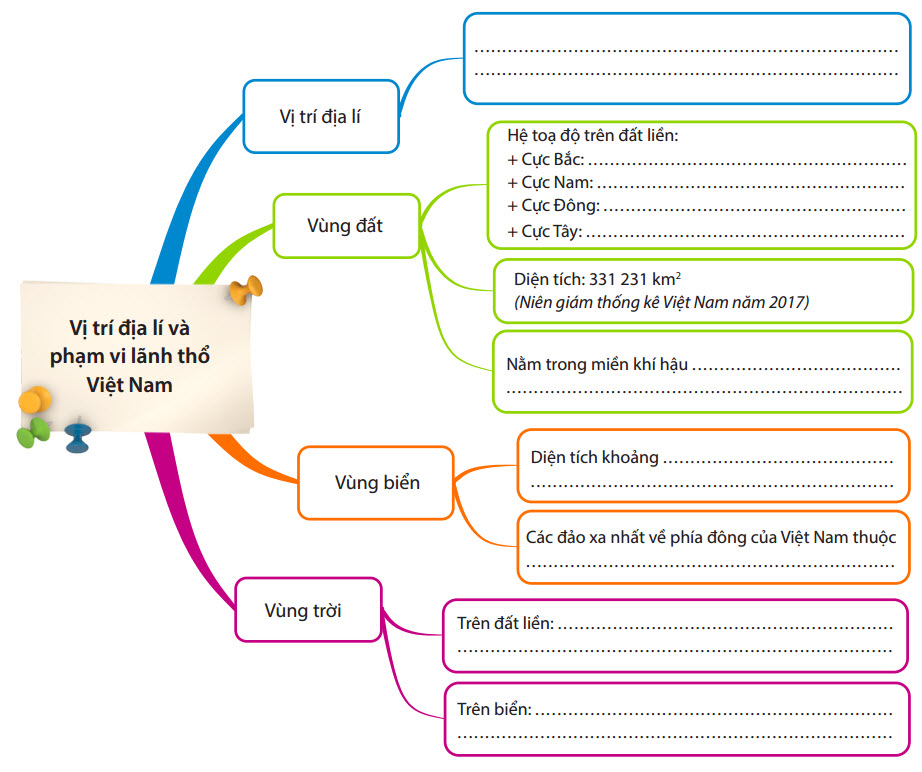
- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án dựa vào kiến thức bài học.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và hoàn thiện sơ đồ về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ VN.



**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm và hoàn thành sơ đồ.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức liên hệ thực tiễn ở Việt Nam

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Giải thích vì sao nước ta có nguồn lợi thuỷ hải sản phong phú.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được một số đặc điểm của biển Đông và vùng biển nước ta.

- Đánh giá được một số tác động của biển Đông đến phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta .

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích các lược đồ nhiệt độ nước biển tầng mặt, dòng biển theo mùa trên biển Đông làm cơ sở để xác định thành phần và một số đặc điểm của vùng biển Việt Nam.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ, lược đồ khu vực Đông Nam Á, bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam để xác định và nhận xét về vị trí, giới hạn của biển Đông.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phân tích được nguyên nhân cần thiết phải bảo vệ môi trường biển từ đó đề xuất giải pháp hợp lí.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Sử dụng hợp lí và bảo vệ môi trường vùng biển Việt Nam. Tham gia vào hoạt động trồng rừng ven biển, làm sạch vùng biển tại địa phương nếu có

- Chăm chỉ: Biết được các đặc điểm nổi bật về vùng biển Việt Nam

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với các vùng thường xuyên chịu thiên tai từ biển

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ vùng biển và đảo Việt Nam.

- Tài liệu, tranh ảnh có liên quan.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS nghe bài hát và nêu cảm nhận của mình về bài hát

*c) Sản phẩm:*

HS nêu các cảm nhận tuỳ theo mình

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cho HS nghe bài hát Nơi đảo xa – Trọng Tấn: Sau khi nghe xong em có cảm nhận gì về biển đảo quê hương?

**Bước 2:** HS nghe bài hát và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về vị trí và các đặc điểm chung của vùng biển Việt Nam ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được vị trí, diện tích và các bộ phận của vùng biển Việt Nam.

- Nêu được các đặc điểm chung về tự nhiên của vùng biển Việt Nam.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Đặc điểm chung của vùng biển VN**

**a) Diện tích giới hạn**

- Biển VN có diện tích 1 triệu km2

- Là 1 bộ phận của Biển Đông:

**\* Biển Đông:**

- Là biển lớn, diện tích khoảng 3.447.000km2, tương đối kín nằm trải rộng từ xích đạo tới chí tuyến Bắc. Vùng biển Việt nam là một phần của Biển Đông rộng khoảng 1 triệu km2

**b) Đặc điểm khí hậu, hải văn của biển**

- Chế độ gió mùa

- Chế độ nhiệt:TB> 23°C

- Chế độ mưa: ít hơn trên đất liền

- Dòng biển: có 2 dòng hải lưu nóng và lạnh chảy ngược chiều nhau.

-> Chế độ hải văn (Nhiệt độ, gió, mưa) theo mùa.

- Thủy triều khá phức tạp, và độc đáo, chủ yếu là chế độ nhật triều.

- Độ mặn TB : 30 -> 330/00.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi và bảng thông tin

- HS xác định vị trí của biển Đông trên lược đồ.

- Biển Đông tiếp giáp những quốc gia: Trung quốc, Philippin, Malaixia, Brunây, In đô nê xi a, Singapo, Thái Lan, Campuchia.

- Biển Đông có vị trí “cầu nối” do đa số các nước trong khu vực Đông Nam Á đều có tiếp giáp với Biển Đông

- Biển Đông là biển kín do được bao bọc bởi các đảo và vòng cung đảo.

- Các đảo, quần đảo bao quanh biển Đông: Quần đảo của VN, Philipin, Malaixia, In đô nê xi a, Thái Lan,…

- Biển Đông thông với Thái Bình Dương qua eo biển: Eo Đài Loan, Ba-si,…

- Vùng biển VN bao gồm 5 bộ phận. HS xác định vị trí và kể tên các bộ phận của vùng biển nước ta dựa vào sơ đồ.

- HS hoàn thành bảng thông tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các yếu tố tự nhiên** | | **Đặc điểm** |
| Khí hậu | Chế độ nhiệt | - Nhiệt độ trung bình năm của tầng nước mặt trên 23oC  - Biên độ nhiệt năm nhỏ  - Mùa hè mát mẻ, mà đông ấm áp |
| Chế độ mưa | - Lượng mưa từ 1100-1300mm/năm  - Mưa trên biển ít hơn trên đất liền |
| Chế độ gió | - Gió thổi theo mùa:  + Gió hướng Đông Bắc: chiếm ưu thế và hoạt động từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau  + Gió hướng Tây Nam hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10 |
| Hải văn | Dòng biển | - Dòng biển lạnh theo hướng Đông Bắc  - Dòng biển óng theo hướng Tây Nam |
| Chế độ triều | - Nhật triều và bán nhật triều |
| Độ muốn | - Trung bình, khoảng 30 -33%o |

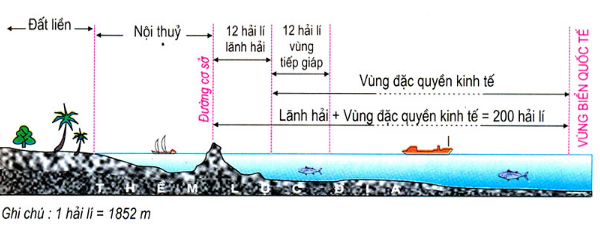
*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ vùng biển Việt Nam và trả lời các câu hỏi:

- Xác định vị trí của biển Đông. Biển Đông tiếp giáp những quốc gia nào? Tại sao nói biển Đông có vị trí “cầu nối”?

- Tại sao nói biển Đông là biển kín? Kể tên các đảo, quần đảo bao quanh biển Đông.

- Biển Đông thông với Thái Bình Dương qua eo biển nào?



**Sơ đồ lát cắt ngang vùng biển nước ta**

- Vùng biển VN bao gồm mấy bộ phận? Xác định vị trí và kể tên các bộ phận của vùng biển nước ta.

- Đọc thông tin SGK/ 88, 89 và hoàn thành bảng thông tin sau theo cặp đôi.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các yếu tố tự nhiên** | | **Đặc điểm** |
| Khí hậu | Chế độ nhiệt |  |
| Chế độ mưa |  |
| Chế độ gió |  |
| Hải văn | Dòng biển |  |
| Chế độ triều |  |
| Độ muốn |  |

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu tài nguyên và môi trường vùng biển nước ta (15 phút )**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được những ảnh hưởng của biển đến phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

- Đánh giá hiện trạng vấn đề môi trường biển nước ta, nguyên nhân và các giải pháp.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Tài nguyên và bảo vệ môi trường biển VN**

**a) Tài nguyên biển**

- Vùng biển VN nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng:

+ TN thủy sản: Giàu tôm, cá và các hải sản quý khác.

+ TN khoáng sản: Dầu khí, khí đốt, muối, cát,...

+ TN du lịch: Các danh lam, thắng cảnh đẹp.

+ Bờ biển dài, vùng biển rộng có nhiều điều kiện xây dựng các hải cảng

- Một số thiên tai thường xảy ra trên vùng biển nước ta như: mưa, bão, sóng lớn, triều cường…

**b) Môi trường biển**

- Nhìn chung môi trường biển VN còn khá trong lành.

- Một số vùng ven bờ bị ô nhiễm nguồn nước biển, suy giảm nguồn hải sản

**c) Bảo vệ tài nguyên môi trường biển**

- Khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi

- Các nguồn tài nguyên biển:

+ Giao thông vận tải biển

+ Khoáng sản biển

+ Du lịch biển

+ Khai thác thuỷ hải sản

- Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển nước ta: HS có thể trả lời nhiều nguyên nhân theo thực tế.

+ Nước thải trực tiếp từ nhà máy.

+ Người dân vứt rác không đúng nơi qui định

- Biện pháp khắc phục để bảo vệ môi trường biển nước ta: HS có thể trả lời nhiều biện pháp theo thực tế.

+ Nghiêm cấm các hành vi xả thải không đúng nơi qui định.

+ Xử lí nghiêm các hành vi vi phạm

+ Tuyên truyền cho mọi người cùng tham gia bảo vệ môi trường biển.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát hình ảnh và trả lời các câu hỏi:

- Những hình ảnh sau đây đang thể hiện cho nguồn tài nguyên biển nào?



- Nêu những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển nước ta.

- Biện pháp khắc phục để bảo vệ môi trường biển nước ta.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS đưa ra đáp án tuỳ theo khả năng của mình

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

Em hãy đóng vai mình là hướng dẫn viên du lịch để giới thiệu về các địa điểm du lịch nổi tiếng của vùng biển Việt Nam cho du khách quốc tế.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về vùng biển Việt Nam.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Giải thích vì sao Đảng và nhà nước ta lại chú trọng phát triển bền vững kinh tế biển?

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Kể tên được một số loại khoáng sản của nước ta.

- Chứng minh được Việt Nam là nước giàu khoáng sản nhưng giàu về chủng loại, phần lớn các mỏ có trữ lượng nhỏ và vừa.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Biết được sự đa dạng về các mỏ khoáng sản ở VN.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ khoáng sản VN, nhận xét sự phân bố các mỏ khoáng sản ở nước ta. Xác định được các mỏ khoáng sản lớn và các vùng khoáng sản trên bản đồ.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phân tích được những nguyên nhân làm cạn kiệt nguồn tài nguyên khoáng sản và nêu được hậu quả khi sử dụng lãng phí tài nguyên.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Đề xuất được những biện pháp bảo vệ và sử dụng tiết kiệm tài nguyên.

- Chăm chỉ: Biết được đặc điểm nguồn tài nguyên khoáng sản nước ta.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

Bản đồ khoáng sản VN

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào kiến thức thực tế để kể tên các mỏ khoáng sản có ở nước ta.

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được một số mỏ khoáng sản lớn như: Than, sắt, thiếc, đồng, chì, kẽm, mỏ dầu, mỏ khí,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Chia lớp ra làm 2 nhóm. Từng thành viên trong nhóm lên bảng ghi tên các mỏ khoáng sản có ở nước ta. Nhóm nào ghi được nhiều khoáng sản hơn trong 2 phút sẽ chiến thắng.

**Bước 2:** HS thực hiện trò chơi trong 2 phút.

**Bước 3:** GV tổng kết trò chơi. Chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về tiềm năng khoáng sản Việt Nam (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Chứng minh được Việt Nam là nước giàu khoáng sản nhưng giàu về chủng loại, phần lớn các mỏ có trữ lượng nhỏ và vừa.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**1. VN là nước giàu tài nguyên khoáng sản:**

- Khoáng sản nước ta phong phú về loại hình, đa dạng về chủng loại, nhưng phần lớn các khoáng sản có trữ lượng vừa và nhỏ. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn: Than,dầu khí, apatit, đá vôi, sắt, crôm, đồng, thiếc, bôxit…

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi:

- Các mỏ khoáng sản chính ở nước ta: Than, dầu, khí, sắt, thiếc, vàng, đồng, đá quý, đất hiếm, bô xít, mangan, ti tan, cát,…

- HS xác định vị trí các mỏ khoáng sản trên lược đồ.

- Nhận xét về thành phần và trữ lượng khoáng sản ở Việt Nam: Nước ta có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng. Phần lớn các mỏ có trữ lượng vừa và nhỏ.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ khoáng sản VN và trả lời các câu hỏi:

- Kể tên các mỏ khoáng sản chính ở nước ta.

- Xác định vị trí các mỏ khoáng sản trên lược đồ.

- Hãy nhận xét về thành phần và trữ lượng khoáng sản ở Việt Nam?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân tích được những nguyên nhân làm cạn kiệt nguồn tài nguyên khoáng sản và nêu được hậu quả khi sử dụng lãng phí tài nguyên.

- Đề xuất được những biện pháp bảo vệ và sử dụng tiết kiệm tài nguyên.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản**

**a) Thực trạng**

- Khoáng sản là tài nguyên không thể phục hồi

- Hiện nay 1 số khoáng sản có nguy cơ bị cạn kiệt, sử dụng còn lãng phí.

- Việc khai thác một số khoáng sản đã làm ô nhiễm môi trường

**b) Biện pháp bảo vệ**

- Phải khai thác hơp lí, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả.

- Cần thực hiện nghiêm luật khoáng sản của Nhà nước ta.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi

HS trả lời các câu hỏi theo cách hiểu của mình sau khi xem xong video.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS xem đoạn video về khai thác khoáng sản chưa hợp lí và trả lời các câu hỏi:

<https://www.youtube.com/watch?v=j1fUpnkMaGA>

- Nội dung video nói về vấn đề gì?

- Nguyên nhân và hậu quả của vấn đề đó?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các vùng mỏ chính | Đáp án | Các mỏ khoáng sản chính |
| 1. Đông Bắc Bắc Bộ | 1 – d | a. Bô xít ( Lâm Đồng, Đăk Lăk) cao lanh ( Lâm Đồng) |
| 2. Tây Bắc | 2 - b | b. Đồng ( Sơn La), Vàng Mai Sơn ( Hoà Bình) |
| 3. Bắc Trung Bộ | 3 – e | c. Than nâu, mỏ khí tự nhiên ( ĐBSH); Than bùn ( ĐBSCL) |
| 4. Tây Nguyên | 4 – a | d. Mỏ sắt Trại Cau ( Thái Nguyên); than đá Cẩm Phả ( Quảng Ninh), thiết Tĩnh Túc ( Cao Bằng) |
| 5. Các đồng bằng | 5 – c | e. Crôm Cổ Định ( Thanh Hoá), sắt Thạch Khê ( Hà Tĩnh), đá quý Quỳ Châu ( Nghệ An), thiếc Quỳ Hợp ( Nghệ An) |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và hoàn thành câu hỏi sau:

Nối các ô ở cột Các vùng mỏ chính với các ô ở cột Các mỏ khoáng sản chính cho phù hợp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các vùng mỏ chính | Đáp án | Các mỏ khoáng sản chính |
| 1. Đông Bắc Bắc Bộ | 1 - | a. Bô xít ( Lâm Đồng, Đăk Lăk) cao lanh ( Lâm Đồng) |
| 2. Tây Bắc | 2 - | b. Đồng ( Sơn La), Vàng Mai Sơn ( Hoà Bình) |
| 3. Bắc Trung Bộ | 3 - | c. Than nâu, mỏ khí tự nhiên ( ĐBSH); Than bùn ( ĐBSCL) |
| 4. Tây Nguyên | 4 - | d. Mỏ sắt Trại Cau ( Thái Nguyên); than đá Cẩm Phả ( Quảng Ninh), thiết Tĩnh Túc ( Cao Bằng) |
| 5. Các đồng bằng | 5 - | e. Crôm Cổ Định ( Thanh Hoá), sắt Thạch Khê ( Hà Tĩnh), đá quý Quỳ Châu ( Nghệ An), thiếc Quỳ Hợp ( Nghệ An) |

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về khoáng sản VN

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Qua tìm hiểu thực tế, hãy xác định những nguyên nhân là cạn kiệt tài nguyên khoáng sản của nước ta và lấy ví dụ về một loại khoáng sản cụ thể.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của địa hình VN

- Địa hình đa dạng, đồi núi là bộ phận quan trọng nhất, chủ yếu là đồi núi thấp.

- Địa hình phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau.

- Hướng nghiêng của địa hình là hướng tây bắc - đông nam.

- Hai hướng chủ yếu của địa hình là tây bắc - đông nam và vòng cung.

- Địa hình mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích lát cắt địa hình Việt Nam để chỉ ra tính phân bậc và hướng nghiêng chung của địa hình.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ, lược đồ Địa hình Việt Nam để hiểu và trình bày một số đặc điểm chung của địa hình, mô tả đặc điểm và sự phân bố các khu vực địa hình ở nước ta.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Nhận xét tác động của con người tới địa hình qua tranh ảnh thực tiễn.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Giữ gìn, bảo vệ trạng thái ban đầu địa hình của địa phương mình đang ở.

- Chăm chỉ: Phân tích các đặc điểm chính của địa hình Việt Nam.

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của địa hình.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ địa hìnhViệt Nam

- Lát cắt địa hình

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát tranh và nêu tên các dạng địa hình ở nước ta

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được các dạng địa hình: núi, đồng bằng, ven biển,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: Giáo viên giới thiệu các hình ảnh yêu cầu học sinh nhận biết các hình ảnh thể hiện điều gì về đặc điểm địa hình nước ta?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam (12 phút)**

*a) Mục đích:*

Sử dụng bản đồ, lược đồ Địa hình Việt Nam để hiểu và trình bày một số đặc điểm chung của địa hình, mô tả đặc điểm và sự phân bố các khu vực địa hình ở nước ta

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam**

- Địa hình Việt Nam đa dạng, trong đó quan trọng nhất là bộ phận đồi núi chiếm ¾ diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp .

- Đồi núi chạy từ Tây Bắc đến Đông Nam Bộ dài 1400 km tạo thành cánh cung hướng ra biển Đông .

- Địa hình đồng bằng chỉ chiếm ¼diện tích lãnh thổ.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

- Nước ta có 2 dạng địa hình chủ yếu là đồi núi và đồng bằng.

- Dạng địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn.

- Đặc điểm từng dạng địa hình:

+ Đồi núi nước ta tạo thành một cánh cung lớn hướng ra biển Đông chạy dài 1400m

+ Đồng bằng thấp, phân bố ven biển

- Địa hình có thuận lợi – khó khăn:

+ Thuận lợi: phát triển đa dạng các ngành kinh tế ở từng dạng địa hình.

+ Khó khăn: chịu nhiều thiên tai, ngập lụt, địa hình bị chia cắt.

- Nguyên nhân tạo nên sự đa dạng của địa hình: sự vận động kiến tạo địa chất từ giai đoạn cổ kiến tạo đến hiện nay.

- HS xác định đỉnh núi Phanxipăng và đỉnh Ngọc Linh trên lược đồ địa hình VN.

- Các nhánh núi, khối núi lớn ngăn cách và phá vỡ tính liên tục của dải đồng bằng ven biển: Tam Điệp, Hoành Sơn, Bạch Mã,…

- Đồng bằng nước ta chiếm ¼ diện tích lãnh thổ. Phân bố chủ yếu ven biển, hạ lưu các con sông lớn. HS xác định trên bản đồ các đồng bằng lớn: ĐBCSL và ĐBSH.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và trả lời các câu hỏi:

- Cho biết nước ta có mấy dạng địa hình?

- Dạng địa hình nào chiếm diện tích lớn?

- Nêu đặc điểm từng dạng địa hình?

- Địa hình có thuận lợi – khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội ?

- Địa hình đa dạng, phong phú – nguyên nhân chủ yếu nào tạo nên sự đa dạng của địa hình?

- Tìm trên hình 28.1, đỉnh núi Phanxipăng và đỉnh Ngọc Linh

- Tìm các nhánh núi, khối núi lớn ngăn cách và phá vỡ tính liên tục của dải đồng bằng ven biển nước ta ?

- Đồng bằng nước ta chiếm diện tích như thế nào? Phân bố? Xác định trên bản đồ các đồng bằng lớn.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu quá trình địa hình nước ta được tân kiến tạo nâng lên và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau ( 12 phút)**

*a) Mục đích:*

- Địa hình phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau.

- Hướng nghiêng của địa hình là hướng tây bắc - đông nam.

- Hai hướng chủ yếu của địa hình là tây bắc - đông nam và vòng cung.

- Phân tích lát cắt địa hình Việt Nam để chỉ ra tính phân bậc và hướng nghiêng chung của địa hình.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Địa hình nước ta được Tân kiến tạo nâng lên và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau**

- Địa hình phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau: núi đồi, đồng bằng, thềm lục địa…

+ Hướng nghiêng của địa hình nước ta là tây bắc- đông nam (thể hiện rõ qua hướng chảy của các dòng sông ngòi)

+ Hai hướng chủ yếu của địa hình là: tây bắc – đông nam ; vòng cung

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

- Lãnh thổ Việt Nam được tạo lập vững chắc ở giai đoạn Cổ kiến tạo.

- Vận động Tân kiến làm địa hình nước ta được nâng cao và phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau.

- Địa hình nước ta là địa hình già nâng cao trẻ lại: do núi được nâng lên cao hơn, các đồng bằng được san bằng thể hiện tính phân bậc địa hình rõ rệt.

- HS xác định các vùng núi cao và các cao nguyên badan, các đồng bằng trẻ, phạm vi thềm lục địa trên lược đồ.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát … , phân tích bảng số liệu và trả lời các câu hỏi:

- Lãnh thổ Việt Nam được tạo lập vững chắc ở giai đoạn nào?

- Vận động Tân kiến tạo ảnh hưởng như thế nào đến địa hình nước ta?

- Vì sao nói địa hình nước ta là địa hình già nâng cao trẻ lại ?

- Xác định các vùng núi cao và các cao nguyên badan, các đồng bằng trẻ, phạm vi thềm lục địa ?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa và chịu tác động mạnh mẽ của con người (10 phút)**

*a) Mục đích:*

Biết được địa hình mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa và chịu tác động mạnh mẽ của con người**

- Địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm ( đất, đá trên bề mặt bị phong hóa mạnh mẽ, các khối núi bị cắt xẻ, xâm thực, xói mòn,...)

- Sự khai phá của con người làm cho địa hình bị biến đổi mạnh mẽ ( xây dựng đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch,...)

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- Địa hình nước ta bị biến đổi do những nhân tố: khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm và sự tác động của con người.

- Một số hang động nổi tiếng ở nước ta: Phong Nha, Sơn Đoong, …

**\* Nhóm 1, 3: hoàn thành bảng sau**

|  |  |
| --- | --- |
| Tác động | Ảnh hưởng |
| Khí hậu và dòng nước | Đất, đá trên bề mặt bị phong hóa mạnh mẽ, các khối núi bị cắt xẻ, xâm thực, xói mòn,... |

**\* Nhóm 2, 4:**

|  |  |
| --- | --- |
| Tác động | Ảnh hưởng |
| Con người đến địa hình | xây dựng đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch,... |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

- Địa hình nước ta bị biến đổi do những nhân tố nào?

- Em hãy kể tên một số hang động nổi tiếng ở nước ta?

**\* Nhóm 1, 3: hoàn thành bảng sau**

|  |  |
| --- | --- |
| Tác động | Ảnh hưởng |
| Khí hậu và dòng nước |  |

**\* Nhóm 2, 4:**

|  |  |
| --- | --- |
| Tác động | Ảnh hưởng |
| Con người đến địa hình |  |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường.

***\* Em hãy cho biết khi rừng bị con người chặt phá thì mưa lũ sẽ gây ra hiện tượng gì ? Bảo vệ rừng có những lợi ích gì ?***

Gây ra hiện tượng lũ bùn, lũ ống, lũ quét, … ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người dân. Bảo vệ rừng sẽ bảo vệ được cuộc sống của người dân.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS quan sát lược đồ và lần lượt kể tên các dạng địa hình nước ta ( đồng bằng, núi, cao nguyên)

**Bước 2:** HS có 2 phút kể tên các dạng địa hình.

**Bước 3:** GV mời các HS tham gia kể tên. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về địa hình Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm hiểu địa phương em có những địa hình nào và địa hình nào chiếm diện tích lớn.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được vị trí, đặc điểm cơ bản của các khu vực địa hình.

- Giải thích được sự phân hóa địa hình đồi núi ở Việt Nam, đặc điểm mỗi khu vực địa hình và sự khác nhau giữa các khu vực đồi núi.

- Trình bày được đặc điểm chung của đồng bằng nước ta và sự khác nhau giữa các đồng bằng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Xác lập mối quan hệ giữa đặc điểm địa hình Việt Nam với các đặc điểm khí hậu và thủy văn.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ Tự nhiên Việt Nam, lược đồ Địa hình Việt Nam, lược đồ các miền tự nhiên để hiểu và trình bày, mô tả các đặc điểm và sự phân bố các khu vực địa hình ở nước ta.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phân tích được mối quan hệ giữa địa hình với các thành phần tự nhiên khác. So sánh các khu vực địa hình.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Yêu thiên nhiên Việt Nam và có các tác động phù hợp đối với các dạng địa hình nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất nhưng không làm tổn hại đến môi trường tự nhiên.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu sự phân bố và đặc điểm của các dạng địa hình ở Việt Nam.

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những khu vực gặp khó khăn do địa hình mang lại

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ địa hìnhViệt Nam

- Tranh ảnh về các khu vực địa hình.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về các khu vực địa hình của nước ta

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan lược đồ và trả lời câu hỏi

*c) Sản phẩm:*

HS trả lời được các dạng địa hình Việt Nam: đồi núi, đồng bằng, ven biển,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS quan sát lược đồ kết hợp với kiến thức đã học, hiểu biết của bản thân và trả lời câu hỏi: Em biết gì về đặc điểm địa hình của Việt Nam.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về khu vực địa hình đồi núi (13 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nêu được vị trí, đặc điểm cơ bản của khu vực đồi núi và sự khác nhau giữa các khu vực đồi núi. Học sinh hiểu được sự phân hóa địa hình đồi núi nước ta

- Phân tích so sánh đặc điểm các khu vực địa hình núi.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Khu vực đồi núi.**

a. Vùng núi Đông Bắc: Nằm ở tả ngạn sông Hồng, là vùng đồi núi thấp, nổi bật với những dãy núi hình cánh cung. Địa hình cácxtơ khá phổ, tạo nên nhiều cảnh quan đẹp và hùng vĩ.

b. Vùng núi Tây Bắc: Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, hùng vĩ, đồ sộ nhất nước ta, kéo dài theo hướng Tây Bắc- Đông Nam.

c. Vùng núi Trường Sơn Bắc: Từ sông Cả tới dãy núi Bạch Mã. Là vùng núi thấp, có hai sườn không đối xứng, có nhiều nhánh đâm ra biển.

d. Vùng núi và cao nguyên Trường Sơn Nam: Từ dãy Bạch Mã đến Đông nam Bộ. Là vùng đồi núi, cao nguyên hùng vĩ, lớp đất đỏ ba dan phủ trên các cao nguyên rộng lớn, xếp thành từng tầng trên các độ cao khác nhau.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành phiếu học tập

**Phiếu học tập 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **Các khu vực núi** | | | |
| **Đông Bắc** | **Tây Bắc** | **Trường Sơn Bắc** | **Trường Sơn Nam** |
| **Giới hạn** | Tả ngạn sông Hồng | Giữa Sông Hồng và sông Cả | Phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã | Dãy Bạch Mã đến Đông Nam Bộ |
| **Độ cao** | Đồi núi thấp. | Vùng núi cao hùng vĩ. | Đồi núi thấp. | Cao nguyên hùng vĩ, xếp tầng |
| **Hướng núi** | Cánh cung | Hướng núi: Tây Bắc – Đông Nam | Hướng núi: Tây Bắc – Đông Nam | Các cánh cung lớn |
| **Đặc điểm nổi bật** | Địa hình Cácxtơ phổ biến | Địa hình Cácxtơ | 2 sườn không đối xứng. Núi có nhiều nhánh ăn lan sát biển. | Có lớp đất đỏ Ba dan màu mỡ. |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ, atlat địa lý để trình bày vị trí giới hạn và đặc điểm cơ bản của các khu vực đồi núi ở nước ta theo nhiệm vụ sau:

**\* Nhóm 1, 5:** Vùng núi Đông Bắc Bắc Bộ.

**\* Nhóm 2, 6:** Vùng núi Tây Bắc Bắc Bộ

**\* Nhóm 3, 7:** Vùng núi Trường Sơn Bắc

**\* Nhóm 4, 8:** Vùng núi Cao nguyên Trường Sơn Nam.

**Phiếu học tập 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **Các khu vực núi** | | | |
| **Đông Bắc** | **Tây Bắc** | **Trường Sơn Bắc** | **Trường Sơn Nam** |
| **Giới hạn** |  |  |  |  |
| **Độ cao** |  |  |  |  |
| **Hướng núi** |  |  |  |  |
| **Đặc điểm nổi bật** |  |  |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào bảng nhóm; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu địa hình đồng bằng ( 11 phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân tích được đặc điểm địa hình đồng bằng nước ta và sự khác nhau giữa các đồng bằng.

- Sử dụng bản đồ Tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi bật về địa hình đồng bằng nước ta.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để hoàn thành phiếu học tập.

* **Nội dung chính**

**II. Khu vực đồng bằng**

a. Đồng bằng châu thổ hạ lưu các sông lớn:

- Đồng bằng Sông Cửu Long: Diện tích 40.000 km2. Bề mặt thấp, không có đê lớn ngăn lũ, nhiều vùng bị ngập nước trong mùa lũ.

- Đồng bằng sông Hồng: Diện tích 15.000 km2. Có hệ thống đê lớn ngăn lũ vững chắc, chia cắt đồng bằng thành nhiều ô trũng.

b. Đồng bằng Duyên Hải trung bộ:

- Tổng diện tích 15.000 km2, bị đồi núi chia cắt, nhỏ hẹp, kém phì nhiêu

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành phiếu học tập

**Phiếu học tập 2**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **Các khu vực đồng bằng** | | |
| **ĐB Sông Hồng** | **ĐB Sông Cửu Long** | **ĐB Duyên Hải Miền Trung** |
| **Vị trí** | Hạ lưu sông Hồng | Hạ lưu sông Mêkong | Ven biển miền trung |
| **Diện tích** | 15.000 km2 | 40.000 km2 | 15.000 km2 |
| **Độ cao trung bình** | Thấp hơn mực nước sông ngoài đê 3m đến 7m | Cao TB 2m -3m so với mực nước biển |  |
| **Đặc điểm nổi bật** | - Hình dạng tam giác.  - Có hệ thống đê điều vững chắc.  - Đất không được bồi đắp phù sa thường xuyên | - Không có đê ngăn lũ  - Kênh rạch chằng chịt  - Diện tích đất bị ngập úng lớn.  - Phù sa bồi đắp thường xuyên | - Nhỏ hẹp  - Kém phì nhiêu |
| **Hướng cải tạo và sử dụng** | Đắp đê ngăn nước mặn, cải tạo đất | Sống chung với lũ. Tăng cường công tác thủy lợi | Trồng rừng chắn cát bay |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ, atlat địa lý để trình bày vị trí giới hạn và đặc điểm cơ bản của các khu vực đồi núi ở nước ta theo nhiệm vụ sau:

**\* Nhóm 1, 4:** Vùng đồng bằng Sông Hồng

**\* Nhóm 2, 5:** Vùng đồng bằng Sông Cửu Long

**\* Nhóm 3, 6:** Vùng đồng bằng duyên hải miền Trung.

**Phiếu học tập 2**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **Các khu vực đồng bằng** | | |
| **ĐB Sông Hồng** | **ĐB Sông Cửu Long** | **ĐB Duyên Hải Miền Trung** |
| **Vị trí** |  |  |  |
| **Diện tích** |  |  |  |
| **Độ cao trung bình** |  |  |  |
| **Đặc điểm nổi bật** |  |  |  |
| **Hướng cải tạo và sử dụng** |  |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào bảng nhóm; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Khám phá địa hình bờ biển và thềm lục địa ( 7 phút)**

*a) Mục đích:*

- Phân tích được đặc điểm địa hình bờ biển và thềm lục địa ở nước ta và sự khác nhau giữa các đồng bằng.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để hoàn thành phiếu học tâp.

* **Nội dung chính:**

**III. Địa hình bờ biển và thềm lục địa.**

- Bờ biển: dài trên 3260 km (từ Móng cái đến Hà Tiên). Có 2 dạng chính:

+ Bờ biển bồi tụ đồng bằng.

+ Bờ biển mài mòn chân núi, hải đảo.

- Giá trị: nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng biển, du lịch.

- Thềm lục địa: mở rộng ở vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ, có nhiều dầu mỏ.

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- Bờ biển Việt Nam dài 3260km từ Móng Cái ( Quảng Ninh) đến Hà Tiên ( Kiên Giang), bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh….

- Địa hình bờ biển bao gồm 2 dạng cơ bản: mài mòn và bồi tụ. Vị trí của các địa hình bờ biển:

+ Mài mòn: kéo dài từ Đà Nẵng đến Vũng Tàu.

+ Bồi tụ: tại các châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long.

- Các dạng bờ biển có những giá trị kinh tế: Nuôi trồng hải sản, trồng rừng, bến cảng, tránh bão, du lịch,…

- HS dựa vào bản đồ tự nhiên và xác định vị trí các dạng bờ biển chính nước ta. xác định vị trí Hạ Long, Cam Ranh, Đồ Sơn, Vũng Tàu, Hà Tiên.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát … , phân tích bảng số liệu và trả lời các câu hỏi:

- Giáo viên cho học sinh nhận xét bờ biển Việt Nam trên bản đồ tự nhiên ?

- Địa hình bờ biển bao gồm những dạng cơ bản nào? Vị trí của các địa hình bờ biển đó?

- Các dạng bờ biển có những giá trị kinh tế nào ?

- Dựa vào bản đồ tự nhiên hãy xác định vị trí các dạng bờ biển chính nước ta. xác định vị trí Hạ Long, Cam Ranh, Đồ Sơn, Vũng Tàu, Hà Tiên?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

|  |  |
| --- | --- |
| **KHU VỰC ĐỊA HÌNH** | **TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ** |
| **Khu vực đồi núi** | Khai thác khoáng sản, lâm sản, trồng rừng, cây công nghiệp chăn nuôi gia súc lớn. |
| **Khu vực đồng bằng** | Sản xuất lương thực thực phẩm quy mô lớn, công nghiệp, du lịch |
| **Bờ biển và thềm lục địa** | Khai thác khoáng sản, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, xây dựng cảng biển, du lịch. |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và hoàn thành bảng thông tin sau:

Điền tiếp các tiềm năng kinh tế cho phù hợp với các khu vực địa hình.

|  |  |
| --- | --- |
| **KHU VỰC ĐỊA HÌNH** | **TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ** |
| **Khu vực đồi núi** |  |
| **Khu vực đồng bằng** |  |
| **Bờ biển và thềm lục địa** |  |

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về các đạng địa hình Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Địa phương em đang sinh sống thuộc khu vực địa hình gì? Mô tả các đặc điểm chính về địa hình của địa phương em.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Nêu được các đơn vị địa hình cơ bản của nước ta.

- Trình bày đặc điểm địa hình một số khu vực lãnh thổ

- Đánh giá tác động của địa hình đến đời sống kinh tế và xã hội

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân biệt địa hình tự nhiên, địa hình nhân tạo trên bản đồ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ Việt Nam, nhận biết các đơn vị địa hình cơ bản trên bản đồ.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Liên hệ những thuận lợi và khó khăn của địa hình địa phương

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Ý thức nghiên cứu các đối tượng tự nhiên do ảnh hưởng của vị trí, địa hình Châu Á.

- Chăm chỉ: Phân tích lát cắt địa hình dọc kinh tuyến 1080Đ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

Bản đồ tự nhiên Việt Nam.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết, sử dụng kĩ năng đọc bản đồ tranh ảnh để nhận biết tọa độ địa lí, địa hình, kĩ năng đọc lát cắt địa hình.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát hình ảnh và trình bày hiểu biết của mình

*c) Sản phẩm:*

HS nhận biết và nêu được một số đặc điểm nổi bật của đèo Hải Vân

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp bức ảnh: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết đây là địa điểm nào? Em biết gì về địa điểm đó?



**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Đọc lược đồ tự nhiên Việt Nam, xác định các dãy núi, các dòng sông dọc theo vĩ tuyến 220 B (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Biết được vị trí địa lý, giới hạn của khu vực cần tìm hiểu trên bản đồ;

- Trình bày được các dạng địa hình trong khu vực đó.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**Câu 1:**

- Các dãy núi:

+ Dãy Pu Đen Đinh

+ Dãy Hoàng Liên Sơn.

+ Dãy Con Voi.

+ Cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn.

- Các dòng sông:

+ Sông Đà

+ Sông Hồng

+ Sông Chảy.

+ Sông Lô.

+ Sông Gâm

+ Sông Kì Cùng

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

- HS xác định vĩ tuyến 220B trên lược đồ.

- Từ biên giới Việt – Lào đến biên giới Việt – Trung phải vượt qua các dãy núi: Dãy Pu Đen Đinh; Dãy Hoàng Liên Sơn; Dãy Con Voi; Cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn.

- Từ biên giới Việt – Lào đến biên giới Việt – Trung phải vượt qua các dòng sông lớn: Sông Đà; Sông Hồng; Sông Chảy; Sông Lô; Sông Gâm; Sông Kì Cùng

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ tự nhiên Việt Nam và trả lời các câu hỏi:

- Xác định vĩ tuyến 220B

- Từ biên giới Việt – Lào đến biên giới Việt – Trung phải vượt qua các dãy núi nào?

- Từ biên giới Việt – Lào đến biên giới Việt – Trung phải vượt qua các dòng sông lớn nào?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Phân tích lát cắt địa hình ( 15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nhận biết được đặc điểm về địa hình từ dãy Bạch Mã đến bờ biển Phan Thiết.

- Phát triển kỹ năng đọc bản đồ, lát cắt địa hình

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**Câu 2:**

a) Đi qua các cao nguyên: Trải qua các cao nguyên: Kon Tum, Plây Ku, Đăk Lăk, Lâm Viên.

b) Nhận xét về địa hình và nham thạch: Dung nham núi lửa tạo thành các cao nguyên rộng lớn, xen kẻ với badan trẻ là các đá cổ thời tiền Camri, là khu nền cổ, bị nứt vở, kèm theo sự phun trào mắc ma, tạo nên các cao nguyên xếp tầng, sườn dốc, nhiều suối...

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi.

- HS xác định kinh tuyến 1080Đ trên lược đồ

- HS xác định các cao nguyên dọc theo kinh tuyến 108**0**Đ trên lược đồ: Kon Tum, Plây Ku, Đăk Lăk, Lâm Viên.

- Nhận xét về địa hình và nham thạch của các cao nguyên này:

+ Địa hình: Độ cao khác nhau nên được gọi là cao nguyên xếp tầng, sườn dốc tạo nhiều thác lớn trên các dòng sông.

+ Nham thạch: Dung nham núi lửa tạo nên các cao nguyên rộng lớn xen kẻ badan trẻ là đá cổ tiền Cambri.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ, lát cắt địa hình và trả lời các câu hỏi:

- Xác định kinh tuyến 1080Đ.

- Hãy xác định các cao nguyên dọc theo kinh tuyến 108**0**Đ?

- Nhận xét về địa hình và nham thạch của các cao nguyên này.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu tác động của địa hình đến giao thông vận tải ( 5 phút)**

*a) Mục đích:*

Phân tích được ảnh hưởng của địa hình đến giao thông vận tải, hoạt động kinh tế

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**Câu 3:**

- Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn ta phải trải qua các đèo là: Sài Hồ, Tam Điệp, Ngang, Hải Vân, Cù Mông, Cả.

- Ảnh hưởng đến ngành giao thông:

+ Đi lại khó khăn nguy hiểm

+ Kéo thời thời gian

+ Đầu tư nhiều để xây dựng đường sá và hầm đường bộ.

- Ví dụ: Hầm đèo Hải Vân, đèo Cả, đèo Ngang….

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi.

- Cho biết quốc lộ 1A từ Lạng Sơn tới Cà Mau vượt qua các đèo: Sài Hồ,Tam Điệp, Ngang, Hải Vân, Cù Mông, Cả

- Các đèo này có ảnh hưởng tới giao thông Bắc – Nam

+ Tốn kém trong xây dựng đường giao thông, vượt qua đèo rất nguy hiểm.

+ Làm chậm tốc độ và dễ gây ra tai nạn giao thông đường bộ.

+ Gây ách tắc giao thông vào mùa mưa lũ do hiện tượng đất trượt, đá lở.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Hoạt động cá nhân**

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và trả lời các câu hỏi:

- Cho biết quốc lộ 1A từ Lạng Sơn tới Cà Mau vượt qua các đèo nào?

- Các đèo này có ảnh hưởng tới giao thông Bắc – Nam như thế nào? Cho ví dụ.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS dựa vào Atlat chọn và đưa ra đáp án.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và hoàn thành bài tập sau:

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6, 7 hãy chọn cho mình lộ trình đi theo một tuyến quốc lộ từ Đông sang Tây và xác định các dãy núi, đèo và con sông mà lộ trình đi qua.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và thuyết trình về 1 ngọn đèo mà em thích nhất.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Mô tả được đặc điểm khí hậu nước ta và giải thích nguyên nhân hình thành tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm và tính chất đa dạng thất thường.

- Phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố hình thành.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích các bảng số liệu về khí hậu Việt Nam.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ, Atlat để trình bày tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa qua thành phần khí hậu

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Giải thích những hiện tượng thời tiết thường gặp trong cuộc sống.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Phát huy được thế mạnh tự nhiên vùng miền qua thành phần khí hậu nhằm khai thác tốt thế mạnh của loại tài nguyên đặc biệt này.

- Chăm chỉ: Phân tích được các đặc điểm chính của khí hậu Việt Nam.

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những khu vực chịu ảnh hưởng khắc nghiệt của khí hậu.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam.

- Lược đồ khí hậu Việt Nam

- Atlát Địa lí Việt Nam

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS đọc 2 câu cao dao tục ngữ về thời tiết khí hậu nước ta

*c) Sản phẩm:*

HS phân tích được 2 câu ca dao tục ngữ theo cách hiểu của mình.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp 2 câu ca dao và tục ngữ: Yêu cầu HS cho biết qua câu thành ngữ và câu thơ sau đây phản ánh hiện tượng thời tiết gì ở nước ta?

“ Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa

Tháng ba mưa đám, tháng tám mưa cơn.

Gió heo may, chẳng mưa dầm thì bão giật”

“ Mồng chín tháng chín có mưa,

Thì con sắm sửa cày bừa làm ăn.

Mồng chín tháng chín không mưa,

Thì con bán cả cày bừa đi buôn.”

**Bước 2:** HS trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm ( 17 phút)**

*a) Mục đích:*

Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của khí hậu VN .

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ khí hậu VN để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm**

- Nhiệt đới gió mùa ẩm.

- Số giờ nắng trong năm cao ( 1400- 3000 giờ/ năm). Nhiệt năng lớn: 1 triệu Kilôcalo/m3

- Nhiệt độ trung bình năm > 210C.

- Hướng gió : Mùa đông lạnh khô với gió mùa ĐB, mùa hạ nóng ẩm với gió mùa TN.

- Lượng mưa trung bình năm lớn từ 1500mm đến 2000mm /năm.

- Độ ẩm không khí trên 80%

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các nội dung thảo luận nhóm

**\* Nhóm 1, 4:**

- Nhiệt độ trung bình tại các địa điểm tăng dần từ Bắc vào Nam.

- Biên độ nhiệt giảm dần từ Bắc vào Nam.

=> Khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới:

+ Quanh năm nhận lượng nhiệt dồi dào.

+ Số giờ nắng trong năm cao từ 1400 -3000giờ.

+ Số Kcalo/m² : 1 triệu.

+ Nhiệt độ trung bình năm trên 21 0C.

**\* Nhóm 2, 5:**

- Nước ta có 2 mùa gió. HS xác định hướng gió trên lược đồ: Gió mùa Đông Bắc và Tây Nam.

- Hai loại gió này có tính chất ngược nhau: Gió mùa đông bắc từ cao áp Xibia là gió từ lục địa tới nên lạnh và khô; Gió mùa TN từ biển thổi vào nên ẩm và mưa lớn

=> Nước ta có khí hậu gió mùa: Gió mùa mang lại lượng mưa lớn, độ ẩm cao vào mùa hè (gió mùa Tây Nam). vào mùa đông thời tiết lạnh khô (gió mùa Đông Bắc).

**\* Nhóm 3, 6:**

- Lượng mưa trên toàn lãnh thổ nước ta: mưa nhiều và mưa theo mùa.

- Một số địa điểm có lượng mưa lớn: Bắc Quang, Hoàng Liên Sơn, Huế, Hòn Ba. Những địa điểm này thường có mưa nhiều do nằm trên địa hình chắn gió.

=> Tính ẩm của khí hậu nước ta: Lượng mưa lớn 1500 -> 2000 mm/năm, độ ẩm không khí cao 80%. Các địa điểm nằm trên địa hình đón gió ẩm có lượng mưa cao.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ khí hậu VN, phân tích bảng số liệu và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 4:**

- Nêu nhận xét về nhiệt độ trung bình tại các địa điểm từ Bắc vào Nam.

- Nhận xét sự thay đổi của biên độ nhiệt từ Bắc vào Nam.

=> Chứng minh khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới.

**\* Nhóm 2, 5:**

- Nước ta có mấy mùa gió? Xác định hướng gió.

- Vì sao hai loại gió này có tính chất ngược nhau.

=> Chứng minh nước ta có khí hậu gió mùa.

**\* Nhóm 3, 6:**

- Nhận xét về lượng mưa trên toàn lãnh thổ nước ta.

- Kể tên một số địa điểm có lượng mưa lớn. Giải thích vì sao những địa điểm đó thường có mưa nhiều

=> Chứng minh tính ẩm của khí hậu nước ta.

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu tính chất đa dạng và thất thường (13 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nhận biết được tính chất đa dạng và thất thường của khí hậu nước ta.

- Biết thời tiết khí hậu của VN trong những năm gần đây có những diễn biến phức tạp và nguyên nhân của nó.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Tính chất đa dạng và thất thường**

- Phân hóa đa dạng: Theo không gian ( các miền, vùng, kiểu khí hậu). Theo thời gian (các mùa ).

- Biến đổi thất thường ( có năm rét sớm, có năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm ít bão, năm nhiều bão…)

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi

- Sự phân hoá khí hậu theo không gian và thời gian: Theo không gian ( các miền, vùng, kiểu khí hậu). Theo thời gian (các mùa ).

- Hình thành các miền và vùng khí hậu có đặc điểm khí hậu khác nhau ở các mùa.

- Thời tiết, khí hậu nước ta đa dạng và thất thường do: vị trí địa lí và lãnh thổ, địa hình, gió mùa.

- Sự thất thường trong chế độ nhiệt chủ yếu diễn ra ở miền Bắc. Do tác động của gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và trả lời các câu hỏi:

- Sự phân hoá khí hậu theo không gian và thời gian?

- Hình thành các miền và vùng khí hậu có đặc điểm gì?

- Nhân tố nào làm cho thời tiết, khí hậu nước ta đa dạng và thất thường?

- Sự thất thường trong chế độ nhiệt chủ yếu diễn ra ở miền nào? Vì sao?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Miền khí hậu** | **Vị trí** | **Tính chất của khí hậu** |
| Phía Bắc | Từ Hoành Sơn (180B) trở ra | Có mùa đông lạnh, ít mưa, nửa cuối mùa đông ẩm ướt. Mùa hè nóng, mưa nhiều. |
| Đông Trường Sơn | Từ Hoành Sơn (180B) ->Mũi Dinh (110B) | Có mùa hè nóng, khô.  Mùa mưa lệch hẳn về thu đông. |
| Phía Nam | Nam Bộ và Tây Nguyên | Khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ quanh năm cao, với một mùa khô và một mùa mưa tương phản sâu sắc. |
| Biển Đông | Vùng Biển Đông | Mang tính chất nhiệt đới gió mùa hải dương. |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và hoàn thành phiếu học tập sau:

**Phiếu học tập**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Miền khí hậu** | **Vị trí** | **Tính chất của khí hậu** |
| Phía Bắc | Từ Hoành Sơn (180B) trở ra |  |
| Đông Trường Sơn | Từ Hoành Sơn (180B) -> Mũi Dinh (110B) |  |
| Phía Nam | Nam Bộ và Tây Nguyên |  |
| Biển Đông | Vùng Biển Đông |  |

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về đặc điểm khí hậu Việt Nam.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Tìm kiếm sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm khoảng 5 câu tục ngữ, ca dao nói về khí hậu - thời tiết ở nước ta hoặc ở địa phương em.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: CÁC MÙA KHÍ HẬU VÀ THỜI TIẾT Ở NƯỚC TA**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Những nét đặc trưng về khí hậu và thời tiết của hai mùa: Mùa gió đông bắc và mùa gió tây nam

- Sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của ba miền; Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ với ba trạm tiêu biểu là: Hà Nội, Huế và TP Hồ Chí Minh.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích bảng số liệu để thấy được sự khác nhau của mùa bão từ Bắc vào Nam.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: dựa vào lược đồ khí hậu Việt Nam để phân tích, so sánh sự khác nhau về 2 mùa gió ở nước ta.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Trình bày những thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và sản xuất của người dân Việt Nam.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Tuyên truyền để mọi người thấy được sự nguy hại của biến đổi khí hậu, góp phần nhỏ sức mình trong việc bảo vệ môi trường.

- Chăm chỉ: Phân tích được các mùa khí hậu và thời tiết ở nước ta.

- Nhân ái: Có tinh thần tương thân, tương ái.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam

- Bản đồ khí hậu Việt Nam.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Học sinh biết được khí hậu nước ta có hai mùa rõ rệt do chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam. Các hoạt động sản xuất cũng như sinh hoạt hằng ngày chịu ảnh hưởng của hai mùa gió.

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào hiểu biết thực tế và trả lời câu hỏi

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được do sự biến động của thời tiết mà một số khu vực nói riêng và Việt Nam nói chung vẫn còn nghèo.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV nêu câu hỏi và HS trả lời

Tại sao, VN là nước có nhiều sản phẩm xuất khẩu quan trọng trên thế giới nhưng nông dân Việt Nam vẫn không giàu?

**Bước 2:** HS trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam ( 25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Những nét đặc trưng về khí hậu và thời tiết của mùa gió đông bắc

- Sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của ba miền; Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ với ba trạm tiêu biểu là: Hà Nội, Huế và TP Hồ Chí Minh.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Mùa gió đông bắc từ tháng 11 đến tháng 4 ( mùa đông)**

**-** Hoạt động thịnh hành của gió ĐB

+ Miền Bắc (từ Bạch Mã trở ra) có mùa đông lạnh, tương đối ít mưa và nửa cuối mùa đông ẩm ướt

+ Miền khí hậu phía Nam (từ Bạch Mã trở vào) có khí hậu cận xích đạo mùa đông nắng nóng và khô

+ Vùng duyên hải trung bộ có mưa vào những tháng cuối năm

=> Tính chất chung: lạnh, khô, ít mưa, thường gây hạn.

**II. Mùa gió tây nam từ tháng 5 đến tháng 10 (mùa hạ)**

- Hoạt động thịnh hành của gió TN

+ Miền Bắc (từ Bạch Mã trở ra), mùa hạ nóng và mưa nhiều

+ Miền khí hậu phía Nam (từ Bạch Mã trở vào) có khí hậu cận xích đạo có một mùa mưa

+ Miền Trung gió Tây khô nóng, bão

- Nhiệt độ trung bình trên 25 độ .

- Dạng thời tiết phổ biến là mưa dông, mưa rào. Mùa hạ thường xảy ra mưa ngâu, bão, gió tây

- Mùa bão nước ta từ tháng 6 -11 chậm dần từ Bắc vào Nam gây tai hại lớn về người và của.

- Giữa 2 mùa chính nêu trên là những thời kì chuyển tiếp, ngắn và không rõ rệt (xuân, thu).

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các nội dung thảo luận nhóm

**\* Nhóm 1, 5:** Thời gian đặc điểm mùa gió Đông Bắc:

+ Thời gian: từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

+ Mùa gió Đông Bắc tạo nên mùa đông lạnh và mưa phùn ở miền Bắc; Khô nóng kéo dài ở miền Nam.

**\* Nhóm 2, 6:** Nhiệt độ lượng mưa của 3 trạm Hà Nội, Huế, Tp.HCM tháng 11 đến tháng 4.

+ Nhiệt độ thấp nhất 3 trạm: Hà Nội: nhiệt độ 16,40C (T1, 2).

+ Lượng mưa trung bình tháng ít nhất của 3 trạm: TP. HCM lượng mưa trung bình ít nhất 4,1 mm (T2).

**\* Nhóm 3, 7:** Thời gian và hoạt động mùa gió Tây Nam

+ Thời gian: từ tháng 5 đến tháng 10

+ Mùa gió Tây Nam tạo nên nóng ẩm mưa to diễn ra phổ biến trên cả nước.

**\* Nhóm 4, 8:** Nhiệt độ lượng mưa về 3 trạm Hà Nội, Huế, Tp.HCM tháng 4 đến tháng 10.

+ Nhiệt độ cao nhất của 3 trạm: Tháng 8 ở Huế 29,40C. Tháng 7 ở HN 28,90C. Tháng 4 ở TP.HCM 28,90C.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát … , phân tích bảng số liệu và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 5:** Tìm hiểu về thời gian đặc điểm mùa gió Đông Bắc

**\* Nhóm 2, 6:** Phân tích nhiệt độ lượng mưa và nhận xét về trạm Hà Nội, Huế, Tp.HCM tháng 11 đến tháng 4.

**\* Nhóm 3, 7:** Tìm hiểu về thời gian và hoạt động mùa gió Tây Nam

**\* Nhóm 4, 8:** Phân tích nhiệt độ lượng mưa và nhận xét về trạm Hà Nội, Huế, Tp.HCM tháng 4 đến tháng 10.

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày những thuận lợi và khó khăn của khí hậu đối với đời sống và sản xuất của người dân Việt Nam.

- Biết một số biện pháp phòng chống thiên tai do thời tiết, khí hậu gây ra.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại**

- Thuận lợi: Cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp (Các sản phẩm nông nghiệp da đạng, ngoài trồng cây nhiệt đới còn có thể trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới)

- Khó khăn: Thiên tai, hạn hán, lũ lụt, sương muối, giá rét ...

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành câu hỏi.

\* Thuận lợi

- Thích hợp để trồng các cây nhiệt đới có giá trị cao

- Sinh vật phát triển quanh năm

- tăng cường thâm canh, tăng vụ xen canh.

\* Khó khăn

- Dịch bệnh, sâu bệnh nấm mốc ảnh hưởng năng suất cây trồng

- Nhiều thiên tai gây thiệt hại nặng về người và của.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giáo viên phát giấy A2 cho học sinh đã kẻ sẵn nội khung hình khăn trải bàn. Nhiệm vụ: Tìm những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại.

**Bước 2:** Giáo viên yêu cầu học sinh mỗi nhóm tự viết vào các góc của mình ngồi những ý kiến cá nhân mình vào. Trong 2 phút hoàn thành ý kiến cá nhân. Sau 2 phút các nhóm có 90 giây để ghi lại ý kiến chung của nhóm.

**Bước 3:** Giáo viên cho học sinh đứng lên trình bày, khi nhóm này trình bày nhóm khác phải lắng nghe, bổ sung và phản biện nếu có.

**Bước 4:** Giáo viên nhận xét, chốt vấn đề.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

Câu 1: A ; Câu 2: B ; Câu 3: C ; Câu 4: A ; Câu 5: B

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

**Câu 1:** Theo chế độ gió mùa, nước ta có hai mùa gió có hướng?

A. Đông Bắc và Tây Nam B. Bắc và Nam

C. Tây Bắc và Đông Nam D. Đông và Tây

**Câu 2:** Gió mùa mùa đông là sự hoạt động mạnh mẽ của gió có hướng

A. Tây Nam B. Đông Bắc

C. Tây Bắc D. Đông Nam

**Câu 3:** Ảnh hưởng của gió mùa mùa đông đối với khí hậu miền Bắc?

A. Nóng ẩm, mưa nhiều B. Nóng, khô, ít mưa

C. Đầu mùa lạnh khô, cuối mùa lạnh ẩm D. Lạnh và khô

**Câu 4:** Gió mùa mùa hạ là sự hoạt động mạnh mẽ của gió có hướng

A. Tây Nam B. Đông Bắc C. Tây Bắc D. Đông Nam

**Câu 5:** Đặc điểm khí hậu của Tây Nguyên và Nam Bộ từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau?

A. Nóng ẩm, mưa nhiều B. Nóng, khô, ít mưa

C. Đầu mùa lạnh khô, cuối mùa lạnh ẩm D. Lạnh và khô

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về các mùa khí hậu và thời tiết ở nước ta.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Đề xuất giải pháp nhằm khắc phục khó khăn do khí hậu gây nên cho sản xuất, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM SÔNG NGÒI VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày và giải thích được các đặc điểm chung của sông ngòi ở nước ta.

- Đánh giá được giá trị của sông ngòi ở nước ta.

- Phân tích được nguyên nhân sông ngòi nước ta bị ô nhiễm

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phát triển tư duy địa lí, phân tích bảng số liệu và giải thích được các mối quan hệ giữa sông ngòi với các yếu tố tự nhiên khác và hoạt động kinh tế của con người.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ Địa lí tự nhiên Viêt Nam, bản đồ mạng lưới sông ngòi Việt Nam để trình bày các đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Đề xuất các giải pháp để bảo vệ sông ngòi ở địa phương.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Có trách nhiệm bảo vệ môi trường nước và các dòng sông để phát triển kinh tế bền vững.

- Chăm chỉ: Phân tích được các đặc điểm chính của sông ngòi Việt Nam

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

Bản đồ Địa lí tự nhiên Viêt Nam

Bản đồ mạng lưới sông ngòi Việt Nam.

Một số tranh ảnh về sông ngòi Việt Nam

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào kiến thức hiểu biết của mình kể tên các con sông ở Việt Nam

*c) Sản phẩm:*

HS kể được tên các con sông: Hồng, Đà, Tiền, Hậu, Ba, Mã, Cả,….

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV chia lớp ra làm 2 nhóm. Trong thời gian 1 phút, nhóm nào kể tên được nhiều con sông thì thắng?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** GV tổng kết và hướng dẫn vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về đặc điểm chung của sông ngòi ( 20 phút)**

*a) Mục đích:*

- Mô tả được các đặc điểm sông ngòi ở nước ta.

- Xác định được trên bản đồ, lược đồ các con sông lớn và hướng chảy chính.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ hệ thống các sông lớn ở Việt Nam để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Đặc điểm chung**

I. Đặc điểm chung

- Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên cả nước.

+ Có tới 2360 con sông, trong đó 93% là các sông nhỏ và ngắn.

+ Các sông lớn như sông Hồng, Mê Kông chỉ có phần trung lưu và hạ lưu chảy qua nước ta.

- Sông ngòi nước ta chảy theo hai hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung.

- Sông ngòi nước ta có hai mùa nước: mùa lũ và mùa cạn khác nhau rõ rệt.

+ Mùa lũ nước sông dâng cao và chảy mạnh, lượng nước gấp hai đến ba lần mùa cạn và chiếm 70 – 80 % lượng nước cả năm.

- Sông ngòi nước ta có lượng phù sa lớn.

+ Bình quân 1m3 nước sông có chứa 223g cát bùn và các chất hòa tan khác.

+ Tổng lượng phù sa > 200 triệu tấn/năm.

*c) Sản phẩm:*

**\* Nhóm 1, 5:**

- Đặc điểm mạng lưới sông ngòi Việt Nam: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc phân bố rộng khắp trên cả nước. Cĩ 2360 con sơng di trn 10km.

- Nước ta có nhiều sông suối, song phần lớn là sông nhỏ, ngắn và dốc: Lãnh thổ nước ta hẹp ngang và nằm sát biển; Địa hình VN có nhiều đồi núi nhưng đồi núi lại lan ra sát biển nên dòng chảy của sông ngắn và dốc.

**\* Nhóm 2, 6:**

- Sông ngòi Việt Nam chảy theo 2 hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung.

- Chảy theo hướng đó do hướng nghiêng của địa hình Việt Nam.

- Hướng tây bắc – đông nam: sông Hồng, sông Đà, sông Tiền, sông Hậu,… Hướng vòng cung: sông Kì Cùng, sông Cầu, sông Lục Nam,…

**\* Nhóm 3, 7:**

- Sông ngòi Việt Nam có 2 mùa nước. Tương ứng với mùa khô và mùa mưa.

- Mùa lũ trên các lưu vực sông không trùng nhau:

+ Các sông ở Bắc Bộ có mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, tháng lũ cao nhất là tháng 8.

+ Các sông ở Trung Bộ có mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12, tháng lũ cao nhất là tháng 11.

+ Các sông ở Nam Bộ có mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11, tháng lũ cao nhất là tháng 10.

=> Mùa lũ trên các lưu vực sông không trùng nhau vì chê độ mưa trên mỗi lưu vực khác nhau.

**\* Nhóm 4, 8:**

- Sông ngòi nước ta có lượng phù sa rất lợn.

- Lượng phù sa tác động gì tới thiên nhiên và đời sống cư dân đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long: làm đồng bằng thêm màu mỡ, mở rộng diện tích châu thổ.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ , phân tích bảng số liệu và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 5:** Dựa vào bản đồ treo tường. Hãy nêu đặc điểm mạng lưới sông ngòi Việt Nam ? Tại sao nước ta có nhiều sông suối, song phần lớn là sông nhỏ, ngắn và dốc?

**\* Nhóm 2, 6:** Dựa vào bản đồ treo tường, em hãy cho biết sông ngòi Việt Nam chảy theo những hướng nào ? Vì sao chảy theo hướng đó ?Sắp xếp các sông lớn theo hướng vừa kể?

**\* Nhóm 3, 7:** Dựa vào kiến thức đã học và sự hiểu biết của mình. Hãy cho biết Sông ngòi Việt Nam có mấy mùa nước ? Tương ứng với mùa nào của khí hậu ? Dựa vào bảng 33.1 SGK cho biết mùa lũ trên các sông có trùng nhau không? Tại sao?

**\* Nhóm 4, 8:** Dựa vào bản đồ treo tường, tranh ảnh. Em hãy cho biết Sông ngòi nước ta có lượng phù sa như thế nào? Lượng phù sa như thế có những tác động gì tới thiên nhiên và đời sống cư dân đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long ?

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Khai thác kinh tế và bảo vệ sự trong sạch của các dòng sông ( 14 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nêu được những thuận lợi và khó khăn của sông ngòi đối với đời sống, sản xuất và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn nước sông.

- Năng lực sử dụng bản đồ, tư duy tổng hợp, tranh ảnh và giải thích được các mối quan hệ giữa sông ngòi với các yếu tố tự nhiên khác và hoạt kinh tế của con người

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Khai thác kinh tế và bảo vệ sự trong sạch của các dòng sông**

*a. Giá trị của sông ngòi*

Sông ngòi nước ta có rất nhiều thuận lợi như: cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, nuôi trồng đánh bắt thủy sản, giao thông vận tải, du lịch....

\* Khó khăn: chế độ nước thất thường, gây ra những trận lũ đột ngột và dữ dội,tàn phá mùa màng, cuốn trôi nhà cửa, gia súc, gây ngập úng diện rộng một số khu vực ở đồng bằng sông Cửu Long, lũ quét ở miên núi và đe dọa tính mạng con người

*b. Sông ngòi nước ta đang bị ô nhiễm*

\* Nguồn nước sông đang bị ô nhiễm, nhất là sông ở các thành phố, các khu công nghiệp, các khu tập trung đông dân cư

- Nguyên nhân: mất rừng, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm

**\* Nhóm 1, 4:** Sông ngòi nước ta có những giá trị kinh tế: Tưới nước, thủy lợi, thủy điện, giao thông vận tải, nuôi trồng thủy sản, bồi đắp phù sa, …

**\* Nhóm 2, 5:** HS xác định các hồ nước Hòa Bình trên sông Đà, hồ Trị An trên sông Đồng Nai, Hồ Y-a-ly trên sông Krông Pơ Kô, hồ Thác Bà trên sông Chảy, hồ Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn.

**\* Nhóm 3, 6:** Nguyên nhân làm ô nhiễm nước sông: Rác thải và các hóa chất độc hại từ các khu dân cư, các đô thị, các khu công nghiệp chưa qua xử lí thải vào các dòng sông làm cho nhiều dòng sông bị ô nhiễm nặng nề

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát … , phân tích bảng số liệu và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 4:** Cho biết sông ngòi nước ta có những giá trị kinh tế nào ?

**\* Nhóm 2, 5:** Tìm trên bản đồ và H33.1 các hồ nước Hòa Bình, Trị An, Y-a-ly, Thác Bà, Dầu Tiếng và cho biết chúng năm trên những dòng sông nào?

**\* Nhóm 3, 6:** Nêu những nguyên nhân làm ô nhiễm nước sông ?

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* HS xác định vị trí các sông trên lược đồ.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và thực hiện câu hỏi sau:

Xác định trên lược đồ các hệ thống sông lớn sau: Sông Mã, sông Hồng, sông Đà, sông Gâm, Sông Cả, sông Gianh, sông Cầu, sông Tiền, sông Hậu, sông Thương, sông Lô.

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm lên xác định trên lược đồ. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về sông ngòi Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Quan sát con sông tại địa phương em đang sống, hãy nêu những nguồn lợi và các biện pháp để bảo vệ sự trong sạch của dòng sông.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: CÁC HỆ THỐNG SÔNG LỚN Ở NƯỚC TA**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được đặc điểm ba vùng sông ngòi: Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

- Giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, về mùa lũ của sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam, lược đồ Các hệ thống sông lớn ở Việt Nam để trình bày đặc điểm của các hệ thống sông lớn ở nước ta.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam, lược đồ Các hệ thống sông lớn ở Việt Nam để trình bày đặc điểm của các hệ thống sông lớn ở nước ta

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Đánh giá hiện trạng khai thác các nguồn lợi sông ngòi và giải pháp phòng chống lũ lụt ở nước ta.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Yêu mến, tự hào, có ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường nước và các dòng sông để phát triển kinh tế bền vững.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu đặc điểm sông ngòi khác nhau của 3 khu vực khác nhau.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam.

- Bản đồ Các hệ thống sông lớn ở Việt Nam.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS dựa vào hình ảnh xác định tên các con sông và vị trí của nó.

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được tên các con sông và vị trí phân bố: Sông Hồng ở miền Bắc; sông Thu Bồn ở miền Trung; sông Tiền ở miền Nam.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết con sông tên gì và ở đâu trên đất nước ta?

Sông Thu Bồn Sông Hồng Sông Tiền

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Chín hệ thống sông lớn ở nước ta ( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được vị trí, tên gọi của chín hệ thống sông lớn ở nước ta.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Chín hệ thống sông lớn ở nước ta**

**-** Hệ thống sông Hồng

- Hệ thống sông Thái Bình

- Hệ thống sông Kì Cùng- Bằng Giang

- Hệ thống sông Mã

- Hệ thống sông Cả

- Hệ thống sông Thu Bồn

- Hệ thống sông Bà

- Hệ thống sông Đồng Nai

- Hệ thống sông Mê Công

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

- Các khái niệm phụ lưu, chi lưu, lưu vực sông và hệ thống sông:

+ Phụ lưu là các sông đổ nước vào một con sông chính

+ Chi lưu là các sông làm nhiệm vụ thoát nước cho sông chính.

+ Lưu vực sông là diện tích đất đai cung cấp nước thường xuyên cho sông.

+ Sông chính cùng với phụ lưu, chi lưu hợp thành hệ thống sông

- HS quan sát lược đồ các hệ thống sông lớn ở nước ta xác định vị trí và lưu vực của chính hệ thống sông:

**+** Hệ thống sông Hồng

+ Hệ thống sông Thái Bình

+ Hệ thống sông Kì Cùng- Bằng Giang

+ Hệ thống sông Mã

+ Hệ thống sông Cả

+ Hệ thống sông Thu Bồn

+ Hệ thống sông Bà

+ Hệ thống sông Đồng Nai

+ Hệ thống sông Mê Công

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và trả lời các câu hỏi:

- Nhắc lại các khái niệm phụ lưu, chi lưu, lưu vực sông và hệ thống sông.

- Quan sát lược đồ các hệ thống sông lớn ở nước ta xác định vị trí và lưu vực của chính hệ thống sông.

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp và xác định trên lược đồ; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Đặc điểm sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ ( 25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được vị trí, tên gọi của các hệ thống sông lớn của mỗi vùng.

- Trình bày được đặc điểm ba vùng sông ngòi.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Đặc điểm sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ**

*a. Sông ngòi Bắc Bộ*

+ Chế độ nước theo mùa, thất thường, lũ tập trung nhanh và kéo dài do có mưa theo mùa, các sông có dạng nan. quạt.

+ Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10.

+ Tiêu biểu cho hệ thống sông ngòi ở Bắc Bộ là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

*b. Sông ngòi Trung Bộ*

+ Thường ngắn và dốc, lũ muộn do mưa vào thu đông (từ tháng 9 đến tháng 12); lũ lên nhanh và đột ngột, nhất là khi gặp mưa và bão, do địa hình hẹp ngang và dốc.

+ Tiêu biểu là hệ thống sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Ba (Đà Rằng)

*c. Sông ngòi Nam Bộ*

+ Lương nước lớn, chế độ nước khá điều hoà do địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu điều hòa hơn vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ…

+ Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11.

+ Có 2 hệ thống sông lớn là hệ thống sông Mê Công và hệ thống sông Đồng Nai.

+ Sông Mê Công là hệ thống sông lớn nhất Đông Nam Á, chảy qua nhiều quốc gia. Sông Mê Công đã mang đến cho đất nước ta những nguồn lợi to lớn, sông cũng gây nên những khó khăn không nhỏ vào mùa lũ.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Sông ngòi Bắc Bộ** | **Sông ngòi Trung Bộ** | **Sông ngòi Nam Bộ** |
| **Các hệ thống sông lớn** | - Sông Hồng  - Sông Thái Bình  - Sông Kì Cùng - Bằng Giang  - Sông Mã | - Sông Cả  - Sông Thu Bồn  - Sông Đà Rằng. | - Sông Đồng Nai  - Sông Mê Công. |
| **Đặc điểm** | - Chế độ nước theo mùa, thất thường.  - Lũ tập trung nhanh và kéo dài tới 5 tháng (từ tháng 6 đến tháng 10).  - Các sông có dạng nan quạt. | - Ngắn và dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập.  - Lũ lên rất nhanh và đột ngột.  - Mùa lũ tập trung từ tháng 9 đến tháng 12 (lũ vào thu đông). | + Lượng nước lớn.  + Chế độ nước khá điều hòa.  + Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11 |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ , phân tích bảng số liệu và hoàn thành các câu hỏi trong phiếu học tập:

**\* Nhóm 1, 4:** sông ngòi Bắc Bộ

**\* Nhóm 2, 5:** sông ngòi Trung Bộ

**\* Nhóm 3, 6:** sông ngòi Nam Bộ

**Phiếu học tập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Sông ngòi Bắc Bộ** | **Sông ngòi Trung Bộ** | **Sông ngòi Nam Bộ** |
| **Các hệ thống sông lớn** |  |  |  |
| **Đặc điểm** |  |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

*- Sông ngòi bắc bộ có dạng nan quạt là do địa hình các cánh cung*

*- Sông ngòi trung bộ ngắn và dốc là do địa hình chủ yếu là đồi núi và địa hình bề ngang hẹp. Cũng vì thế mà lũ thường lên nhanh và đột ngột*

*- Sông ở Nam bộ có chế độ nước điều hoà là do có lòng sông rộng và sâu.*

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

- Các thành phố Hà Nội bên sông Hồng, TP Hồ Chí Minh bên sông Sài Gòn, Đà Nẵng bên sông Hàn, Cần Thơ bên sông Hậu

- Nối các ô ở hệ thống sông lớn với các ô ở cột Tên sông chính cho đúng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hệ thống sông lớn | Đáp án | Tên sông chính |
| 1. Hệ thống sông Hồng | 1 - b | a. Sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam |
| 2. Hệ thống sông Cửu Long | 2 - d | b. Sông Thao, sông Lô, sông Đà |
| 3. Hệ thống sông Thái Bình | 3 - a | c. Sông Bé, sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, sông Sài Gòn, sông La Ngà |
| 4. Hệ thống sông Đồng Nai | 4 - c | d. Sông Tiền, sông Hậu |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS nghe câu hỏi và trả lời:

- Các thành phố Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ nằm trên bờ những dòng sông nào?

- Nối các ô ở hệ thống sông lớn với các ô ở cột Tên sông chính cho đúng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hệ thống sông lớn | Đáp án | Tên sông chính |
| 1. Hệ thống sông Hồng | 1 - | a. Sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam |
| 2. Hệ thống sông Cửu Long | 2 - | b. Sông Thao, sông Lô, sông Đà |
| 3. Hệ thống sông Thái Bình | 3 - | c. Sông Bé, sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, sông Sài Gòn, sông La Ngà |
| 4. Hệ thống sông Đồng Nai | 4 - | d. Sông Tiền, sông Hậu |

**Bước 2:** HS có 1 phút suy nghĩ.

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về sông ngòi Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và nêu ra 3 thuận lợi, 3 khó khăn, 3 biện pháp sống chung với lũ của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH VỀ KHÍ HẬU, THUỶ VĂN VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Củng cố kiến thức về khí hậu, thuỷ văn Việt Nam, qua hai lưu vực sông Bắc Bộ và Trung Bộ.

- Nắm vững mối quan hệ nhân quả giữa mùa mưa và mùa lũ trên các lưu vực sông

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Rèn luyện kỹ năng về vẽ biểu đồ, phân tích các số liệu khí hậu, thuỷ văn

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Hoàn thành bài tập thực hành.

- Nhân ái: Có tinh thần tương thân, tương ái, , chú ý đến thực hành trong lao động và học tập

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ sông ngòi Việt nam

- Biểu đồ khí hậu thuỷ văn Việt Nam

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết, sử dụng kĩ năng vẽ và phân tích biểu đồ; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về mối quan hệ nhân quả giữa mùa mưa và mùa lũ trên các lưu vực sông

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS sắp xếp tên các con sông vào vị trí tương ứng.

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành bảng thông tin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Sông ngòi bắc bộ** | **Sông ngòi trung bộ** | **Sông ngòi nam bộ** |
| **Tên con sông** | Hồng, Đà, Mã, Kì Cùng – Bằng Giang, Thái Bình, Bưởi, Lô, Chảy | Thu Bồn, Đà Rằng, Cả, Gianh | Đồng Nai, Vàm Cỏ Đông, Cửu Long, Bé, Sài Gòn |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp tên một số con sông. Các em HS sẽ sắp xếp vào khu vực tương ứng?

Hồng, Gianh, Lô, Đà, Chảy, Thu Bồn, Đà Rằng, Đồng Nai, Vàm Cỏ Đông, Thái Bình, Kì Cùng – Bằng Giang, Mã, Cả, Bưởi, Cửu Long, Bé, Sài Gòn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Sông ngòi bắc bộ** | **Sông ngòi trung bộ** | **Sông ngòi nam bộ** |
| **Tên con sông** |  |  |  |

**Bước 2:** HS thảo luận nhóm đôi và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Vẽ biểu đồ chế độ mưa dòng chảy Sông Hồng (25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nắm vững mối quan hệ nhân quả giữa mùa mưa và mùa lũ trên các lưu vực sông.

- Rèn luyện kỹ năng về vẽ biểu đồ, phân tích các số liệu khí hậu, thuỷ văn.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác bảng số liệu để vẽ biểu đồ

**Nội dung chính:** HS vẽ được biểu đồ

*c) Sản phẩm:*

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1**: GV yêu cầu HS quan sát bảng 35.1 SGK cho học sinh qua bảng số liệu vẽ biểu đồ, giáo viên hướng dẫn cho học sinh.

- Chọn tỷ lệ tương đối.

- Thống nhất thang chia cho lưu vực sông để từ đó so sánh được thuỷ văn.

- Vẽ kết hợp biểu đồ lưu lượng và lượng mưa, lương mưa vẽ bằng hình cột, lưu lượng vẽ bằng đường.

- Giáo viên cho HS vẽ biểu đồ

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** HS trình bày kết quả

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và rút kinh nghiệm cho HS

**2.2. Hoạt động 2: Tính lượng mưa trung bình và lưu lượng trung bình( 10 phút)**

*a) Mục đích:*

- Rèn luyện kỹ năng tính toán, phân tích các số liệu khí hậu, thuỷ văn.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**Tính thời gian mùa mưa và mùa lũ ở từng lưu vực**

1. Lưu vực sông Hồng

+ Tổng lượng mưa: 1839,2 mm => Lượng mưa TB: 1839,2 : 12 = 153,2 mm**.**

**+** Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

+ Tổng lưu lượng dòng chảy: 43591

=> Lưu lượng dòng chảy TB 43591 : 12 = 3632,5

=> Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10

2. Lưu vực sông Gianh

+ Tổng lượng mưa: 2230,1 mm => Lượng mưa TB: 2230,1 : 12 = 185,8 mm.

+ Mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 11.

+ Tổng lưu lượng dòng chảy: 740,4

=> Lưu lượng dòng chảy TB 740,4 : 12 = 61,7

=> Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 11

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi trong nhóm.

**\* Nhóm 1, 4:** Tính lưu lượng trung bình, lượng mưa trung bình

- Lưu lượng trung bình :

Sông Hồng : 3632 m3/S

Sông Gianh : 61,7 m3/S

- Lượng mưa TB

Sông Hồng : 153mm Sông Gianh : 186mm

**\* Nhóm 2, 5:** Tính số tháng của mùa mưa và mùa lũ

- Sông Hồng :

+ Mùa mưa :Tháng 5 đến tháng 10

+ Mùa lũ : Tháng 6 tháng 10

+ Tháng mưa nhiều và đỉnh lũ là tháng 8.

- Sông Gianh

+ Mùa mưa : Tháng 8 đến tháng 10

+ Mùa lũ : Tháng 9 đến tháng 11

+ Mưa nhiều nhất và đỉnh lũ là tháng 10

**\* Nhóm 3, 6:** Nhận xét về quan hệ giữa mùa mưa và mùa lũ trên từng lưu vực sông

Mùa mưa :

- Sông Hồng : Từ tháng 6 đến tháng 10

- Sông Gianh : Tháng 9 đến tháng 10

\* Lũ không Trùng mùa mưa

- Sông Hồng : Tháng 5 - Sông Gianh : Tháng 8

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với phân tích bảng số liệu và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 4:** Tính lưu lượng trung bình, lượng mưa trung bình

**\* Nhóm 2, 5:** Tính số tháng của mùa mưa và mùa lũ

**\* Nhóm 3, 6:** Nhận xét về quan hệ giữa mùa mưa và mùa lũ trên từng lưu vực sông

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**Hoạt 3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

+ Thuận lợi: Bồi đắp phù sa, giao thông đường thuỷ thuận tiện, phục vụ tưới tiêu

+ Khó khăn: Ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân trong thời gian dài.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm. Quan sát và trả lời câu hỏi sau:

Lượng nước sông vào mùa lũ có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống và xã hội người dân?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về sông ngòi ở địa phương

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Ở địa phương em, tháng nào mưa nhiều nhất và tháng nào mưa ít nhất? Chế độ mưa ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt tại địa phương? Lấy ví dụ chứng minh.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM ĐẤT VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của đất VN: Đa dạng, phức tạp. Các nhóm đất chính.

- Xác định được đặc tính, sự phân bố và giá trị kinh tế của các nhóm đất chính ở nước ta. Nêu được một số vấn đề lớn trong sử dụng và cải tạo đất ở VN.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích lát cắt địa hình – thổ nhưỡng để nhận biết giá trị các loại đất.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ các loại đất chính ở nước ta trình bày sự phân bố của các nhóm đất.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Đánh giá được vấn đề sử dụng và cải tạo đất ở nước ta hiện nay.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Đề xuất các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm đất ở địa phương.

- Chăm chỉ: Biết được các đặc điểm và sự phân bố các loại đất ở Việt Nam.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ đất Việt Nam

- Ảnh phẫu diện đất hoặc mẫu đất tại địa phương

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát tranh 2 mẫu đất và nêu hiểu biết của mình về mẫu đất đó

*c) Sản phẩm:*

HS trình bày được sự phân bố 2 loại đất chính: đất phù sa phân bố vùng đồng bằng, hạ lưu các sông. Đất feralit phân bố ở vùng núi.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp tranh về 2 loại đất: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết đây là đất gì? Phân bố ở khu vực nào?

****** 

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm chung của đất Việt Nam (22 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm chung của đất Việt Nam đa dạng, phức tạp.

- Nêu được đặc tính, sự phân bố và giá trị kinh tế của các nhóm đất chính.

- Xác định được các nhóm đất chính trên bản đồ.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Đặc điểm chung của đất Việt Nam**

a) Đất nước ta rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên Việt Nam

- Nước ta có nhiều loại đất khác nhau: Đất feralit, đất phù sa, đất mùn núi cao.

- Tầng phong hóa dày, giàu chất dinh dưỡng

- Nguyên nhân: Do nhiều nhân tố tạo thành: Đá mẹ, địa hình, khí hậu, thuỷ văn, sinh vật và sự tác động của con người.

b) Nước ta có 3 nhóm đất chính:

+ Đất mùn núi cao: Tỉ lệ diện tích: 11%. Phân bố: vùng núi cao. Đặc tính: màu nâu đen, tơi xốp, giàu mùn.

+ Đất feralit đồi núi thấp: Tỉ lệ 65%. Phân bố vùng đồi núi thấp. Đặc tính: chua, nghèo mùn, nhiều sét, dễ rửa trôi, kết von, màu đỏ vàng. Giá trị: trồng cây công nghiệp.

+ Đất phù sa: Tỉ lệ 24%. Phân bố: vùng đồng bằng. Đặc tính: tơi xốp, giữ nước tốt, màu nâu. Giá trị: trồng cây lương thực, ăn quả…

*c) Sản phẩm:*

\* Đất nước ta rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên Việt Nam

- HS xác định các loại đất trên bản đồ. Đất Việt Nam đa dạng và phong phú.

- Đất ở VN đa dạng do nhiều nhân tố tạo nên như đá mẹ, địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật và sự tác động của con người.

\* Nước ta có 3 nhóm đất chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm đất** | **Đất Feralit** | **Đất mùn** | **Đất bồi tụ phù sa** |
| Nơi phân bố | Vùng đồi núi thấp | Trên núi cao | Vùng đồng bằng, ven biển |
| Tỉ lệ diện tích | 65% | 11% | 24% |
| Đặc tính chung và giá trị sử dụng. | -Chua, nghèo chất dinh dưỡng, nhiều sét.  - Đất có màu đỏ vàng do chứa nhiều hợp chất sắt, nhôm,thường tích tụ kết vón thành đá ong => Đất xấu ít có giá trị đối với trồng trọt.  - Đất hình thành trên đá Badan, đá vôi có màu đỏ sẫm hoặc đỏ vàng, có độ phì cao, thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp. | - Hình thành dưới rừng cận nhiệt đới hoặc ôn đới.  - Có giá trị lớn đối với việc trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn | - Chiếm diện tích rộng lớn, phì nhiêu: Tơi, xốp, ít chua, giàu mùn…  - Chia thành nhiều loại, phân bố ở nhiều nơi: Đất trong đê, đất ngoài đê, đất phù sa ngọt, đất mặn, đất chua phèn…  - Nhìn chung rất thích hợp trồng lúa, hoa màu và cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày… |

*d) Tổ chức thực hiện:*

***\* Đất nước ta rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên Việt Nam***

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và trả lời các câu hỏi:

- Xác định các loại đất trên bản đồ? Nhận xét về đất Việt Nam?

- Vì sao đất ở VN lại đa dạng?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

***\* Nước ta có 3 nhóm đất chính***

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 4:** Nhóm đất feralit

**\* Nhóm 2, 5:** Nhóm đất mùn núi cao

**\* Nhóm 3, 6:** Nhóm đất bồi tụ phù sa sông

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm đất** | **Đất Feralit** | **Đất mùn** | **Đất bồi tụ phù sa** |
| Nơi phân bố | Vùng đồi núi thấp | Trên núi cao | Vùng đồng bằng, ven biển |
| Tỉ lệ diện tích | 65% | 11% | 24% |
| Đặc tính chung và giá trị sử dụng. | -Chua, nghèo chất dinh dưỡng, nhiều sét.  - Đất có màu đỏ vàng do chứa nhiều hợp chất sắt, nhôm,thường tích tụ kết vón thành đá ong => Đất xấu ít có giá trị đối với trồng trọt.  - Đất hình thành trên đá Badan, đá vôi có màu đỏ sẫm hoặc đỏ vàng, có độ phì cao, thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp. | - Hình thành dưới rừng cận nhiệt đới hoặc ôn đới.  - Có giá trị lớn đối với việc trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn | - Chiếm diện tích rộng lớn, phì nhiêu: Tơi, xốp, ít chua, giàu mùn…  - Chia thành nhiều loại, phân bố ở nhiều nơi: Đất trong đê, đất ngoài đê, đất phù sa ngọt, đất mặn, đất chua phèn…  - Nhìn chung rất thích hợp trồng lúa, hoa màu và cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày… |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu vấn đề sử dụng và cải tạo đất (15 phút)**

*a) Mục đích:*

- Nêu được thực trạng và nguyên nhân dẫn đến các vấn đề sử dụng đất ở Việt Nam hiện nay.

- Trình bày được một số biện pháp cải tạo và sử dụng đất hợp lí.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Vấn đề sử dụng và cải tạo đất ở Việt Nam:**

a.Vai trò: Đất là tài nguyên hết sức quý giá.

b. Thực trạng

+ Nhiều vùng đất được cải tạo và được sử dụng có hiệu quả.

+ Tuy nhiên vẫn còn nhiều điều chưa hợp lí, tài nguyên đất bị giảm sút : 50% diện tích đất tự nhiên cần cải tạo,đất trống, đồi trọc bị xói mòn tới >10 triệu ha

c. Biện pháp bảo vệ:

+ Sử dụng đất hợp lí, có hiệu quả, có biện pháp bảo về đất: chống xói mòn,rửa trôi,bạc màu vùng đồi núi; cải tạo chua mặn, phèn ở vùng đồng bằng ven biển

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành các câu hỏi

- Đất không phải là tài nguyên vô tận. Vì nếu chúng ta sử dụng không hợp lí sẽ dẫn đến thoái hoá đất, đất bị sạt lỡ, mất chất dinh dưỡng không canh tác được,…

- Thực trạng việc sử dụng đất ở địa phương chúng ta hiện nay còn chưa hợp lí, diện tích đất bị giảm sút, đất tự nhiên có vấn đề cần phải cải tạo, đất trống đồi trọc còn rất nhiều,…

- Để bảo vệ tài nguyên đất cần có các giải pháp:

\* Đối với vùng đồi núi:

+ Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi canh tác như làm ruộng bậc thang, đào hố vẩy cá, trồng cây theo băng.

+ Cải tạo đất hoang, đồi núi trọc bằng các biện pháp nông - lâm kết hợp.

+ Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư.

\* Đối với vùng đồng bằng:

+ Cần có biện pháp quản lí chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

+ Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần canh tác hợp lí, chống bạc màu, gây nhiễm mặn, nhiễm phèn.

+ Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất do chất độc hóa học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp chứa chất độc hại, chất chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh hại cây trồng.

- Hãy giải thích câu tục ngữ, ca dao sau::

"Tấc đất, tấc vàng" có ý nghĩa: Nhân dân ta đã lấy “tấc đất” so sánh với “tấc vàng”, lấy cái bình thường để so sánh với cái quý hiếm, nhằm khẳng định một chân lí: đất quý như vàng, đất đai trồng trọt có giá trị đặc biệt.

"Ai ơi! Chớ bỏ ruộng hoang. Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu!" có ý nghĩa: khuyên mọi người phải biết quý trọng và bảo vệ đất đai ruộng đồng để sản xuất.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và trả lời các câu hỏi:

- Đất có phải là tài nguyên vô tận không? Tại sao?

- Thực trạng việc sử dụng đất ở địa phương chúng ta hiện nay như thế nào?

- Chúng ta đã làm những gì để bảo vệ tài nguyên đất?

- Hãy giải thích câu tục ngữ, ca dao sau::

"Tấc đất, tấc vàng".

"Ai ơi! Chớ bỏ ruộng hoang. Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu!"

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án tuỳ theo tình hình của địa phương

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời câu hỏi sau:

Qua tìm hiểu thực tế, ở địa phương em có những loại đất nào? Giá trị sử dụng của loại đất đó? Vấn đề sử dụng đất của địa phương hiện nay như thế nào?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về đất ở Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm một số câu ca dao, tục ngữ nói về đất, giá trị sử dụng của đất.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam.

- Trình bày được những nét cơ bản về sự đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên Việt Nam.

- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích tranh ảnh, bảng số liệu để chứng minh sự phong phú, đa dạng của sinh vật Việt Nam.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ thực vật và động vật để nhận xét, phân tích sự phân bố của của các loài động thực vật.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Đánh giá tình hình suy thoái tài nguyên sinh vật tại địa phương và đề xuất giải pháp.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Lên án các hành vi phá hoại môi trường rừng và săn bắt động vật hoang dã.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu sự phân bố của sinh vật VN.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ sinh vật VN.

- Tranh ảnh địa lí về các kiểu sinh thái rừng VN

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát video và nêu lên nội dung của video

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được sự đa dạng sinh học của Việt Nam được thể hiện qua số lượng động vật và thực vật.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp video: Quan sát video, em hãy cho biết sinh vật VN như thế nào?

<https://www.youtube.com/watch?v=ys_Oikk-fjM>

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Đặc điểm chung**

- Sinh vật VN rất phong phú và đa dạng:

+ Đa dạng về thành phần loài.

+ Đa dạng về gien di truyền.

+ Đa dạng về kiểu hệ sinh thái.

+ Đa dạng về công dụng sinh học.

*c) Sản phẩm:*HS hoàn thành các câu hỏi

- Sinh vật ở nước ta rất đa dạng và phong phú.

- Sự phong phú, đa dạng của sinh vật được thể hiện qua các yếu tố:

+ Đa dạng về thành phần loài.

+ Đa dạng về gien di truyền.

+ Đa dạng về kiểu hệ sinh thái.

+ Đa dạng về công dụng sinh học.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và trả lời các câu hỏi:

- Nhận xét về đặc điểm chung của sinh vật ở nước ta?

- Sự phong phú, đa dạng của sinh vật được thể hiện qua các yếu tố nào?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu sự giàu có về thành phần loài sinh vật (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Chứng minh được sự giàu có về thành phần loài sinh vật.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Sự giàu có về thành phần loài sinh vật**

- Có tới 14600 loài thực vật, trong dó có 350 loài thực vật quý hiếm

- Có tới 11200 loài và phân loài động vật, trong dó có 365 loài động vật quý hiếm được ghi vào " Sách đỏ"

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi

- Sự giàu có về thành phần loài sinh vật của VN: có tới 14600 loài thực vật và 11200 loài động vật.

- Những nhân tố tạo nên sự phong phú về thành phần loài của sinh vật VN: Môi trường sống thuận lợi: nhiệt độ cao, ánh sáng đầy đủ,… Là nơi tụ hợp của nhiều luồng di cư sinh vật từ Malaixia, Trung Quốc, Ấn Độ,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và trả lời các câu hỏi:

- Sự giàu có về thành phần loài sinh vật của VN thể hiện như thế nào?

- Dựa vào vốn hiểu biết hãy nêu những nhân tố tạo nên sự phong phú về thành phần loài của sinh vật VN? Cho VD?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu sự đa dạng về hệ sinh thái ( 25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Kể tên được các hệ sinh thái ở nước ta và nơi phân bố của chúng.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**III. Sự đa dạng về hệ sinh thái**

**a) Rừng ngập mặn**

- Rộng hàng trăm nghìn ha

- Phân bố: Vùng cửa sông và ven biển, ven hải đảo.

- Chủ yếu là tập đoàn cây đước, sú, vẹt.. cùng với hàng trăm loài tôm, cua, cá… và chim, thú.

**b) Rừng nhiệt đới gió mùa**

- Có nhiều biến thể:

+ Rừng kín thường xanh: Cúc Phương, Ba Bể…

+ Rừng thưa rụng lá (rừng khộp): Tây Nguyên

+ Rừng tre, nứa: Việt Bắc

+ Rừng ôn đới núi cao: H Liên Sơn

**c) Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn rừng quốc gia**

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh: Ngày càng thu hẹp. Là nơi bảo vệ, phục hồi và phát triển những tài nguyên sinh học tự nhiên của nước ta.

- Hệ sinh thái rừng thứ sinh, trảng cỏ, cây bụi: Đang ngày càng mở rộng.

**d) Hệ sinh thái nông nghiệp**

- Do con người tạo ra: Hệ sinh thái Nông - Lâm nghiệp như ruộng, vườn, ao, chuồng, hồ thủy sản hoặc rừng trồng cây lấy gỗ, cây công nghiệp…

*c) Sản phẩm:* Trả lời các câu hỏi nhóm

**\* Nhóm 1, 4:**

- Tên và sự phân bố các kiểu hệ sinh thái rừng ở nước ta: Rừng ngập mặn ở vùng đất triều bãi cửa sông ven biển; Vùng đồi núi có hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa.

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa ở nước ta lại có nhiều biến thể do nước ta có nhiều dạng địa hình khác nhau với các kiểu khí hậu khác nhau.

**\* Nhóm 2, 5:**

- Tên các vườn rừng Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên trên lãnh thổ nước ta: Ba Bể, Tam Đảo, Ba Vì, Cúc Phương, Cát Bà, Bạch Mã, Tràm Chim, Nam Cát Tiên,…

- Các hệ sinh thái đó có giá trị bảo tồn sự đa dạng của sinh vật Việt Nam.

**\* Nhóm 3, 6:**

- Các cây trồng, vật nuôi ở địa phương: lúa,cam, bưởi, quýt, chôm chôm,… chăn nuôi trâu, gà, lợn, vịt,…

- Các hệ sinh thái nông nghiệp ở địa phương em có giá trị: đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm cho địa phương.

- Rừng trồng và rừng tự nhiên khác nhau:

+ Rừng trồng: cây thuần chủng, không có nhiều tầng, tán, ít động vật

+ Rừng tự nhiên: Nhiều tầng cay, cao lớn, vững chải, động vật trong rừng đa dạng phong phú, có nhiều loài quý hiếm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 4:** Nêu tên và sự phân bố các kiểu hệ sinh thái rừng ở nước ta? Tại sao hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa ở nước ta lại có nhiều biến thể?

**\* Nhóm 2, 5:** Hãy kể tên các vườn rừng Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên trên lãnh thổ nước ta mà em biết? Các hệ sinh thái đó có giá trị như thế nào?

**\* Nhóm 3, 6:** Hãy kể tên các cây trồng, vật nuôi ở địa phương em? Các hệ sinh thái nông nghiệp ở địa phương em có giá trị gì? Rừng trồng và rừng tự nhiên có gì khác nhau?

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

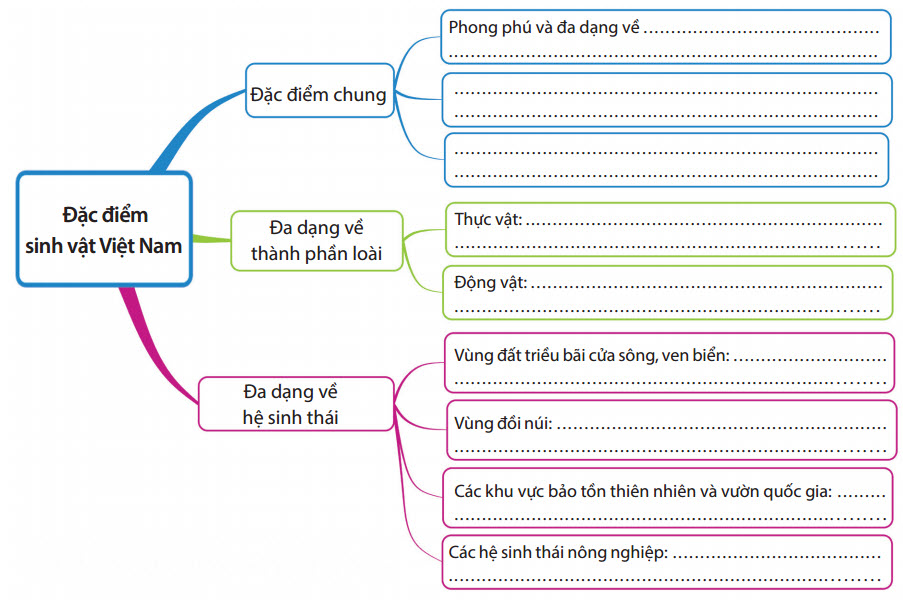
- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án dựa vào kiến thức bài học.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và hoàn thành sơ đồ tư duy sau:



**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về sinh vật Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Tìm hiểu về sinh vật ở địa phương.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Trong các hệ sinh thái ***nông nghiệp, rừng ngập mặn, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng nhiệt đới gió mùa*** ở địa phương em sống có hệ sinh thái nào? Hãy kể tên các vật nuôi và cây trồng điển hình của hệ sinh thái đó ở địa phương em.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT VIỆT NAM**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Trình bày được giá trị của tài nguyên sinh vật nước ta.

- Phân tích được nguyên nhân của sự suy giảm của tài nguyên sinh vật nước ta.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích tranh ảnh của sinh vật Việt Nam.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ thực vật và động vật để nhận xét, phân tích sự phân bố của của các loài động thực vật ở nước ta hiện nay.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Hiểu được thực tế về số lượng cũng như chất lượng nguồn tài nguyên sinh vật nước ta hiện nay.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Đề xuất các giải pháp bảo vệ, gìn giữ nguồn tài nguyên sinh vật nước ta.

- Chăm chỉ: Tìm hiểu giá trị của tài nguyên và các giải pháp bảo vệ tài nguyên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ sinh vật VN

- Tranh ảnh về một số loài động thực vật quý hiếm ở nước ta.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát 1 số ảnh về động vật quý hiếm ở Việt Nam

*c) Sản phẩm:*

HS quan sát ảnh và đoán tên các loại động vật: bò tót, sao la, hổ, vooc mũi hếch

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết tên của các loài động vật này?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu giá trị của tài nguyên sinh vật (10 phút)**

*a) Mục đích:*

Đánh giá được giá trị của tài nguyên sinh vật nước ta.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Giá trị của tài nguyên sinh vật**

- Có giá trị to lớn về nhiều mặt đối với kinh tế - xã hội.

+ Thực vật: Bảng 38.1 sgk/133.

+ Động vật: Giá trị kinh tế - xã hội cũng rất lớn: Cung cấp thực phẩm, dược liệu quý.

\* Cung cấp lâm sản cho công nghiệp chế biến, dược liệu; là Tài nguyên du lịch tự nhiên hấp hẫn…Tài nguyên sinh vật có khả năng phục hồi.

*c) Sản phẩm:*HS hoàn thành các câu hỏi

- Giá trị của tài nguyên thực vật đối với kinh tế - xã hội: gỗ, tinh dầu, nhựa, cây thuốc, cây thực phẩm, nguyên liệu thủ công nghiệp, cây cảnh và hoa.

- Giá trị của tài nguyên động vật đối với kinh tế - xã hội: cung cấp thực phẩm, làm thuốc, làm đẹp cho con người.

- Một số sản phẩm lấy từ động vật rừng và biển:

+ Một số sản phẩm lấy từ động vật rừng như: Mật ong, nọc rắn, nhung hươu, phấn hoa,….

+ Một số sản phẩm lấy từ động vật biển như: Tôm, cua, ốc, cá, mực,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp phân tích bảng thông tin và trả lời các câu hỏi:

- Cho biết những giá trị của tài nguyên thực vật đối với kinh tế - xã hội?

- Cho biết những giá trị của tài nguyên động vật đối với kinh tế - xã hội? Nêu một số sản phẩm lấy từ động vật rừng và biển mà em biết?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu bảo vệ tài nguyên rừng và tài nguyên động vật (25 phút)**

*a) Mục đích:*

- Đánh giá được hiện trạng và nguyên nhân của sự suy giảm của tài nguyên rừng và tài nguyên động vật nước ta.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, tài nguyên động vật.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và thực tế để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Bảo vệ tài nguyên rừng**

**a) Thực trạng**

- Diện tích rừng nguyên sinh ngày càng giảm, tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt, chất lượng rừng ngày càng giảm sút.

- Tỉ lệ che phủ rừng hiện nay rất thấp: Còn khoảng từ 33% -> 35% diện tích đất tự nhiên.

**b) Biện pháp bảo vệ**

- Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và luật để bảo vệ tài nguyên rừng.

- Phấn đấu tăng diện tích rừng trồng đến năm 2020 trồng mới hàng triệu ha rừng.

**III. Bảo vệ tài nguyên động vật**

**a) Thực trạng**

- Con ngườiđã hủy diệt nhiều loài động vật hoang dã, làm mất đi nhiều nguồn gien động vật quý hiếm.

- Nguồn lợi thủy sản cũng giảm sút đáng lo ngại.

**b) Biện pháp bảo vệ**

- Có 365 loài động vật được đưa vào sách đỏ của VN cần được bảo vệ.

- Thực hiện tốt chính sách pháp lệnh bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên động thực vật quý hiếm.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm.

**\* Nhóm 1, 3, 5:**

- Thực trạng tài nguyên thực vật rừng ở nước ta hiện nay: đang bị suy giảm nghiêm trọng về số lượng và chất lượng.

- Nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên thực vật rừng ở nước ta: do khai thác trái phép, khai thác quá mức, cháy rừng, quản lí còn lỏng lẻo,…

- Biện pháp để bảo vệ nguồn tài nguyên: tăng cường công tác bảo vệ rừng, nâng cao ý thức người dân, xử lí nghiêm những trường hợp vi phạm,…

**\* Nhóm 2, 4, 6:**

- Thực trạng tài nguyên động vật rừng ở nước ta hiện nay đang bị cạn kiệt, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng,…

- Nguyên nhân làm tài nguyên động vật ở nước ta ngày càng cạn kiệt: do săn bắn trái phép các loài động vật quý hiếm

- Biện pháp để bảo vệ nguồn tài nguyên: Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, thực hiện tốt các chính sách nhà nước qui định,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với kiến thức thực tế và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 3, 5:**

- Cho biết thực trạng tài nguyên thực vật rừng ở nước ta hiện nay như thế nào?

- Những nguyên nhân nào đã làm suy giảm tài nguyên thực vật rừng ở nước ta?

- Chúng ta đã có những biện pháp gì để bảo vệ nguồn tài nguyên này?

**\* Nhóm 2, 4, 6:**

- Cho biết thực trạng tài nguyên động vật rừng ở nước ta hiện nay như thế nào?

- Những nguyên nhân nào đã làm tài nguyên động vật ở nước ta ngày càng cạn kiệt đặc biệt một số động vật quý hiếm có nguy cơ diệt vong?

- Chúng ta đã có những biện pháp gì để bảo vệ nguồn tài nguyên này?

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

Chứng minh tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về nhiều mặt:

+ Phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống: Cung cấp lương thực, thực phẩm, dược liệu, sản phẩm xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, phục vụ nghiên cứu khoa học….

+ Bảo vệ môi trường sinh thái: Nguồn lợi sinh vật đa dạng, phong phú, có khả năng phục hồi và phát triển, làm cho đất nước ta mãi mãi xanh tươi và phát triển bền vững. Hạn chế các thiên tai: lũ, lụt, hạn hán, gió bão …, cải thiện khí hậu….

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời các câu hỏi sau:

Chứng minh tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về nhiều mặt:

+ Phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống?

+ Bảo vệ môi trường sinh thái?

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về sinh vật Việt Nam

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Để thực hiện dự án mở rộng giao thông tại các đô thị, các nhà đầu tư đã đề xuất phương án chặt bỏ các cây xanh ven đường. Theo em việc chặc bỏ cây xanh có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu và không gian đô thị?

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: THỰC HÀNH**

**ĐỌC LÁT CẮT ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN TỔNG HỢP**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- So sánh và giải thích được đặc điểm địa hình và khí hậu của khu vực Tây Bắc

- Đánh giá thế mạnh kinh tế đặc biệt của khu vực

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích lát cắt thấy được cấu trúc đứng, cấu trúc ngang của một lát cắt tự nhiên tổng hợp.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Phân tích được mối quan hệ chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên: Địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thực vật…

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Hiểu được sự phân hóa lãnh thổ tự nhiên (đồi, núi, cao nguyên, đồng bằng,…) theo một tuyến cắt cụ thể dọc dãy Hoàng Liên Sơn từ Lào Cai - Thanh Hóa.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Hoàn thành bài thực hành.

- Chăm chỉ: Biết đọc lát cắt địa lí tự nhiên tổng hợp.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Bản đồ địa lí tự nhiên VN

- Lát cắt tổng hợp sgk.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS nghe bài hát và thực hiện nhiệm vụ

*c) Sản phẩm:*

HS nghe bài bát và nêu được các nét đẹp được nhắc đến trong bài hát: Fanxipan hùng vỹ, Fanxipan tỏa sáng, Em gái H.mông đợi khèn bên suối, Đêm SaPa,…

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp cho HS nghe 1 đoạn nhạc của bài “ Phan Xi Păng – Tình yêu”: Sau khi nghe xong các em hãy nêu những nét đẹp được nhắc đến trong bài hát.

<https://www.nhaccuatui.com/bai-hat/phan-xi-pang-tinh-yeu-va.KIOdyS1LU5vR.html>

**Bước 2:** HS nghe bài hát và trả lời

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Xác định tuyến cắt A-B trên lược đồ ( 5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Rèn luyện kĩ năng đọc lược đồ, bản đồ, tính toán

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác hình 40.1 để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**\* Xác định tuyến cắt A-B trên lược đồ:**

- Tuyến cắt chạy theo hướng: TB -> ĐN

**-** Đi qua những khu vực địa hình: Khu núi cao Hoàng Liên Sơn -> Khu cao nguyên Mộc Châu -> Khu đồng bằng Thanh Hóa.

- Độ dài của tuyến cắt:Tỉ lệ

1: 2000000

17,4 cm . 20 = 348 km

*c) Sản phẩm:*

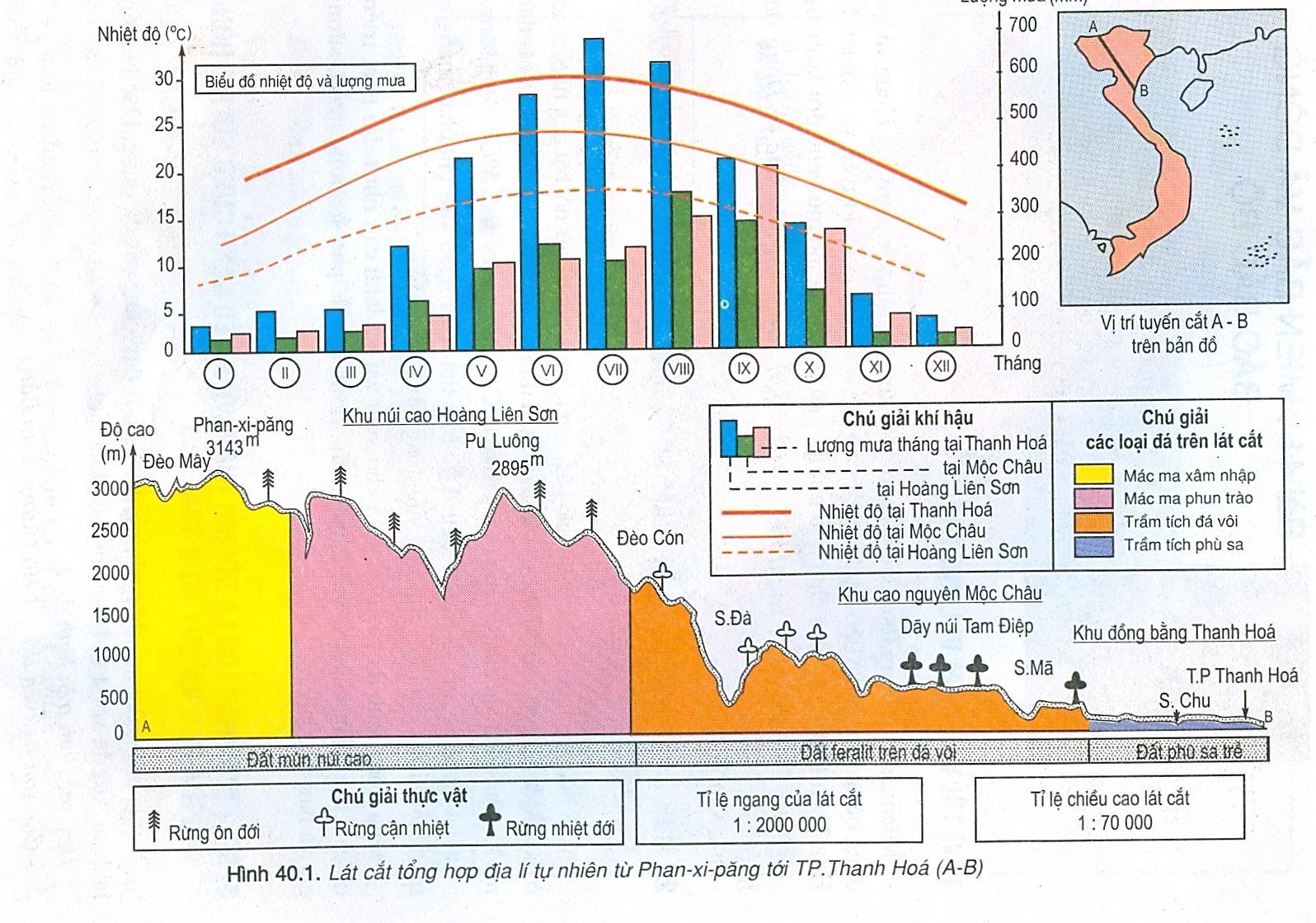
+ Tuyến cắt A – B chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

+ Lát cắt chạy qua 3 khu vực địa hình: Khu núi cao Hoàng Liên Sơn, khu cao nguyên Mộc Châu, khu đồng bằng Thanh Hóa.

+ Độ dài của tuyến cắt A – B = 17,4 cm x 20km = 348km.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát hình 40.1 và trả lời các câu hỏi:



+ Hướng của lát cắt?

+ Các khu vực địa hình đi qua?

+ Độ dài thực tế của lát cắt theo tỉ lệ ngang?

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Đọc lát cắt theo thành phần tự nhiên (15 phút)**

*a) Mục đích:*

Rèn luyện kĩ năng phân tích hình ảnh, lược đồ.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát hình 40.1 để hoàn thành phiếu học tập.

* **Nội dung chính:**

\* **Đọc lát cắt theo từng thành phần tự nhiên:**

- Có những loại đá, loại đất, nơi phân bố

- Những kiểu rừng và sự phát triển trong những điều kiện tự nhiên khác nhau.

+ Khu núi cao Hoàng Liên Sơn: đất mùn núi cao; đá mácma xâm nhập, đá mácma phun trào.

+ Khu cao nguyên Mộc Châu: đất feralit trên đá vôi; đá trầm tích đá vôi.

+ Khu đồng bằng Thanh Hóa: đất phù sa trẻ; đá trầm tích phù sa.

- Có 3 kiểu rừng:

+ Rừng ôn đới: phát triển trong điều kiện khí hậu lạnh quanh năm.

+ Rừng cận nhiệt: phát triển trong điều kiện khí hậu cận nhiệt vùng núi, lượng mưa và nhiệt độ thấp.

+ Khí hậu cận nhiệt vùng núi, lượng mưa vàRừng nhiệt đới: phát triển trong điều kiện kh nhiệt độ thấp.

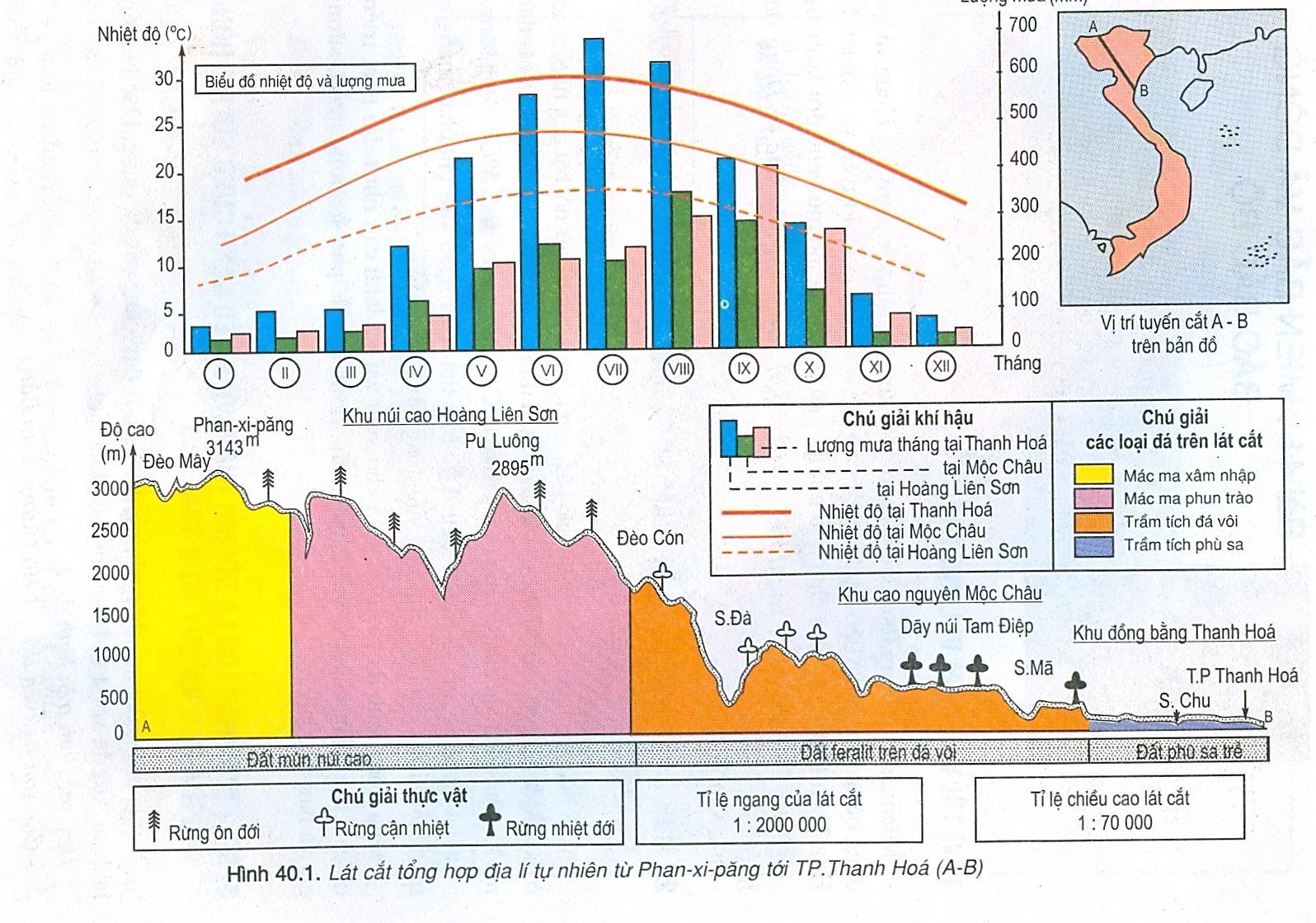
+ Hệ sinh thái nông – lâm nghiệp: phát triển trong điều kiện nhiệt độ, lượng mưa cao.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các phiếu học tập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Núi cao Hoàng Liên Sơn** | **Khu CN Mộc Châu** | **Khu ĐB Thanh Hóa** |
| **Địa chất (đá mẹ)** | Mắc ma xâm nhập, mắc ma phún xuất | Trầm tích đá vôi | Trầm tích phù sa |
| **Địa hình** | Núi cao trên dưới 3000m | Đồi núi thấp cao TB <1000m | Thấp, bằng phẳng, dộ cao TB <50m |
| **Khí hậu** | Ôn đới | Cận nhiệt, nhiệt đới. | Nhiệt đới |
| **Đất** | Mùn núi cao | Feralit trên núi đá vôi | Phù sa trẻ |
| **Kiểu rừng** | Ôn đới | Cận nhiệt -> nhiệt đới. | Ngập mặn ven biển |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sáthình 40.1 và hoàn thành phiếu học tập:



**\* Nhóm 1, 4:** Khu núi cao Hoàng Liên Sơn

**\* Nhóm 2, 5:** Khu CN Mộc Châu

**\* Nhóm 3, 6:** Khu ĐB Thanh Hóa

**Phiếu học tập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Núi cao Hoàng Liên Sơn** | **Khu CN Mộc Châu** | **Khu ĐB Thanh Hóa** |
| **Địa chất (đá mẹ)** |  |  |  |
| **Địa hình** |  |  |  |
| **Khí hậu** |  |  |  |
| **Đất** |  |  |  |
| **Kiểu rừng** |  |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.3. Hoạt động 3: Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa (15 phút)**

*a) Mục đích:*

Phân tích bảng nhiệt độ và lượng mưa để nhận xét sự khác biệt về khí hậu của các địa điểm

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và phân tích bảng 40.1 để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**\* Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa => Rút ra nhận xét:**

- Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của 3 trạm khí tượng Hoàng Liên Sơn, Mộc Châu, Thanh Hóa => Rút ra nhận xét sự khác nhau về khí hậu ở 3 trạm.

\* Sự khác biệt khí hậu:

- Khu núi cao Hoàng Liên Sơn:

+ Nhiệt độ tb năm: 12,80C.

+ Lượng mưa trong năm: 3553mm. Mùa mưa kéo dài 7 tháng; mùa khô kéo dài 5 tháng.

=> Khí hậu ôn đới gió mùa núi cao.

- Khu cao nguyên Mộc Châu:

+ Nhiệt độ tb năm: 18,50C.

+ Lượng mưa trong năm: 1560mm. Mùa mưa và mùa khô bằng nhau ( 6 tháng)

=> Khí hậu cận nhiệt gió mùa núi cao.

- Khu đồng bằng Thanh Hóa:

+ Nhiệt độ tb năm: 23,60C.

+ Lượng mưa trong năm: 1746mm. Mùa mưa và mùa khô rõ rệt.

=> Khí hậu nhiệt đới gió mùa.

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành phiêu học tập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Núi cao Hoàng Liên Sơn** | **CN Mộc Châu** | **ĐB Thanh Hóa** |
| Nhiệt độ TB năm  - Thấp nhất  - Cao nhất | 12,80C  Tháng 1: 7,1  Tháng 6,7,8: 16,4 | 18,50C  Tháng 1: 11,8  Tháng 7: 23,1 | 23,60C  Tháng 1: 17,40C  Tháng 6,7: 28,9 |
| Lượng Mưa TB  - Thấp nhất  - Cao nhất | 3553mm  Tháng 1: 64  Tháng 7: 680 | 1560mm  Tháng 12: 12  Tháng 8: 331 | 1746mm  Tháng 1: 25mm  Tháng 9: 396 |
| Kết luận chung về khí hậu 3 trạm. | T0 thấp lạnh và mưa nhiều quanh năm. | Mùa đông lạnh, ít mưa. Mùa hạ nóng, mưa nhiều. | T0 TB cao. Mùa đông không lạnh lắm, mùa hạ nóng. Mưa nhiều cuối hạ sang thu. |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với phân tích bảng 40.1 và hoàn thành phiếu học tập:

**\* Nhóm 1, 4:** Khu núi cao Hoàng Liên Sơn

**\* Nhóm 2, 5:** Khu CN Mộc Châu

**\* Nhóm 3, 6:** Khu ĐB Thanh Hóa

**Phiếu học tập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Núi cao Hoàng Liên Sơn** | **CN Mộc Châu** | **ĐB Thanh Hóa** |
| Nhiệt độ TB năm  - Thấp nhất  - Cao nhất |  |  |  |
| Lượng Mưa TB  - Thấp nhất  - Cao nhất |  |  |  |
| Kết luận chung về khí hậu 3 trạm. |  |  |  |

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án.

***\* Tổng hợp điều kiện địa lí tự nhiên của từng khu vực:***

- Khu núi cao Hoàng Liên Sơn:

+ Địa hình: núi trung bình và núi cao trên 2.000 – 3.000m.

+ Khí hậu: lạnh quanh năm, mưa nhiều.

+ Đất: mùn núi cao.

+ Đá: mácma xâm nhập và phun trào.

+ Rừng: ôn đới trên núi.

- Khu cao nguyên Mộc Châu:

+ Địa hình: núi thấp <1000m.

+ Khí hậu: cận nhiệt vùng núi, lượng mưa và nhiệt độ thấp.

+ Đất: feralit nâu đỏ trên núi đá vôi.

+ Đá: vôi là chủ yếu

+ Rừng: cận nhiệt và nhiệt đới.

- Khu đồng bằng Thanh Hóa:

+ Địa hình: thấp, bằng phẳng, được bồi tụ phù sa.

+ Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa

+ Đất: phù sa

+ Rừng: Hệ sinh thái nông nghiệp.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm và thực hiện câu hỏi sau:

Tổng hợp điều kiện địa lí tự nhiên của từng khu vực: ( Địa hình, khí hậu, đất, đá, thực vật)

- Khu núi cao Hoàng Liên Sơn

- Khu cao nguyên Mộc Châu

- Khu đồng bằng Thanh Hóa

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Cùng các bạn trong nhóm tìm hiểu về địa phương em đang sống dựa vào các thông tin trong phiếu học tập dưới đây

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP**  Nhóm: ….  1/ Địa phương em thuộc khu vực địa hình nào?  ………………………………………………………………………………………  2/ Ở địa phương em trong một năm có mấy mùa?  ………………………………………………………………………………………  3/ Loại cây nào được trồng phổ biến ở địa phương em?  ……………………………………………………………………………………… |

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

Đánh giá được ý nghĩa vị trí và phạm vi lãnh thổ đặc biệt của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

- Trình bày được đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích các đặc điểm nổi bật về tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Dựa vào lược đồ tự nhiên xác định sự phân bố các dạng địa hình của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phân tích được những khó khăn và hạn chế của vùng từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả hơn nữa thế mạnh vùng.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Bày tỏ quan điểm nhất trí trong định hướng phát triển vùng.

- Chăm chỉ: Phân tích các đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những vùng thường xuyên gặp nhiều khó khăn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát video và nêu lên các địa danh du lịch nổi tiếng ở miền Bắc

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được các địa danh trong video

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp video: HS theo dõi và ghi nhận lại những địa điểm du lịch nổi tiếng của miền.

<https://www.youtube.com/watch?v=ikdrcAYWzhs>

**Bước 2:** HS quan sát video và trả lời.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về vị trí và phạm vi lãnh thổ ( 7 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ của miền

- Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế - xã hội và hình thành đặc điểm tự nhiên của miền.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. *Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:***

- Bao gồm: Khu đồi núi tả ngạn sông Hồng và khu đồng bằng Bắc Bộ.

- Nằm tiếp liền với ngoại chí tuyến Bắc và á nhiệt đới Hoa Nam (Trung Quốc) nên chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa cực đới

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành bảng thông tin

|  |
| --- |
| + Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ gồm có 2 bộ phận là: Khu đồi núi tả ngạn sông Hồng và khu đồng bằng Bắc Bộ.  + Vị trí địa lí: Nằm tiếp liền với ngoại chí tuyến Bắc và á nhiệt đới Hoa Nam (Trung Quốc)  - Ranh giới tiếp giáp:  + Phía Bắc giáp Trung Quốc.  + Phía Tây Nam giáp Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ  + Phía Đông Nam giáp biển Đông  - Kể tên các tỉnh của miền có đường biên giới chung với Trung Quốc: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và hoàn thành bảng thông tin:

|  |
| --- |
| + Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ gồm có 2 bộ phận là: …………………………………  + Vị trí địa lí: ................................................................................................................  - Ranh giới tiếp giáp:  + Phía Bắc giáp:.................... .......................................................................................  + Phía Tây Nam giáp: ...................................................................................................  + Phía Đông Nam giáp: ................................................................................................  - Kể tên các tỉnh của miền có đường biên giới chung với Trung Quốc  ...................................................................................................................................... |

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và TNTN của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ ( 28 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- Nêu những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế và đời sống.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

II. Đặc điểm tự nhiên

1/ Tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ, mùa đông lạnh nhất cả nước

- Nét nổi bật:

a- Mùa đông lạnh giá, mưa phùn, gió bấc, lượng mưa nhỏ.

- Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn

->Thuận lợi sinh vật ưa lạnh cận nhiệt đới phát triển

b- Mùa hạ nóng ẩm, nưa nhiều.

2/ Địa hình phần lớn là đồi núi thấp với nhiều cánh cung núi mở rộng về phía Bắc và quy tụ ở Tam Đảo.

- Địa hình đồi núi thấp nhưng cũng khá đa dạng, đặc biệt là dạng địa hình Catxtơ độc đáo và 4 cánh cung lớn.

- Có các cánh đồng nhỏ nằm giữa núi:

3/ Tài nguyên tự nhiên phong phú, đa dạng và nhiều cảnh đẹp nổi tiếng

- Giàu khoáng sản nhất so với cả nước: than, fe. thiếc, apatit,..

- Nhiều cảnh đẹp nổi tiếng thu hút khách du lịch như vịnh Hạ Long , hồ Ba Bể, …

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm

**\* Nhóm 1, 5:**

1/ Tính chất nhiệt đới biểu hiện ở nước ta: nhiệt độ cao > 21 0C, nóng quanh năm.

2) Vì sao tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ: Do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

+ Mùa đông ảnh hưởng của loại gió đông bắc làm cho thời tiết lạnh khô.

+ Mùa hạ ảnh hưởng của loại gió Tây Nam làm cho thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều.

3) Thuận lợi sinh vật ưa lạnh cận nhiệt đới phát triển. Khó khăn: rét đậm, rét hại ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người dân

**\* Nhóm 2, 6:**

1) Nêu đặc điểm địa hình của miền: Địa hình phần lớn là đồi núi thấp với nhiều cánh cung mở rộng về phía bắc và quy tụ về Tam Đảo

2) HS xác định trên bản đồ các sơn nguyên đá vôi Hà Giang, Cao Bằng. Bốn dãy núi cánh cung lớn: sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. Đồng bằng sông Hồng. Vùng quần đảo Vịnh Hạ Long.

3) Quan sát H41.2 hãy cho biết:

+ Núi có chủ yếu là núi thấp. Chạy theo hướng vòng cung

+ Hướng nghiêng chung của địa hình: cao ở Tây Bắc, thấp ở Đông Nam.

**\* Nhóm 3, 7:**

- Để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng nhân dân ta đã đắp đê chống lũ lụt. Việc làm đó đã làm biến đổi địa hình: Tạo ra các dạng địa hình nhân tạo,các ô trũng thấp không được phù sa bồi đắp thường xuyên nằm sâu trong đê.

**\* Nhóm 4, 8:**

- Miền có những nguồn tài nguyên: Khoáng sản và du lịch

- Miền có những trở ngại khó khăn về mặt tự nhiên: địa hình núi, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh

- Chúng ta cần làm gì để bảo vệ môi trường giúp kinh tế bền vững: Bảo vệ rừng, chóng xói mòn đất đai, khai thác và phát triển kinh tế phải luôn gắn chặt với bảo vệ môi trường.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ tự nhiên và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 5:**

1/ Tính chất nhiệt đới biểu hiện ở nước ta như thế nào?

2) Vì sao tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ?

+ Mùa đông ảnh hưởng của loại gió gì? cho thời tiết như thế nào?

+ Mùa hạ ảnh hưởng của loại gió gì? cho thời tiết ra sao?

3) Tính chất đó có thuận lợi - khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế?

**\* Nhóm 2, 6:**

1) Nêu đặc điểm địa hình của miền?

2) Xác định chỉ ra trên bản đồ các sơn nguyên đá vôi Hà Giang, Cao Bằng. Bốn dãy núi cánh cung lớn. Đồng bằng sông Hồng. Vùng quần đảo Vịnh Hạ Long.

3) Quan sát H41.2 hãy cho biết:

+ Núi có đặc điểm như thế nào? Chạy theo hướng chính nào?

+ Nhận xét về hướng nghiêng chung của địa hình

**\* Nhóm 3, 7:**

- Để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng nhân dân ta đã làm gì? Việc làm đó đã làm biến đổi địa hình như thế nào?

**\* Nhóm 4, 8:**

- Cho biết miền có những nguồn tài nguyên nào ?

- Miền có những trở ngại khó khăn gì về mặt tự nhiên ?Chúng ta cần làm gì để bảo vệ môi trường giúp kinh tế bền vững?

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án dựa vào hiểu biết của mình.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và trả lời nhanh các câu hỏi sau:

Điền tên các loại khoáng sản và các danh lam thắng cảnh ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Khoáng sản** | **Danh lam thắng cảnh** |
|  |  |

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Hãy sưu tầm tư liệu và viết về một cảnh đẹp nào đó thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ mà e đã đến hoặc dự định sẽ đến trong tương lai.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Đánh giá được ý nghĩa vị trí và phạm vi lãnh thổ đặc biệt của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

- Trình bày được đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích các đặc điểm nổi bật về tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Dựa vào lược đồ tự nhiên xác định sự phân bố các dạng địa hình của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phân tích được những khó khăn và hạn chế của vùng từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả hơn nữa thế mạnh vùng.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Bày tỏ quan điểm nhất trí trong định hướng phát triển vùng.

- Chăm chỉ: Phân tích các đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những vùng thường xuyên gặp nhiều khó khăn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát video và nêu lên các địa danh du lịch nổi tiếng ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được các địa danh trong video

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp video: HS theo dõi và ghi nhận lại những địa điểm du lịch nổi tiếng của miền.

<https://www.youtube.com/watch?v=cdDdqtEa1l4>

**Bước 2:** HS quan sát video và trả lời.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về vị trí và phạm vi lãnh thổ ( 7 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định được vị trí và phạm vi lãnh thổ của miền

- Đánh giá được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế - xã hội và hình thành đặc điểm tự nhiên của miền.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí, phạm vi lãnh thổ**

- Nằm ở hữu ngạn sông Hồng từ Lai Châu -> dãy Bạch Mã(Thừa Thiên Huế).

*c) Sản phẩm:*

|  |
| --- |
| + Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có vị trí địa lí: hữu ngạn sông Hồng từ Lai Châu -> dãy Bạch Mã  - Ranh giới tiếp giáp:  + Phía Đông Bắc giáp miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ  + Phía Đông giáp Biển Đông  + Phía Tây giáp: Lào  + Phía Bắc giáp: Trung Quốc  + Phía Nam giáp: Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ  - Kể tên các tỉnh của miền có đường biên giới chung với Trung Quốc: Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên  - Kể tên các tỉnh của miền có đường biên giới chung với Lào: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và hoàn thành bảng thông tin:

|  |
| --- |
| + Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có vị trí địa lí: ......................................................  - Ranh giới tiếp giáp:  + Phía Đông Bắc giáp:.................... .......................................................................................  + Phía Đông giáp: ................................................................................................  + Phía Tây giáp: ................................................................................................  + Phía Bắc giáp: ...................................................................................................  + Phía Nam giáp: ...................................................................................................  - Kể tên các tỉnh của miền có đường biên giới chung với Trung Quốc  ......................................................................................................................................  - Kể tên các tỉnh của miền có đường biên giới chung với Lào  ...................................................................................................................................... |

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và TNTN của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ( 28 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Nêu những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế và đời sống.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Các điều kiện tự nhiên**

***1) Địa hình cao nhất Việt Nam***

- Là miền núi non trùng điệp, nhiều núi cao, thung lũng sâu.

+ Các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, so le nhau, xen giữa là các CN đá vôi đồ sộ.

+ Dãy Hoàng Liên Sơn: Là dãy núi cao và đồ sộ nhất VN, đỉnh Phan-xi-phăng cao nhất 3414m.

+ Duyên hải Bắc Trung Bộ các dãy núi lan sát biển, xen với đb chân núi và các cồn cát trắng => Tạo các cảnh quan đẹp và đa dạng.

- Sông ngòi ngắn, dốc, lắm thác ghềnh.

- Khí hậu - sinh vật: Phân hóa theo độ cao.Có đủ các vành đai từ nhiệt đới chân núi -> ôn đới trên núi cao.

***2) Khí hậu đặc biệt do tác động của địa hình:***

- Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm.

+ Miền núi thường chỉ kéo dài trong 3 tháng (tháng 12,1,2).

+ Nhiệt độ cũng thường cao hơn so những nơi có cùng độ cao ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ từ 2 – 3 độ C.

- Mùa hạ có gió Tây Nam khi vượt qua dãy Trường Sơn bị biến tính trở nên khô nóng (gió Lào)

=> Mùa mưa có xu hướng chậm dần từ Tây Bắc , Bắc Trung Bộ.

***3) Tài nguyên tự nhiên phong phú, đa dạng được điều tra khai thác***

- Tài nguyên phong phú đa dạng, đặc biệt là tiềm năng thủy điện

- Các tài nguyên của miền khai thác còn chậm.

***4) Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai***

- Khôi phục phát triển rừng là khâu then chốt.

- Tích cực bảo vệ hệ sinh thái ven biển.

- Sẵn sàng chủ động phòng chống thiên tai .

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm.

**\* Nhóm 1, 5:**

1) Chứng minh đây là miền địa hình cao nhất VN: Nhiều núi cao, thung lũng sông, cao nhất là dãy Hoàng Liên Sơn với nhiều đỉnh cao trên 3000m

2) HS xác định các CN lớn, các dãy núi cao trên lược đồ. Các dãy núi chủ yếu theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

3) Đặc điểm địa hình như vậy ảnh hưởng gì tới khí hậu, thực vật: làm cho khí hậu và thực vật phân hoá theo độ cao.

**\* Nhóm 2, 6:**

1) Đặc điểm cơ bản của khí hậu: Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm, nhiệt độ cao hơn MB và ĐBBB ( ở cùng vĩ độ và độ cao). Mùa hè có gió Tây khô nóng. Mùa mưa chậm dần từ bắc vào nam. Thường xuyên có bão và lũ lụt.

2) Tại sao mùa đông trong miền lại ngắn hơn và ấm hơn so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ: Do ảnh hưởng của bức chắn địa hình Dãy Hoàng Liên Sơn, ngăn ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc tới vùng.

**\* Nhóm 3, 7:**

- Miền TB và BTB có tài nguyên phong phú đa dạng, đặc biệt là tiềm năng thủy điện

- So sánh vấn đề khai thác tài nguyên của miền còn chậm hơn so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ do địa hình núi cao hiểm trở.

**\* Nhóm 4, 8:**

- Những thiên tai thường xảy ra ở miền TB và BTB: thường xuyên xảy ra: sương muối, giá rét, lũ bùn, lũ quét.

- Để phát triển kinh tế bền vững miền TB và BTB phải: Khôi phục phát triển rừng, tích cực bảo vệ hệ sinh thái ven biển, sẵn sàng chủ động phòng chống thiên tai

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ tự nhiên và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 5:**

1) Chứng minh đây là miền địa hình cao nhất VN?

2) Xác định các CN lớn, các dãy núi cao và hướng của chúng?

3) Đặc điểm đia hình như vậy ảnh hưởng gì tới khí hậu, thực vật?

**\* Nhóm 2, 6:**

1) Nêu đặc điểm cơ bản của khí hậu?

2) Tại sao mùa đông trong miền lại ngắn hơn và ấm hơn so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

**\* Nhóm 3, 7:**

- Miền TB và BTB có tài nguyên gì? Thuận lợi phát triển ngành kinh tế nào?

- So sánh vấn đề khai thác tài nguyên của miền với miền Bắc và ĐBBB?

**\* Nhóm 4, 8:**

- Những thiên tai thường xảy ra ở miền TB và BTB như thế nào?

- Để phát triển kinh tế bền vững miền TB và BTB phải làm gì để bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai?

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

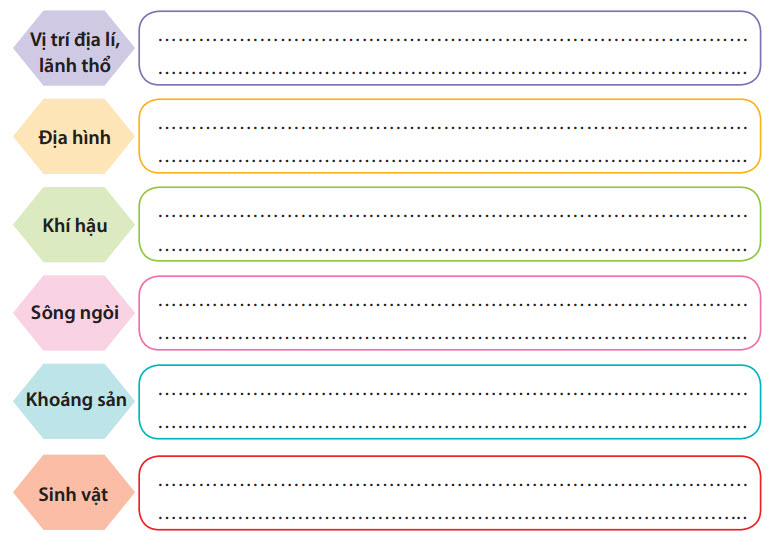
- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án dựa trên kiến thức đã học.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm và hoàn thành sơ đồ học tập sau.



**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Sưu tầm hình ảnh và viết 1 đoạn thông tin phân tích tác động tiêu cực của thiên tai và các hiện tượng cực đoan đến sinh hoạt và sản xuất của người dân ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường:...................**  **Tổ:............................**  *Ngày: ........................* | Họ và tên giáo viên:  ……………………............................. |

**TÊN BÀI DẠY: MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ**

Môn học/Hoạt động giáo dục: ĐỊA LÍ; Lớp: 8

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

*Yêu cầu cần đạt :*

- Đánh giá được ý nghĩa vị trí và phạm vi lãnh thổ đặc biệt của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Trình bày được đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, lắng nghe/ phản hồi tích cực; giao tiếp và hợp tác khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích các đặc điểm nổi bật về tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Dựa vào lược đồ tự nhiên xác định sự phân bố các dạng địa hình của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Năng lực vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: Phân tích được những khó khăn và hạn chế của vùng từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả hơn nữa thế mạnh vùng.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: Bày tỏ quan điểm nhất trí trong định hướng phát triển vùng.

- Chăm chỉ: Phân tích các đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Nhân ái: Thông cảm, sẽ chia với những vùng thường xuyên gặp nhiều khó khăn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

## 1. Chuẩn bị của GV

- Lược đồ Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

**2. Chuẩn bị của HS**

- Sách giáo khoa, sách tập ghi bài.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Mở đầu (3 phút)**

*a) Mục đích:*

- Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới.

*b) Nội dung:*

HS quan sát 2 hình ảnh và cho biết sự khác biệt

*c) Sản phẩm:*

HS nêu được sự khác biệt trong khi đón tết ở 2 miền. Do khí hậu của 2 miền khác nhau nên thực vật khác nhau

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết sự khác biệt?

**Bước 2:** HS quan sát tranh và trả lời bằng hiểu biết thực tế của mình.

**Bước 3:** HS báo cáo kết quả, một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung đáp án

**Bước 4:** GV chốt thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí, phạm vi lãnh thổ của vùng (7 phút)**

*a) Mục đích:*

- Xác định và mô tả được vị trí, phạm vi lãnh thổ của vùng.

*b) Nội dung:*

- HS dựa vào nội dung sách giáo khoa và khai thác lược đồ tự nhiên để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**I. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ:**

- Gồm toàn bộ phần phía Nam từ Đà Nẵng đến Cà Mau.

- Gồm Tây nguyên, duyên hải nam trung bộ và ĐB Nam bộ

*c) Sản phẩm:* HS hoàn thành bảng thông tin

|  |
| --- |
| + Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có vị trí địa lí: từ phía Nam dãy Bạch Mã đến Cà Mau.  - Ranh giới tiếp giáp:  + Phía Bắc giáp miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ  + Phía Tây giáp: Lào và Cam-pu-chia  + Phía Đông giáp: Biển Đông  + Phía Nam giáp: Biển Đông  - Diện tích miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chiếm 1/2 so với cả nước |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ và hoàn thành bảng thông tin:

|  |
| --- |
| + Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có vị trí địa lí: ......................................................  - Ranh giới tiếp giáp:  + Phía Bắc giáp:.................... .......................................................................................  + Phía Tây giáp: ................................................................................................  + Phía Đông giáp: ................................................................................................  + Phía Nam giáp: ...................................................................................................  - Diện tích miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chiếm …… so với cả nước |

**Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số HS trình bày kết quả; các HS khác nhận xét, bổ sung đáp án.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về điều kiện tự nhiên và TNTN của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ ( 28 phút)**

*a) Mục đích:*

- Trình bày được đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Nêu những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế và đời sống.

*b) Nội dung:*

- Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và quan sát lược đồ để trả lời các câu hỏi.

* **Nội dung chính:**

**II. Các điều kiện tự nhiên**

***1) Một miền nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc***

a) Từ dãy Bạch Mã (160B) trở vào:

- Nhiệt độ trung bình năm cao: >250C. Biên độ nhiệt giảm rõ rệt, dao động 3 -> 70C.

b) Chế độ mưa không đồng nhất:

- Khu vực duyên hải NT Bộ có mùa khô kéo dài, nhiều nơi bị hạn gay gắt, mùa mưa đến muộn và tập trung trong thời gian ngắn (tháng 10,11)

- Khu vực Nam Bộ và Tây nguyên: Mùa mưa kéo dài 6 tháng từ tháng 5-> 10 chiếm 80% lượng mưa cả năm. Mùa khô thiếu nước nghiêm trọng.

***2) Trường Sơn nam hùng vĩ và đồng bằng nam bộ rộng lớn***

a) Trường Sơn nam:

- Hình thành trên một miền bằng cổ được Tân Kiến Tạo nâng lên mạnh mẽ.

- Là khu vực núi cao và cao nguyên rộng lớn, hùng vĩ.

- Cảnh quan nhiệt đới trở nên đa dạng, nhưng có phần mát mẻ, lạnh giá của khí hậu miền núi và cao nguyên.

b) Đồng bằng Nam Bộ

- Hình thành và phát triển trên một miền sụt võng lớn được phù sa của các sông bồi đắp

- Là vùng đồng bằng rộng lớn, chiếm >1/2 diện tích đất phù sa của cả nước.

***3) Tài nguyên phong phúvà tập trung, dễ khai thác:***

a) Khí hậu -Đất đai:

-K/h: Có mùa khô gay gắt nhưng nhìn chung khí hậu-đất đai thuận lợi cho sx nông - lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn.

b) Tài nguyên rừng:

- Phong phú, nhiều kiểu loại sinh thái. Rừng phân bố rộng rãi từ miền núi Trường Sơn, Tây Nguyên tới các đồng bằng ven biển.

- Diện tích rừng chiếm gần 60% diện tích rừng cả nước: Có nhiều sinh vật quý hiếm.

c) Tài nguyên biển:

- Đa dạng và có giá trị lớn.

- Bờ biển NTBộ có nhiều vịnh nước sâu, kín để xây dựng các hải cảng

- Thềm lục địa phía nam có nhiều dầu khí

- Trên vùng biển còn có nhiều đảo yến giàu có, những đảo san hô, những ngư trường lớn: Hoàng Sa - Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận,…

*c) Sản phẩm:* Hoàn thành các câu hỏi nhóm.

**\* Nhóm 1, 4:**

1) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là một miền nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc:

- Miền có khí hậu nóng quanh năm.

- Nhiệt độ trung bình năm 250 – 270C

- Mùa khô kéo dài 6 tháng dễ gây ra hạn hán và cháy rừng.

- Có gió tín phong đông bắc khô nóng và gió mùa tây nam nóng ẩm thổi thường xuyên.

2) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có chế độ nhiệt biến động và không có mùa đông lạnh như hai miền phía Bắc do bức chắn địa hình là dãy Bạch Mã và miền Nam ở gần xích đạo hơn.

3) Mùa khô miền Nam có diễn ra gay gắt hơn so với hai miền ở phía Bắc do:

+ Nằm ở vĩ độ thấp => Nhận được lượng nhiệt và ánh sáng Mặt Trời lớn hơn các vùng phía Bắc

+ Gió mùa đông bắc bị dãy Bạch Mã chặn lại nên nhiệt độ không bị giảm mạnh => Biên độ nhiệt nhỏ.

**\* Nhóm 2, 5:**

- Trong miền có những dạng địa hình: cao nguyên và đồng bằng

+ HS xác định những đỉnh núi cao trên 2000 m trên lược đồ.

+ HS xác định các cao nguyên badan trên lược đồ.

**\* Nhóm 3, 6:**

1) Miền NTB và Nam Bộ có những tài nguyên: Các tài nguyên có quy mô lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước:

+ Khí hậu - đất đai: diện tích đất phù sa đất đỏ badan thuận lợi sản xuất nông -lâm nghiệp

+ Rừng phong phú nhiều kiểu sinh thái ( chiếm 60%) cả nước)

+ Biển : có tiềm năng lớn về du lịch , dầu khí, cảng biển…

2) Để phát triển bền vững, khi khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên chúng ta phải vừa phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát lược đồ tự nhiên và hoàn thành các câu hỏi trong nhóm:

**\* Nhóm 1, 4:**

1) Tại sao nói rằng Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là một miền nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc?

2) Vì sao miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có chế độ nhiệt biến động và không có mùa đông lạnh như hai miền phía Bắc ?

3) Vì sao mùa khô miền Nam có diễn ra gay gắt hơn so với hai miền ở phía Bắc ?

**\* Nhóm 2, 5:**

- Trong miền có những dạng địa hình nào?

+ Tìm những đỉnh núi cao trên 2000 m?

+ Các cao nguyên badan?

**\* Nhóm 3, 6:**

1) Miền NTB và Nam Bộ có những tài nguyên gì? Giá trị kinh tế như thế nào?

2) Để phát triển bền vững, khi khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên chúng ta phải làm gì?

**Bước 2:** Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

**Bước 3:** Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động: Luyện tập (5 phút)**

*a) Mục đích:*

- Giúp học sinh củng cố và khắc sâu nội dung kiến thức bài học

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức bài học để đưa ra đáp án.

*c) Sản phẩm:* Đưa ra đáp án theo thực tế của mình.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV cho HS hoạt động theo nhóm 2 bạn chung bàn làm 1 nhóm, xem video và trả lời câu hỏi sau:

<https://www.youtube.com/watch?v=pJwhwegDlOA>

Em có suy nghĩ gì khi xem video trên

**Bước 2:** HS có 2 phút thảo luận theo nhóm.

**Bước 3:** GV mời đại diện các nhóm trả lời. Đại diện nhóm khác nhận xét. GV chốt lại kiến thức của bài.

**4. Hoạt động: Vận dụng (2 phút)**

*a) Mục đích:* Hệ thống lại kiến thức về miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

*b) Nội dung:* Vận dụng kiến thức đã học hoàn thành nhiệm vụ.

*c) Sản phẩm:* Thiết kế một sản phẩm.

*d) Tổ chức thực hiện:*

**Bước 1:** GV giao nhiệm vụ: Tìm kiếm thông tin và viết 1 bài thuyết trình về các địa điểm du lịch nổi tiếng ở Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**Bước 2:** HS hỏi và đáp ngắn gọn. GV giới thiệu các địa điểm HS có thể tìm hiểu.

**Bước 3:** GV dặn dò HS tự làm ở nhà tiết sau nhận xét.